

GIÁ BÁN TOÀN QUỐC:
1 số. 24
1 năm (10 số). 240

VĂN - HÓA

NGUYỆT - SAN

CO'-QUAN VĂN-HÓA VIỆT-NAM



SAIGON

MỤC-LỤC

	Số trang		Số trang
I.— Văn-hóa Việt-Nam			
— Hai trang sử Cao-nguyên (<i>Tế-Vân</i>)	1185	— Hưng - đạo đại - vương (<i>Tặng-Chí</i>)	1245
— Ảnh-hưởng Phật-giáo dưới triều Lý (<i>An-Thượn</i>).	1191	— Hịch khuyến tướng-sĩ (<i>Ng. văn-Bình dịch</i>)	1245
— Sống chết với Long-thành : Hoàng-Diệu (<i>Hoài-Quang</i>).	1196	II.— Văn-hóa Thế-giới.	
— Ngâm ngãi tìm trầm (<i>Thất- văn-Kiểm</i>).	1205	— Lão-tử : Đạo-đức-kinh quốc- văn giải-thích (<i>Nghiêm Toán dịch-thuyết</i>).	1250
— Tôn-thất-Thuyết với kinh thành Huế (<i>Anh Nguyễn</i>).	1214	— Đại-dương : một kho tàng vô tận (<i>Chàng Hải</i>).	1258
— Kho vàng bí-mật tại Việt- Nam (tiếp theo) (<i>Ng-công- Hudson</i>).	1223	— Chữ Đạo trong Không-học (<i>Bát-Lương</i>).	1262
— Một nữ-sĩ cận-dại : Bà Nhân- Khanh (<i>Đương-th.-Cương</i>)	1229	— Thi-sĩ Sully Prudhomme (<i>Ng-quảng-Tuân</i>)	1266
— Những ai đã cai-trị miền Nam (<i>Đào-văn-Hội</i>)	1233	— Thủy-tử loài người (<i>Duy-Việt</i>)	1271
— Sơ-kính tân-trang (tiếp theo) (<i>Bát-Lương chú-giải</i>)	1235	— Thần-dồng Mozart (tiếp theo) (<i>Thâm-Oánh</i>)	1274
— <i>Thi ca</i> : Đời sống Đồng-bào Thượng (<i>N.H.</i>)	1240	— Hai sự-trạng trái ngược của một danh-y (<i>Thất-v-Kiểm</i>)	1279
— Xuân Cao-nguyên (<i>N.H.</i>)	1241	— Sáu mươi năm cách-mạng tại Trung - Hoa (tiếp theo) (<i>Trần-tuấn-Khải dịch</i>)	1282
— Lạ đời (thơ tập Kiêu)-(<i>Tô- văn-Độ</i>)	1241	— <i>Dịch thơ cổ</i> : Yên-ca-hành (<i>Á-Nam dịch</i>)	1291
— Tứ-đồ-tường (2 bài) (<i>Ng-d- Liệu và Ngô-mậu-Lâm</i>).	1242	III.— Tin-tức Văn-hóa.	
— Hạt cát sông Thao (<i>Đông Xuyên</i>)	1244	— Tin trong nước.	1295
		— Tin ngoài nước.	1303



HAI TRĂNG SỬ' CAO-NGUYÊN

TÉ-VÂN

QUA bốn ngàn năm lịch-sử, nước ta vẫn luôn luôn lưu ý đến vấn đề Kinh và Thượng. Tục truyền nàng Âu-Cơ đã sinh ra một trăm con, rồi trao cho chàng là Long-quân mang 50 trẻ lên ở trên núi, còn tự mình đem 50 người xuống chung sống tại miền bờ. Như vậy, Kinh và Thượng, lúc đó, dù hoàn-cảnh khác nhau, nhưng vốn là anh em ruột thịt. Đến đời vua Hùng-Vương thứ XVIII, có truyện Sơn-tinh và Thủy-tinh. Song theo nhà khảo-cổ Madrolle, thì thực ra, đã có một bộ lạc từ phía Nam Trung-hoa tới trú ngụ tại Luy-lâu, lưu- vực sông Nhị-hà ngày nay, nên gọi là Thủy-tính, tức là một họ ở ven bờ nước. Bộ-lạc này đã tranh-đấu với một bộ-lạc ở miền núi, tức là một sơn-tính, và sau cùng, tất đã cùng nhau hợp nhất. Chính hai tiếng sơn-tính và thủy-tính đã bị đọc chại ra; rồi trí tưởng tượng của thế-nhân, đã thừa đó, mà thêm dệt ra thần-thoại Sơn-tinh và Thủy-tinh. Đây lại là một sự tích, khiến ta thấy Kinh và Thượng đã hòa-hợp, sau khi đã cùng nhau đụng chạm.

Rồi qua các thế-kỷ, sử-sách đã ghi chép biết bao mối giao-dịch giữa người trung-châu và người sơn-cước, giữa Kinh và Thượng: nào sự khoan-hông của Triều-đình đối với Hùng-Trí-Cao, nào Phạm-ngũ-Lão đã dẹp quân Lão qua, nào Huyền-chân Công-chúa đã kết-duyên với Chế-mân, để mang lại cho đất nước hai châu Ô, Lý, khiến nhân-dân đã có người mến tiếc tâm thân nghìn-vàng:

Tiệc thay hột gạo tám xoan,

Thời nôi đồng điệu, lại chan nước cà,

Nhưng trái lại, kẻ trí thức đã ngợi khen, mà thấy ở đó một thắng lợi ngoại-giao :

Hai châu Ô, Lý, vương nghìn dặm,
Một gái Huyền-Chân kẻ mấy mươi ?

Đây chỉ là một vài tí-dụ cụ-thể trong sự giao-dịch về quá-khứ giữa Kinh và Thượng ; còn các chi-tiết về vấn-đề này kẻ sao cho xiết. Ta có thể nói được rằng : dân-tộc ta, qua đời nọ sang đời kia, đã luôn luôn tiếp-xúc với đồng-bào Thượng, người trung-châu và dân sơn-cước đã luôn luôn chung đưng, trong đời sống hàng ngày. Tuy nhiên, có lẽ từ xưa tới nay, chưa bao giờ, nước ta lại cần phải lưu-tâm đến sự chung sống giữa Kinh và Thượng như hiện-thời.

Thật vậy, về dĩ-vãng, dân ta chỉ giao-thiếp sơ-qua với đồng-bào Thượng, rồi hai bên đã dần dần và tự-nhiên, cảm-thông, cùng ảnh-hưởng lẫn nhau. Dù về cuối đời Trần, vua tôi đón hèn, chỉ mãi ăn chơi, không chịu lo việc nước, đến nỗi Chế Bồng Nga đã mấy lần xâm-chiếm đất-đài, vượt bể băng rừng đổ tặn cửa Kinh-đô làm cho Triều-đình run sợ, và nhân-dân lâm-than, điêu-đứng ; nhưng đó chỉ là cơn bão táp nhất thời. Sau khi Chế-Bồng-Nga bị tên chết ở trận tiền, thì các miền biên-thùy, sơn-cước lại mưa thuận, gió hòa.

Ngày nay, thì khác hẳn. Cả một vùng Nam Cao-nguyên, một vùng bao-la, bát-ngát, vừa được sáp-nhập vào lãnh-thò quốc-gia, do sắc-lệnh tháng 2 năm 1955, tức là mới hơn một năm trời. Vậy, vấn-đề cấp-bách, khần-yếu, có tính cách thiêng-liêng về cả hai phương-diện Văn-hóa và nhân-đạo, là phải hấp-dẫn hơn nửa triệu đồng-bào Thượng, để họ mau tiến-hóa, mà thực-sự hòa nhip với đời sống quốc-gia, không còn sinh-sống lẻ-loi, riêng biệt, trơ-trọi, ở ngoài rìa xã-hội, như một nhóm người ngoại-tộc,

Nhiệm-vụ biết bao quan trọng, nhưng không khỏi vướng ít nhiều trở-ngại.

Trước hết, Nam Cao-Nguyên chẳng phải là một khu-vực nhỏ-bé nào. Nó gồm 57.000 cây số vuông, dài trên 450 cây số từ Bắc xuống Nam, phía Bắc giáp-giới Ai-Lao và hai tỉnh Quảng-Nam, Quảng-Ngãi, phía Nam giáp-giới các tỉnh Bình-thuận, Ninh-thuận và Biên-hòa ; phía Đông, các tỉnh Bình-định, Phú-yên, Khánh-hòa, ; phía Tây, giáp Cao-Miền

Nó có chừng 720.000 nhân-dân, ở rải-rác trong 4 tỉnh : Kontum, Pleiku, Darlac, Đông-nai thượng, và 1 thành-phố tức là Đà-lạt. Đồng-bào Thượng chiếm hơn 90 % dân-số ; đồng-bào Kinh chỉ có khoảng 100.000 người.

Tuy là miền rừng-rú mà cao-độ đồi thay từ 400 đến 1.000 mét, Nam Cao-Nguyên là một kho lâm-sản rừi-rào, một khu-vực phi-nhiều, ít đâu sánh kịp. Nhưng tiếc thay, nhiều bạn trung-châu vẫn

lầm tưởng Cao-Nguyên là một nơi sơn cùng thủy tận, xa-xôi, đất-đỏ, lại đầy rẫy những chương khí hải-hùng, nên không mấy ai đã chịu lên. Đó là một ngộ-nhận, vô cùng tai-hại, vì khí-hậu ở Cao-Nguyên đã tốt lành, lại quanh năm mát-mê.

Hơn nữa, trong ngót một thế-kỷ, chính-sách ngoại-bang đã tìm hết cách ngăn cản không cho người Kinh lên Cao-Nguyên, ngõ hầu biệt-lập nơi này thành một cảnh biên-thùy chỉ biết có ảnh-hưởng của Âu, Tây. Một mặt, người ta đã gieo mầm ác-cảm, để đồng-bào Thượng nghi-kỵ đối với trung-châu ; một mặt, những tin thiết-thực đã được tung ra, như câu :

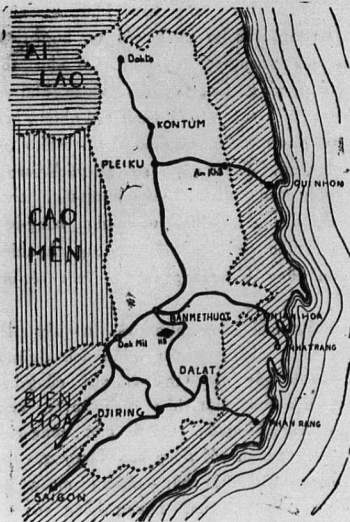
Cao-nguyên phong-cảnh hải-hùng,

Chim kêu cũng sợ, cá vàng cũng e.

Năm 1954, tỉnh-đường Kontum đã phải phản tuyên-truyền, sửa đổi câu đó thành :

Cao-nguyên phong-cảnh lạ-lùng,

Chim kêu chẳng sợ, cá vàng chẳng e.



Thấy lời ca còn có tính cách tiêu-tức, Nha Học-chính Cao-nguyên, đã chữa hẳn lại ;

*Cao-nguyên mặc sức vẫy-vùng,
Cả khe đẹp mắt, chim rừng vui tai.
Ai về nhìn khách miền xuôi,
Non xanh nước biếc chờ người vui chung...*

o o

Đứng trước tình-trạng ấy, ai cũng hiểu rằng : muốn giải-quyết vấn-đề Cao-Nguyên, điều cần nhất là phải thức tỉnh đồng bào Thượng, nâng đỡ người Thượng, hấp dẫn người Thượng, để họ cùng với ta, hợp thành một khối duy nhất, bất di bất dịch, mà phụng-sự non sông. Có như thế, thì việc khai-thác Cao-nguyên, mở-mang vùng Cao-nguyên, khiến khu-vực này, trước khi lấy lại được Bắc-Việt, biến thành một vùng phì-nhiều, bao-la, không kém gì Bắc-Việt, về cả hai phương-diện văn-học và kinh-tế, - việc mở-mang kia mới chóng đi tới thành-công. Thật vậy, sự khuếch-trương ở đây, dù đứng về bình-diện nào, cũng cần phải có sức cộng-tác, chặt-chẽ của đồng-bào Thượng, những thổ-dân đông-dúc, có nhiều năng-lực, lại tha-thiết với phong-tục cổ-truyền. Thiếu sự hiểu biết và lòng tín-nhiệm của họ, thì công-cuộc lớn-lao tới đâu cũng khó lòng mà có một kết-quả sâu-xa, vững-chắc.

Thiết-tưởng, trong sự cố gắng này, mỗi công-chức và tư-nhân lên tòng sự hay sinh-nhai ở Cao-nguyên, đều phải tận-tâm giúp ích đường-lối của Chính-phủ quốc-gia, bằng cách gây tình thân-ái với đồng-bào Thượng. Mỗi cá-nhân phải là một vị ưu-khu, một bầu nhiệt-huyết, nhất định chính phục các tâm-hồn, để kính dâng Tổ-quốc. Đó là một công-việc tình-cảm, đầy nhân-đạo. Ai chẳng muốn sát cánh với đồng-bào Thượng, - các tâm tình chất-phác, hồn-nhiên, ngay-thẳng và thật-thà, - những mong họ cùng hiểu biết như ta, cùng cảm-thông với ta, cùng ngang hàng với ta.

Muốn là được. Gây cảm-tình với đồng-bào Thượng, không phải là quá ư khó-khăn. Tôi chỉ muốn đan-cứ ra đây, hai tì-dụ linh-động và cụ-thể. Tôi chỉ muốn lần giờ trước con mắt tò-mò của bạn đọc, hai trang-sử Cao-nguyên, một trang vô-cùng oanh-liệt, và một trang dĩ-dõm, nhuộm màu hải-kịch.

Ngày nay, khách du qua vùng An-Khê, cách tỉnh-lỵ Pleiku chừng 85 cây-số, nên tới thăm làng Cửu-An, nơi trước kia còn phụ thuộc tỉnh Qui-nhon, và còn kêu là Tây-Son ắp. Ở đây, giữa những khu rừng âm u hiu-quạnh, đột-khởi một quả núi, tục gọi là núi Chà-Diêm, một quả

núi mà vào khoảng năm 1778, ba anh em Nguyễn-Huệ đã dùng làm kho thuốc súng, trong việc khởi nghĩa đề thống nhất giang-sơn. Dân-quê còn truyền-tụng rằng : Nguyễn-huệ thu-phục nhân-tâm, nên đã chiêu mộ được nhiều quân-lính, để chế đạn-được cũng như đề xung-phong, những quân-lính, trong đó, một số lớn là đồng-bào Thượng. Nhờ vậy, vị anh-hùng áo vải Nguyễn-Huệ đã cùng anh, chiếm được thành Quý Nhon, rồi nhân đây, đã tái-lập nền thống-trị của non sông, diệt tan họ Trịnh ở ngoài Bắc, át hẳn chúa Nguyễn ở phương Nam, bại người Tiêm ở gần vùng Rạch-Gầm và Xoài-mút, phía trên Mỹ-thọ ngày nay, lại quét sạch tướng sĩ nhà Thanh ở trận Đống-Đa, và đuổi tàn-quân của họ, lên tận cửa Nam-quan, đến nỗi cách Lạng-sơn hơn mấy trăm dặm về phía Trung-quốc, dân Tàu còn khiếp-sợ, không dám nói to...

Sử-gia lại chép rằng : về sau, khi vua Quang-Trung đã thăng hà, con cháu không ai kế nối nghiệp lớn, đành phải tới ăn-nấu ở Cao-Nguyên, tại các vùng Pleiku và Kontum bây giờ, và được thổ-dân đón tiếp, che-chở, những thổ-dân đã từng cảm phục ông cha...

Cách hơn một trăm năm sau, tức năm 1.888, một khách giang-hồ giáo-quyết, một người Bỉ đã nhập Pháp-tịch, tên Mayrena, đã được viên Toàn-quyền hồi đó biết là lanh-lợi và khôn-ngoa, nên không ngại thu-dụng, sai lên Cao-nguyên vỗ về dân-chúng. Mayrena lại được viên Công-sứ tỉnh Qui-nhon Lemire, giới-thiệu với nhà chung. Thế là Mayrena được linh-mục Guerlach làm cố vấn, trong công cuộc phiêu-lưu ở nơi rừng thâm đồi cao. Khách giang-hồ đã tới trú-ngụ tại miền Dakto ngày nay (ở phía Bắc, cách tỉnh lỵ Kontum, chừng 52 cây số). Sau một thời-gian ráo-riết hoạt-động, Mayrena đã được nhân-dân cảm-phục, bèn tự xưng vương, đặt ra triều-đình và văn võ bách quan, lại lấy hiệu là Marie thứ nhất, vua dân tộc Sédang. (1) Thần-dân của y gồm có các thổ-dân Sédang, Jorai, Bahnar và Rongao. Vua Marie thứ nhất cho in những con niêm, mà di-tích còn lưu-trữ tại Bảo - tàng viện Khải - Định cũ, và đã được trưng-bày trong cuộc Triển-Lãm tại Huế, năm 1945. Nghe đâu Đức Giám-mục địa-phận Cao-Nguyên, còn giữ được mấy mảnh cốt sắt của chiếc ngai vàng, mà vua Marie, thường dùng, trong những buổi thiết-triều. Dã-sử chép rằng : có lần Triều-Đình, quá ư tin-trưởng ở tính-cách thiêng-liêng của quân-vương, đã tâu xin nhà vua ban ơn cho thần-dân được phép lấy súng bắn vào thành-thê. Vua Marie chuẩn-tấu, và ấn-định ngày giờ thí-nghiệm. Thế là nhà vua đã đề-phòng, mang những

(1) Marie Ier, roi des Sédangs.

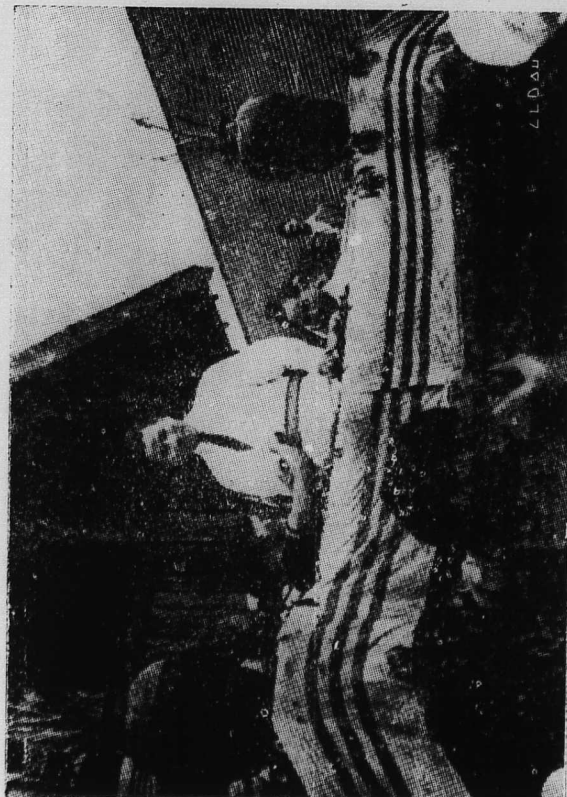
mảnh kim-khí ở trong người, đề dờ đạn. Từ đó, nhân-dân lại càng khâm-phục. Nhưng chẳng bao lâu, hôn-quân đã tìm hết cách chiếm-cứ đất đai, và mua quan bán tước, đề trục lợi. Thành thử đến khi y trở về Pháp, đề mưu-dồ tăng uy-thế của mình, thì sự lừa dối đã bị vỡ lở. Lúc y đáp tàu, định trở lại Cao-Nguyên, thì giữa đường đã được tin là bị truy-nã, nên vội-vàng cắt lên đi trốn-tránh tại các quần-đảo Thái-Bình-Dương, rồi đã mất ở đó, trong những trường-hợp mà chưa ai biết rõ.

Soi gương cũ, ta đã thấy đồng-bào Thượng tha-thiết quí-mến Nguyễn-Huệ. Vẫn biết mấy ai đã dám tự ví với nhà anh-hùng cứu-quốc, chí-khí siêu-quần. Song, ngay như Mayrena, một người Âu xa lạ từ ngàn dặm tới sơn-lâm, một danh-lợi khách, nặng lòng vị-kỷ, bất chấp luân-thường, nhưng chỉ có chút khộn-ngoa, mà cũng thu-phục được nhân-tâm, khiến thổ-dân ngay thơ đặt lên ngôi chúa tể. Thế thì chúng ta, những người Kinh, thành-thực thân-mến đồng-bào Thượng, thành-thực hoạt-động cho chính-ngĩa, thời có đâu lại chẳng được các bạn Cao-Nguyên tin-tưởng? Hà tất phải suốt đời chung sống ở Cao-Nguyên, mới có thể cảm-thông với Cao-Nguyên. Tiếng gọi của trái tim, mới thực là cần. Phưong ngôn Âu Tây đã chẳng nhắc ta: Có thân-ái mới gây được tình thân-ái. (1) ?

Vậy, chúng ta còn đợi gì mà chẳng đi sâu vào Cao-Nguyên, trà-trộn với dân-quê, chung sống với đồng-bào, sung-sướng tiếp đón các anh em Thượng, hân-hoan tới những "buôn" hẻo-lánh, xa-xối, vui-vẻ ngồi trên nhà sàn đề trò-chuyện, bên những hũ rượu cần xinh-xắn, và những ngọn lửa chập chờn, giữa một gian phòng âm-u, tĩnh-mịch? Ta còn chờ gì, mà chẳng nhần-nhủ khách miền xuôi:

*At lên Đắc-lạc (2) cùng anh,
Bỏ công bác mẹ sinh thành ra em.
Sớm trưa nắng rất bèn thêm,
Véo-von chòm hót, êm-đềm suối reo.
Khi lên đốc, lúc chèo đèo,
Hồn ra trước gió, mộng theo trăng mờ.
Bàn-mê (3) bao cảnh nên thơ,
Khiến ai du-khách ngân-ngơ quên sầu.
Đề-huê Kinh Thượng có nhau,
Rượu cần cùng nhấp, lọ cầu mới thân.*

- (1) L'affection appelle l'affection.
(2) Darlac.
(3) Bannéthuet, chính là: Boun-ma-Thuét.



Trong dịp lễ Tuyên-Thệ tại Bannéthuet (tháng 6, năm 1955)
(Đại-diện đồng-bào Thượng quần-băng vải hèo, quanh mình Ngò Tông-Thông, đề là lòng trung-thành)
Xem bài: Hai trang sử Cao-Nguyên



Chùa Tây-Phương (Thạch-thốt, Sơn-Tây)
(Xem bài ảnh-hưởng của Phật-giáo)

ẢNH-HƯỞNG PHẬT-GIÁO

DƯỚI TRIỀU LÝ

(Khảo-cứu nhận ngày Phật-Đản mừng 8 tháng tư năm
Bình-Thân, tức 17 tháng 5 năm 1956)

của AN.THUẬN

ĐẠO Phật đã được đem vào nước Tàu từ đời Hán, mà nước ta thời ấy gồm có những châu trực-thuộc Trung-quốc (1), thời tất nhiên hồi đó, đã có đồng-bào theo Phật-giáo. Bởi thế, khi Sĩ-Nhiếp, vào cuối đời Đông-Hán (25-219 trước tây nguyên), sang làm Thái-Thứ Giao-chi, đã thấy nói tới Phật-giáo ở các châu, quận.

Song le, đến thời-kỳ độc lập, và dưới triều Lý, đạo Phật mới thực được thịnh-hành ở nước nhà, vì vua Lý-Thái-Tổ vốn xuất-thân ở chùa Thiên. Vậy, thiết-tưởng ta nên xét xem ảnh-hưởng của Phật-giáo dưới triều Lý ra sao.

I — Tính cách Phật-giáo tại nước nhà :

Muốn hiểu rõ ảnh-hưởng ấy, ta cần xét đặc tính địa-phương của đạo Phật.

a) — Trước hết, Phật-giáo ở nước ta thuộc về phái Đại-thặng (Manâyâna).

Nguyên trong khoảng năm trăm năm sau Thích-Ca nhập diệt, đạo Phật chỉ có Tiểu-Thặng học phái (Hinayâna), tức là các nhóm tín-đồ nhất-thiết trì-thủ lời dạy của Phật ở trong các kinh, chứ không thay đổi. Đến khoảng thế kỷ thứ nhất sau Tây-Nguyên, mới có Đại-thặng học phái, tức là những nhóm tín-đồ, chỉ cốt theo tinh thần trong lời Phật mà tiến hóa.

Hiện nay, bên Phật-giáo Tiểu-thặng chỉ thờ đức Thích-Ca mâu-ni như một ông thầy lập giáo dạy dân chúng, chứ không thờ các vị Phật

(1) — Giao châu (vùng trung - châu Bắc Việt ngày nay), Ái châu (Thanh Hóa), và Hoan châu (Nghệ An, Hà Tĩnh)

(2) — Thích Ca sinh năm 558 hay 520, trước tây nguyên.

và Bồ-tát khác. Các nhà tu thời mặc áo vàng, và cứ sáng sáng, đi khất thực. Học-phái này đã từ Ấn-Độ truyền về phía Nam như : đảo Tích-Lan, Diêm-Điền, Cao-Mên Ai-Lao v.v... nên còn gọi là Nam tông.

Đối với Phật-giáo Đại-thặng, thời đức Thích-Ca có tính-cách thần-bí, hoá thành một vị Phật, như các vị Phật trong thần-thoại. Bởi vậy, chùa Phật-giáo Đại-Thặng thờ Thích-Ca lẫn với chư Phật và chư Bồ-tát. Nhà sư mặc áo nâu, tự làm lấy đê sinh nhai, và không đi khất-thực. Đại-thặng học phái truyền về phía Bắc như Ni-ba-la (Népal), Tây-Tạng, Mông-Cô, Trung-Hoa, Việt Nam, Cao-Ly, Nhật Bản v.v... nên còn gọi là Bắc tông.

Ở Ấn-Độ, Tiều Thặng vốn là quan-niệm của các Thượng-tọa trưởng lão (Sthaviras) ; và Đại-Thặng là sáng-kiến của phe Đại-chúng (Mahasamghikas). Thiết-tưởng Tiều-Thặng có thể ví với phái Tin-lành trong đạo Cơ Đốc, và Đại-Thặng với Công Giáo.

Dù sao, Phật giáo Đại-Thặng, với tính-cách thần-bí và rộng-rãi, đã có ảnh-hưởng tới quần-chúng nước nhà một cách dễ-dàng.

b) — *Tịnh và thiện.* — Về Phật-giáo ở nước ta, tịnh và thiện vẫn đi đôi với nhau, đó cũng là một điều đáng kể. Tịnh thời chủ ở sự thờ phụng và tụng-niệm, Thiện thời chủ ở sự học tập tu luyện. Nhân-dân thường thiên về tịnh, nên dễ sinh ra lòng từ-bi ; còn các nhà trí thức, lại ưa khảo-cứu nên hiểu biết tinh-lý của đạo.

c) — *Sự phóng-nhiệm.* — Dưới thời Lý cũng như về sau, đạo Phật thịnh-dạt, nhưng vẫn dung-hòa được với Không-giáo và Lão-giáo, chứ không có gì là xung-đột.

Hiện-tượng đó có thể giải-thích bằng mấy nguyên-nhân chính như sau :

— Đồng-bào ta vốn say mê văn-hóa Trung-quốc, nên tất cả các thể thức tinh-thần từ nước đó mang vào, đều được hoan-ngheh. Vì lẽ ấy, nên cả tam-giáo Phật, Lão, Không cùng được lan-truyền trong xứ, không có gì là mâu-thuần. Còn về sau này, đối với Gia-Tô Công-giáo, thì trái lại, lúc đầu đã có sự hiểu lầm.

— Dân-tộc ta vẫn có tính-tình hòa-nhã. Đã vậy, Nho-giáo mà tư-tưởng đã thâm-nhuần trong khắp các tầng lớp dân-chúng, lại thường nhắc-nhở câu : « Đạo thịnh-hành nhi bất tương bội » (đạo đều có thể thịnh-hành, mà không phân-đối nhau), Dưới thời Nguyễn, sở dĩ có sự bài đạo, là tại Triều-đình hiểu lầm, tưởng sai rằng Gia-Tô Công-giáo là một tà-đạo, có tính-cách chính-trị. Đó chỉ là một ngộ-nhận nhất thời, ngày nay tinh-thần dân-tộc đã thẳng và không còn có sự « tương bội » giữa cáo ún-ngưỡng nữa.

II.— Ảnh-hưởng của Phật-giáo dưới triều Lý :

1) *Củng-cố chính-quyền.* — Phật-giáo đã ủng-hộ nhà Lý, rất nhiều trong công-cuộc củng-cố chính-quyền.

Thật vậy, tục-truyền Công-Uân không có cha. Mẹ là Phạm-thị đi lễ chùa Tiêu-Son (làng Tiêu-Son, phủ Từ-Son bây giờ) nằm mộng thấy thần-nhân, rồi về thụ-thai sinh ra ông. Lên ba tuổi, ông đã là nghĩa-tử của nhà sư chùa Cô-Pháp, tên là Lý-Khánh-Vân. Như thế, đối với dân-chúng, Công-Uân là giòng - dõi thần-nhân, lại được nuôi nấng dưới bóng Phật-đài, nên dễ được coi là một bậc xuất-chúng, người, người mến phục.

Sau đó, nhân lòng người đã oán-giận Ngọa-Triều và nhà Tiền Lê, nhà sư Vạn Hạnh đã âm-mưu với bọn Đào Cam Mộc ở Triều-đình mà tôn Công-Uân lên làm vua (1). Vậy, ta có thể nói : Phật-giáo đã có công đầu trong việc lập nên nhà Lý.

Vừa tin-tưởng, vừa có ý mua chuộc nhóm Phật-tử, nhà vua trọng-đãi những người đi tu, lấy tiền kho ra làm chùa và đúc chuông, và năm 1.018 lại sai người sang Tàu lấy kinh Tam-Tạng, để vào kho Đại-Hưng. Các vua đời sau đều noi theo chính-sách khôn-khéo ấy.

— Sử-sách còn chép rằng dưới triều Lý, có những vị cao tăng nổi tiếng như các nhà sư Bảo-Thịnh, Minh-Tâm, Vạn-Hạnh, Đạo-Hạnh, Minh-Không. Tương truyền Từ Đạo-Hạnh, trụ-trì ở chùa Sài-Son (nay thuộc tỉnh Sơn-Tây) có rất nhiều đệ-tử, và có những câu kệ rất hay, như câu, bàn về sắc sắc, không không :

« Có thì có tự mây may,

« Không thì cả thế gian này cũng không.

« Thử xem bóng nguyệt dòng sông,

« Ai hay không có, có không là gì ?

Có lẽ thấy Từ Đạo-Hạnh nổi tiếng như vậy, nên người ta đã có ý loan truyền rằng : vua Lý Thần Tôn là kiếp sau của Đạo-Hạnh.

2) *Lòng từ-bi.* — Vì chịu ảnh-hưởng của Phật-giáo, nhà Lý đã có những vua hiền tối giỏi.

(1) Đã sử cũ chép rằng : đê cũ về cho nhà Lý, người ta đã sê ít nhiều cây ở các vùng rừng núi, để ghi lên đó 8 chữ :

Hòa đao mộc lạc, thập bát tử thành.

« Hòa đao mộc » là chữ Lê, « Thập bát tử » là chữ Lý. Câu đó ngụ ý rằng nhà Lê rơi rụng, và nhà Lý sẽ thành lập. Rồi, người ta phao lên rằng : sét đánh các cây, tự nhiên nảy ra 8 chữ, rõ rõ mệnh trời đã định đê nhà Lý lên cầm quyền. Phải chăng đó cũng là một cách cổ động, khi trong nước còn có nhiều mê-tin ?

— Năm 1044, Thái Tôn đi bình Chiêm, thấy kẻ thù, xác chết ngồn ngang, bèn động lòng từ bi, xuống lệnh cấm không được giết người Chiêm-thành, hễ ai trái, thì theo phép quân trị tội. Sau, Ngài lại ban cho 3.000 tù binh Chiêm-thành, đủ ruộng đất để lập thành phường ấp, mà sinh nhai.

Cũng vì lòng thương người, Thái Tôn hạ chiếu cấm ngặt tục mãi nô.

— Thánh Tôn càng có lòng thương mến chúng sinh. Một năm trời đại hạn, Thánh Tôn bảo các cận-thần : « Trẫm ở trong cung, ăn mặc như thế này mà còn rét. Các phạm nhân, phải giam trong tù ngục, bị trời buộc, thiếu cả cơm ăn áo mặc, thời khổ biết chừng nào. Thế mà, có người xét hỏi chưa xong, gian ngay chưa rõ ! » Nói rồi, liền truyền phân phát cho chẩn chiếu, và cấp cho thực phẩm mỗi ngày ăn hai bữa. Lại có hôm, ra ngự ở điện Thiên-Khánh xét án, Đông thiên công chúa đứng hầu bên cạnh, Thánh Tôn chỉ vào con mà bảo các quan : « Lòng trẫm yêu dân như con. Hiềm vì trẫm họ ngu dại, làm cần phạm pháp, trẫm lấy làm thương tâm. Từ nay, tội gì cũng nên giảm bớt đi. »

Nhà cầm quyền có nhân như thế, nên trăm họ cũng có phần cảm hóa, và dưới triều Thánh Tôn, ta thấy ít khi xảy ra giặc-dã loạn-ly.

Phải chăng, cũng vì ảnh-hưởng của đạo Phật mà Lý Đạo Thành, khi làm phụ chính cho Nhân Tôn, đã luôn luôn nghĩ cách giúp ích dân đen, và Tô Hiến Thành đã khinh của hối lộ, nhất thiết theo đi chiếu mà lập Long Cán, tức Cao tôn, lên ngai vàng ?..

3) Trí sáng-suốt và lòng cương-quyết. Ít nhiều người ngoại-quốc tưởng lầm rằng : đạo Phật vốn kêu gọi chúng sinh diệt hết các dục vọng, để rút các mối đau khổ ở đời, tức là thúc đẩy thế nhân không muốn cạnh tranh, mà đi vào con đường ủy mị. Nhưng đó chỉ là một ngộ-nhận. Thật vậy, Phật giáo đã khởi xướng lên tứ diệu đế, trong đó có : khổ đế, nhân đế, diệt đế, nhưng cũng có đạo đế. Bốn nguyên-tắc đó ngụ ý : đời là bể khổ, bến mê, nguyên nhân sự đau thương ấy là lòng ham muốn, vậy ta phải diệt tất cả các nỗi khát vọng, thì mới tránh được vòng khổ-ai và nạn luân-hồi. Nếu chỉ có ba diêm này thôi, thì Phật giáo đã biến ra một chủ nghĩa tiêu cực, để sinh ra lòng nhu-nhược, chán-nản; thờ-ơ. Nhưng, còn có đề thứ tư là đạo đế, tức là con đường phải noi theo, để tự giải thoát mình và giải thoát chúng sinh. Rút được các dây luyến ái chưa đủ, người ta còn cần phải sáng suốt và cố gắng « tinh tiến, » thực hiện chính

**PAGES
MISSING**

NGẬM NGẢI TÌM TRẦM

THÁI-VĂN-KIỆM

MỘT người ngoại-quốc đã nói rằng : « nước Việt-Nam có hai mùi là : mùi nước mắm và mùi trầm-hương. Thật vậy, chúng ta có thể nói rằng mùi nước mắm là tượng trưng đời sống vật chất và mùi trầm-hương từ các chùa chiền tỏa ra là tượng trưng cho đời sống tinh thần của dân - tộc ta vậy.

1) Trầm-hương trong thi-ca kim-cô

Xưa nay, trầm với quế là hai vật quý giá, mọc ở chốn rừng sâu nước độc ; phải tốn nhiều công-phu và thời giờ mới tìm ra được. Bởi vậy, từ ngàn xưa đã có câu ca-dao bất hủ là :

*Cây quế Thiên-thai không xiêu lạc, e rồi cũng xiêu lạc,
Trầm trong Nội phủ không hư mà rồi cũng sẽ hư,
Đốt đũa mình đây như trầm với quế,
Trời xui gặp gỡ đề tương tư suốt đời !*

Câu tình ca trên kia ngụ ý rằng trên đời này không gì quý bằng trầm với quế ngoài cuộc tình duyên ân ái. Tuy nhiên, nếu không đem ra mà dùng cho hợp tình hợp cảnh thì cũng hóa ra mai một. Xét trong sử sách, thì công dụng của trầm rất nhiều. Ngoài công dụng về tôn-giáo, trầm còn là một tặng-phẩm ngoại-giao rất được các nước quý trọng hơn nữa, trầm còn là một bảo vật để bồi sung âm-nhạc trong những trường-hợp nghiêm-trang, như

*Mai sau dù có bao giờ,
Đốt lò hương ấy so thơm này.
Trông ra ngọn cỏ lá cây,
Thấy hiu hiu gió thì hay chị về...*

(Kim-vân-Kiều)

Nhạc phải có hương nâng đỡ mới hoàn-bị, đúng với quan-niệm của các thi-sĩ, nghệ-sĩ từ Đông sang Tây, từ Bá-Nha đến ông Hoàng Nam-Sách, từ Nguyễn-Du đến Baudelaire :

Les parfums, les couleurs et les sons se répondent.
(Correspondances — Baudelaire)

Tạm dịch :
Những hương sắc và âm thanh hòa nhịp với nhau.

Chaque fleur s'évapore ainsi qu'un encensoir ;
Les sons et les parfums tournent dans l'air du soir.
(Harmonie du soir — Baudelaire)

Tạm dịch là :
Mỗi đóa hoa thơm ngát như một lò hương ;
Bao âm thanh và hương sắc vương vấn trong buổi chiều tà.
Cùng một quan-niệm ấy. thi-sĩ Đoàn-phú-Tứ, trong bài « Mầu thò
gian » đã dệt mấy vần thơ tế-nhĩ :

Sớm nay tiếng chim thanh
Trong gió xanh,
Đâu vương hương ảm thoảng xuân tình,

Ngoài phạm-vi tôn giáo, nghệ-thuật và ngoại giao, trầm hương còn được vua Đường-minh-Hoàng dùng để dựng một cái đèn cho Dương quý Phi thường xuân gọi là Trầm-đỉnh :

Giải thích đông phong vô hạn hận,
Trầm-hương-đỉnh bắc ý lan can, (Lý Bạch)

(Tựa vào lan can mé Bắc đèn Trầm Hương để thường gió đông.
Thì giải hết cái sầu vô hạn.)

Đỉnh Trầm-hương là nơi mà Đường-minh-Hoàng và Dương quý Phi hưởng hợp mặt để nghe nhạc Thanh Bình và ngắm hoa mầu đơn :

Đỉnh Trầm Hương khóa một cành mầu đơn.
(Cung Oán — Ôn như Hầu)

Xem như trên, chúng ta thấy rằng từ nghìn xưa, trầm hương đã được liệt vào hàng đầu trong các loại gỗ quý giá và hiếm-hoi nhất. Nhưng, làm thế nào để tìm ra thứ gỗ ấy và đây là một vấn đề phức-tạp hơn.

2.— Ngâm ngải tìm trầm

Những người thợ rừng đi tìm trầm và kỳ nam thường gọi là « đi điếu » và những người này toàn là đàn ông vì lẽ trầm và kỳ nam kỳ khí âm. Ngày ra đi tìm kỳ nam phải định lựa rất kỹ, phải là ngày tốt và phải là ngày hợp với tuổi người « điếu bầu » (manager). Lên tới núi, người bầu phải đặt bàn cúng lễ và khấn vái Thiên Y Thánh mẫu cho được thành công. Thiên Y Thánh Mẫu tức Thiên Y Ana của dân Chăm

là hiện thân của Trầm và Kỳ nam và là bà Chúa của một vùng duy nhất có trầm và kỳ nam, là vùng Vijaya (Bình định — Phú yên), Kauthara (Khánh hòa) và Paduranga (Phan-rang). Nơi sản xuất nhiều nhất là các rừng miền núi tỉnh Khánh hòa, nhất là phía bắc tỉnh này, tức là vùng Ninh hòa, Vạn giã, Tu bông. Vùng này cũng là nơi có một ngọn gió đặc biệt đưa hương thơm của trầm hương về miền đồng bằng phi nhiều có tiếng là Vạn giã :

Mưa đồng Cỏ, gió Tu bông

Như trên đã nói, người đi điếu phải làm lễ trước khi nhập rừng. Lễ ấy phải cử hành ba lần liên tiếp. Vật cúng là hương, hoa, trà, trà rượu, chè xôi và cau trầu. Mỗi một tốp điếu có khẩu hiệu riêng để khỏi lạc đường và để khỏi đi trùng đường với tốp khác. Người điếu phải đề ý trong khi đi tìm cây trầm, tức là một loại « cây gió ». (1). Có nhiều khi, kỳ nam đóng vào giữa thân cây gió, hoặc đóng ở dưới gốc hoặc đóng ở tận rễ. Bởi thế nhiều khi phải đào cây gió lên. Có nhiều khi kỳ nam chỉ đóng sơ ở ngoài vỏ mà trong ruột không bậ đến.

Người ta bảo rằng có nhiều lúc một tốp điếu đi ngang qua một cây gió mà không trông thấy vì hình như bị mờ mắt. Như thế là Thánh Mẫu không cho họ hưởng cái « lộc » được « ăn » kỳ nam. Người ta cũng bảo rằng những người độc ác, sâu hiểm không bao giờ tìm ra kỳ nam.

Những người điếu vào trong rừng không sợ cọp, vì cọp beo rất kiêng nê người đi điếu. Gặp may, họ có thể tìm được cây gió có trầm và kỳ nam, phòng chừng 2 đến 30 kí. Nhiều khi đốn một cây gió rất lớn mà không có một tí kỳ nam nào.

Vì phải đi trong rừng thảng này qua thảng nọ, những người đi điếu phải mang theo thực phẩm đầy đủ, và cắt những trại tạm thời và đánh dấu những đường đi, để khỏi lạc.

Vì nơi sơn lâm cùng cốc, khí hậu rất xấu, những người đi điếu phải ngâm một thứ ngải rừng, để chống lại những chứng khí, phòng ngừa những bệnh hiểm nghèo như rét rừng, bụng trướng, tê bại v. v. ...

Vậy, bây giờ chúng ta hãy xem thử ngải là gì, trầm là gì và kỳ nam là gì.

3.— Ngải-Trầm hương-Kỳ-nam

Về cây ngải, chúng ta thường nghe nói : bỏ ngải, thử ngải, ngâm

(1) Xin chú ý với cây gió làm giấy mà tên khoa-học là Wikstroemia Viridiflora Meissn và cũng thuộc họ Thymelacées.

ngải, ngải trị rắn cắn, ngải ăn thịt gà v.v.. Loại ngải này có rất nhiều ở vùng Phan rang, Phan rí, Diêu khấu, Suối dầu cùng là những nơi có trầm và kỳ nam. Những ông thầy Hời (người Chăm) vùng Ba lát, Bà rêu (thuộc tỉnh Ninh-thuận) thường có mang theo trong người thứ củ ngải này, có thứ lớn bằng hai củ gừng, củ nghệ. Thầy Hời thường xắt ra, nghiền ra bột, hoặc để từng lát mà gói với nhiều chất khác, để làm bùa tà ma.

Hết thầy các thứ ngải đều thuộc về họ Zingibéracées. Giáo sư Pételet liệt kê có đến 30 thứ khác nhau. Thứ ngải mà chúng ta bàn hôm nay là *Curcuma aromatica* Salisb tức là thứ « ngải rừng, ngải mọi ». 艾 朮 Đó là một loại « thảo » cao 1 thước, củ như lông tay có u, bên trong hơi vàng. Lá rộng và dài như lá huỳnh tinh (dùng để gói nem), trên trơn, dưới nhung mượt (soyeux), dài 30 đến 60 phân, rộng chừng 10-15 phân. Hoa : đỏ ngoài, vàng trong. Người ta có thể mài củ ngải để lấy một chất bột có mùi long não (camphre) ; chất bột hơi giống bột huỳnh tinh. Củ ngải ngâm rượu hoặc sao lửa và thêm vào các thứ thuốc khác có thể trị các chứng bệnh tê thấp (rhumatismes) bằng cách thoa bóp. Theo dược sư Nguyễn văn Dương, có nhiều loài ngải riêng như *Globba panicoides* mig, *Globba cambodgensis* Gagnep cũng có thể chữa các chứng bệnh nóng lạnh, rét rừng và tê thấp.

Theo truyền thuyết, có người ngậm ngải tìm trầm hay quế sau hóa ra cọp. Việc này không phải ngậm ngải mà hóa ra cọp, nhưng vì đi lạc đường lâu năm trong núi cao rừng rậm, quần áo rách rưới, dẫn đến lông mọc ra để che thân, bộ đi đứng lom khom như loài vật, sống ngoài lề xã hội hàng mấy chục năm, nên tiềm nhiễm tính tình và điệu bộ của loài vật sống chung quanh mình, đến nỗi quên hẳn cả tiếng nói. Một ngày kia, nhờ sự ngẫu nhiên, con người-vật ấy thoát được khỏi cảnh rừng rú, lần mò về đến quê nhà, thì không ai nhìn ra được nữa. Cách đây chừng hai mươi năm, ở tỉnh Quảng ngải, người ta có chứng kiến một trường hợp đặc biệt như vậy. Có một bà già một ngày kia, trông thấy một con cọp ở ngoài vườn cứ đi lẫn vào nhà. Sự hãi người đàn bà kia la to lên, lảng giêng chạy đến và bắt được một con vật kỳ lạ, « nửa người, nửa ngợm, nửa dười vơi », nhưng chính đó là người con của mình, trước kia đi theo điệu lạc vào rừng đã từ mấy chục năm...

Ấy cũng vì trầm mà người hóa cọp. Vậy trầm là gì ? Trầm là một giống cây thuộc họ Thymélacées. Tên khoa học của nó là *Aquilaria Crassna* Pierre. Tên Tàu gọi là 沈香, đọc quan thoại là ch'en hsiang, tức là

trầm hương. Pháp gọi là Bois d' aigle, bois d' aloès. Việt Nam gọi là gió bầu, trà hương, kỳ nam (特南). Cao miên gọi là Kalampeáhk Chan Crassna, Krassna, Krèrna, Klampèok. Người Hébreu gọi là Ahalot. Ả-rập gọi là Aghaluhy. Hy Lạp gọi là Agallochon. Sanscrit gọi là Agarú hay là Aguru. Pháp cũng gọi là Agalloche. Tiếng La tinh gọi là Agallochum. Tiếng Mã lai gọi là Garu. Sanscrit cũng gọi là Garu hoặc Calambak. Tiếng Anh gọi là Agal wood hay là Aloè wood. Tiếng Đức gọi là Adlerholz. Tiếng Bồ đào Nha gọi là Aguila hoặc Pao de aguia. Người Chăm gọi là Gahla hoặc Galao.

Xem thế đủ biết là trầm hương đã nổi tiếng từ xưa ở khắp các nước. Theo nhà khảo cổ Cabaton, thì các sách kinh Thánh (Bible), sử xanh Ai cập (papyrus égyptiens), các văn hào Hy-lạp, Ấn độ và Ả-rập đã từng nói đến trầm hương. Ở xứ Ấn độ, người ta trộn trầm hương với nhiều chất khác để tẩm xác người. Người Ả-rập dùng làm thuốc bổ tim và những nhà tiên tri Ả-rập thường đốt hương trầm với long não, trước khi phát lộ thiên cơ...

Sở dĩ người ta gọi chất Calambac là Bois d' aloès, là vì nó có chất đắng như cây Aloès thật. Vậy không nên lầm lẫn hai thứ này với nhau. Cây Aloès thuộc về họ Liliacées. Về dược tính thì chất Aloès là thuốc xổ, còn thứ Bois d' aloès tức trầm hương hay kỳ nam lại là thuốc táo, trị kiết lỵ hay rở một.

Kỳ nam là gì ? kỳ nam cũng là một chất gỗ thơm chứa rất nhiều dầu, màu đen vân, nhai thì dẻo và đắng, đốt thì ra dầu và thơm lạ lùng. Nó cũng tìm trong thân cây gió bầu nói trên mà ra. Nghĩa là trong một cây gió bầu, thường thường có nhiều trầm hương và có thể có một ít kỳ nam. Trầm ví với kỳ nam cũng như đá thủy tinh đối với ngọc thạch.

Người ta bảo rằng gỗ trầm biến thành kỳ nam do những phân chim rơi xuống ở những nạn ba cây (aisselle) làm cho cây bị bệnh. Ở những chỗ bị bệnh ấy, hình như chất dầu tụ lại nhiều, để chống chọi với chứng bệnh và do đó sinh ra kỳ nam. Cũng có người bảo rằng sự cấu kết thành kỳ nam là do một thứ nấm làm cho chất gỗ nhẹ lãn, thay màu sắc và tụ tập chất dầu lại nhiều.

Sự tụ tập dầu (résinification) lại một nơi như vậy rất là bất thường. Nó có thể ở phía dưới thân cây, gần gốc cây, ở nạn ba cành cây hoặc có khi chạy xuống đến tận rễ. Nhiều khi người đi điệu phải làm cho thân cây bị thương tích, như chặt vào đẫy vài lát. Hoặc nhiều khi cũng do

những thứ vật như voi cạp trâu bò rừng dùng chạp làm cho thân cây bị thương tích. Ngay chỗ bị thương ấy, dầu bắt đầu tụ lại và dần dần thay hẳn tính chất của gỗ mà thành kỳ nam. Như vậy chất kỳ nam bọ vào thân cây ở phía ngoài và dính một phần ở phía vỏ, gọi là *kỳ bì*.

Khi chất dầu tụ tập ở gốc cây hay ở rễ cây lớn, thì thành ra trầm. Nếu chất trầm này có lỗ và lõm chõm thì gọi là *trầm mắt kiến*. Nếu mới bắt đầu tụ tập dầu ở vài nơi khác, làm thành một thứ gỗ thơm có vài chấm đà, thì gọi là *tổc*.

Khi nào sự kết tụ dầu đến chỗ hoàn thành, thì cây già lụi và chết. Lúc bấy giờ, thân cây tự nhiên mục dần và hủy hoại rất mau, chỉ để lại những khúc trầm và những miếng kỳ nam quý báu.

Những người đi điếu khi tìm thấy những cây gió còn non, chưa có trầm hoặc kỳ nam, thường lấy rựa chặt nhiều lát vào thân cây, để làm dấu cho dễ tìm về sau, và theo dõi nhiều năm như vậy cho đến khi thấy kỳ nam bám vào thì hạ cây xuống mà lấy.

Nói tóm lại, kỳ nam thì màu đen lấm chấm trắng như lông con diều bởi vậy mới gọi là Bois d'aigle. Thứ kỳ ở cành cây là quý nhất. Người ta dùng làm thuốc, trị cảm phong, kiết lỵ, v.v... Đàn bà chữa rất kỳ kỳ nam, không nên cho uống hoặc mang theo người, có thể bị sảy thai.

Còn trầm thì màu đà, dùng để đốt hương và làm hương nhang thứ hảo hạng.

4.— Giá trị của trầm hương và kỳ nam

Ở những núi cao các tỉnh nói trên, tức là từ Phan rí đến đèo Cù mông, những người đi điếu thường ngược mặt lên cao mà tìm cây gió bầu, vì thân cây cao đến 30-40 thước. Cây nào bề hoành được 60 phần trở lên, thì bây giờ may ra mới có một lớp đen ăn bám vào da cây để kết thành kỳ nam trong ruột. Lớp đen ấy lớn nhỏ tùy theo và có lúc người ta thấy đến 5, 7 lớp đen ở một thân cây. Những lớp đen bám vào vỏ cây, tùy thời gian, có khi đến 20 năm, mà lớn dần và trở nên giá trị.

Kỳ nam, nghĩa là chất lạ ở xứ Nam, thường có 4 thứ :

Nhất bạch, nhì thanh, tam huỳnh, tứ hắc nói như vậy cho dễ nhớ.

Bạch kỳ nam : quý nhất, trắng, mềm, nhiều dầu.

Thanh kỳ nam : màu xanh, đúng dầu thì mềm, không đúng dầu thì cứng.

Huỳnh kỳ nam : màu vàng, cứng, để lâu khô dầu, trở nên nhẹ.

Hắc kỳ nam : Màu đen, cứng luôn luôn như trầm kiến.

Công dụng của kỳ nam là dùng trong việc bào chế các thứ cao đơn hoàn tán về thuốc Bắc. Người ta dùng nó để ngăn ngừa sự trúng gió, bằng cách bỏ vào túi một miếng nhỏ, và dùng để chữa các bệnh thiên thời,

Kỳ nam của ta rất có giá trị trên thị trường quốc tế, nhất là ở Nhật bản, Trung hoa và Hương cảng. Đây là giá thị trường :

Thứ tốt nhất : 8.000 đồng một kí.

Thứ hạng nhì : 6.000 —

Thứ hạng ba : 4.000 —

Thứ hạng tư : 3.000 —

Giá này có thể lên xuống bất thường. Còn giá trầm hương và tốc hương thì ít hơn.

Những đoạn kiến đục khoét cây gió để làm tổ, những lỗ trong thân cây lâu ngày kết thành *trầm kiến*. Còn *trầm rễ* là thứ trầm do những rễ cây gió mà ra. Cũng có thể do sự chặt, vạt của những tốp điếu. Có thứ trầm gọi là *trầm mắt tử* kết tạo ở trên nhánh cây. Còn có thứ *trầm tốc*, kết tạo đơn sơ như trên kia đã nói.

Kề ra, trên thị trường có đến 7 thứ tốc ;

— Tốc hoa (trạng thái lốm đốm như hoa)

— Tốc nước (mình nặng ướt)

— Tốc xám (mình ướt)

— Tốc lọ nghẹ (đem như bồ hòn)

— Tốc đá (nặng, hình như viên đá)

— Tốc hương (thứ này có thể biến ra kỳ nam nếu bọ đúng đầu)

— Tốc ớt (ăn cay giống ớt xiêm.)

5.— Sự tích và giai thoại về kỳ nam.

Vì lòng tin ngưỡng mộ đạo, người ta đã tạc hình đức Phật và Thiên Y Thánh Mẫu vào những gốc Trầm lớn. Tục truyền rằng Thiên Y Thánh Mẫu mà người Chăm gọi là Poh Nagar (Poh là Chúa, Nagar hay Nungar là Xứ, nghĩa là chúa một xứ) nhập vào thân một khúc trầm rất lớn, trôi về bờ biển Trung Hoa, xuất phát ra những hào quang thơm ngát. Dân miền duyên hải liền báo cáo lên nhà vua. Nhân đó, Hoàng tử mới tìm đến và đưa thân cây kỳ nam về cung điện để trưng bày. Từ đấy mỗi lần Hoàng tử đi chơi về thường thấy những đồ đạc, áo quần của ngài có một bàn tay bí mật xếp đặt lại rất gọn gàng. Hoàng tử đắm nghĩ, mới nhìn thấy một tiên nữ, nhan sắc tuyệt vời, từ trong thân cây xuất

hiện. Hoàng tử liền chạy ra giữ nàng tiên lại. Tiên nữ không
biết được mới thứ thật với Hoàng tử rằng vì người có tiền duyên với ngài,
nên mới từ Nam hải trôi qua đây để cùng ngài kết nghĩa ái ân. Sau một
thời gian, Thiên Y Thánh Mẫu sanh hạ được hai con. Sau vì nhớ quê
hương hoặc có sự bất hoà trong gia đạo mà ngài lại nhập vào thân cây
tràm, trôi về Việt Nam đến cửa biển Nha trang thì tạt vào bờ. Về sự
tích này, chúng tôi đã có nói rõ trong một bài mà tạp chí Văn Hóa đã
đăng một kỳ trước.

Kỳ Nam trong Sử sách

Đại-Nam nhất thống chí có nói đến kỳ - nam và tràm-hương, là sản
phẩm đặc-biệt của xứ Khánh-hòa, Bình-dịnh. Các giáo-sĩ Tây-phương như
De Marini, người Ý-đại-lợi, cũng có nói đến kỳ-nam, trong quyển
« Relation du Royaume du Tonkin » xuất bản hồi thế kỷ thứ XVII (1)

Cũng vào khoảng ấy, ông Cố đạo Alexandre de Rhodes cũng có
nói đến kỳ nam và yến sào. (2)

Cố Rhodes cũng công nhận rằng chỉ ở nước Nam ta mới có kỳ
nam thôi. (3)

Nhà hàng hải Tavernier kể lại rằng viên Phó Thị Trưởng thành
phố Goa, là Philippe de Mascarenas, người Bồ đào Nha, có phái sang Nhật
một phái bộ thân thiện. Phái bộ này có dâng cho Nhật Hoàng một
khúc kỳ nam dài 4 chân (pied) và dày 2 chân. Giá tiền mua lúc bấy
giờ là 43.000 pardos nghĩa là 54.000 đồng Anh kim hồi bấy giờ (thế

(1) L'ébène, la cannelle, le calamba, qui est si fort estimé à cause de son odeur, et le calam-buco de la même espèce, mais qui n'est pas si précieux, sont des fruits de ces forêts et principalement de celles qui sont au Midy, du costé de la Cochinchine et beaucoup plus au-delà encore vers les extrémités du royaume, d'où l'on se rend dans le royaume de Champa).

(2) Le roi a plusieurs galères du côté de Panran pour empêcher les invasions de Champa qui touche à cette province. Au reste, c'est là où se trouve le plus précieux calamba et les nids qui donnent si bon goût aux viandes, comme je disais cy-dessus. »

(3) « De toutes les terres du monde, il n'y a que la Cochinchine, où vienne cet arbre si célèbre qu'on appelle Calambouc, qui a le bois si odoriférant et qui sert à tant de médecines. Il y en a de 3 sortes : le plus précieux s'appelle Calambà, l'odeur est admirable, il sert pour fortifier le coeur et contre toutes sortes de venin. En ce pays là même, il se vend au sa poids de l'or... »

**PAGES
MISSING**

KHO VÀNG BÍ MẬT

TẠI VIỆT - NAM

(tiếp theo V.H.N.S. số 10)

NGUYỄN-CÔNG-HUẬN

CHƯƠNG THỨ MƯỜI

Về nhà vẫn thấy vắng tanh,

Học bèn sắm đũa bộ hành ra đi.

Ra đi nhiều nỗi gian nguy,

Lại có người cứu, nên chỉ an toàn.

TÌM gần mãi không thấy, chuyến này quyết đi xa, Lương-Học định tâm như vậy.

Không voi, không ngựa, không đầy tớ quân hầu, thui thủi một mình ngoài ngàn dặm với cái địa bàn, đó là đặc-tính của nhà mạo hiểm phiêu lưu.

Học bắt độn thấy tây-bắc lợi cho việc xuất hành, nên nhất định chiếu theo địa bàn đi về phương Đoài. Cứ đi, đi mãi, đến nỗi không tính đến thời gian và không gian, nghĩa là quên cả ngày tháng và đường dài. Mấy ngày đầu, Học giông ruồi trên con đường sơn cước, thoạt đầu còn rộng rãi, hai bên thỉnh thoảng có nhà của Thờ, Mán, hay ruộng nương : dần dần, lối đi hẹp lại, gập-ghềnh lên xuống, kẹp vào giữa vách đá rừng cây, ít người đi lại ; rồi đến chỗ không có đường lối, không một bóng người, chỉ sệt-soạt lá rừng, véo von chim kêu vượn hót.

Học đã kinh-nghiệm, biết rằng ở trong rừng thâm, người phải đối phó với mãnh thú hơn là gian phi, nên đã đề phòng những việc bất trắc có thể xảy ra. Không có lối đi, Học phải rẽ cây, chặt cành, vắt cành vào tay chân, có khi cả mặt mũi. Giống vắt rừng, tức là một thứ địa càn, là một con vật tuy không nguy-hiểm, mà thật đáng ghê-sợ. Vắt thường ở lá cây, hễ ai đi qua đụng phải, nó bám ngay vào, rồi cắn chặt vào

da, chặt đến nỗi tưởng nó chui đầu vào thịt. Kéo đuôi, đầu dút ở lại vẫn hút máu như thường. Học tùy cơ ứng biến : ngay tại chỗ, chế ra một thứ thuốc trừ vắt. Bắt một tổ kiến vàng rừng — vừa đốt Học — cho vào hốc đá, giã nát thành bã, lấy bã ấy bôi vào, con vắt nhà vội chõ cần, ròi ra, dấy quây quây.

Vừa qua rừng cỏ gianh, lấm vất, Học xuống suối rửa chân, xong ngồi nghỉ trên mỏm đá. Thấy bên kia có rừng chuối, bấp chuối tức là hoa, mọc chông lên trời, nở ra những cái bẹ đỏ thắm che ngoài nhị vàng, quuyến rủ dần ong lú bướm tó màu trông rất ngoạn mục. Học lội qua suối, nước trong veo, nhìn suốt đáy lát đá cuội ngũ sắc. Vừa đi vừa rẽ lá chuối cản đường. Bỗng thấy buốt hơn kim châm ở đằng sau gáy ; giật mình sờ lên chỗ đau, vội đặt tay xuống, vì tay cũng bị buốt. Vật gì vậy ?

Bọ nẹt đốt rồi ; bọ nẹt chuối to bằng ngón tay út, sắc xanh xanh như lá chuối, mình có lông cứng nhọn như gai, hể đụng phải là nọc nhậy sang làm tê buốt không chịu được. Học thân nhiên, tìm bắt một con bọ nẹt, dọn lá vào tay, bóp bẹp lấy ruột bôi vào chỗ buốt, chỉ một lát là khỏi, vì Học biết rằng trong loài sâu ấy có chất cường toan như vị toan của bộ tiêu hóa người và loài vật, có tính cách làm tan được các gai của bọ nẹt.

Bị bọ nẹt chuối đốt khá đau, Học cố tìm chuối chín ăn cho bõ, nhưng chuối rừng quả nhỏ không ngon, vừa lép và chất. Gần rừng chuối có rừng dứa, quả thơm, nhưng lá có gai, Học không dám vào, sột soạt chực lần ra, đụng phải một tổ kiến càng, con nào con nấy to bằng đầu dứa, dài gần bằng đốt ngón tay. Vỡ tổ, kiến ra đen kịt cả gốc cây, mặt đất, thật là lũ giặc. Tổ ấy bị vỡ, hình như những tổ khác cũng động viện binh : rừng dứa đời thành rừng kiến.

Học bị kiến vây kín chung quanh, một vài con tiên phong đột kích bò lên cõ cần đến nỗi rụng rảng vào thịt, Học lấy tay bóp bẹp, rồi lấy chân đi những con đang tiến đến gần, đi không kịp vì làn sóng kiến quá mạnh, số kiến quá đông, không thể nào giết kịp. Học thấy mình bất lực, và ở vào một tình thế nguy nan. Nhìn quanh quẩn, chỉ còn một cách là trèo lên cây to mọc gần đấy. Học chạy lại xéo bừa cả lên dần kiến kêu bẹp ở dưới chân, bám lấy dây leo quấn ở cây, lấy dây làm bàn đạp rồi vội trèo lên chặc gần nhất, trèo lên một cành to. Học ngồi xoạc chân như người cưỡi ngựa, vịn tay vào thân cây, thở hồng hộc, nhìn xuống đất thấy số giặc kiến mỗi lúc một

đông, vòng vây mỗi lúc một chặt. Giữa đám kiến im lìm mà độc ác có một con vật khá to, hình như hươu nai gì đó, bị kiến bấu kín, không hề chỗ nào, đang quần quai nằm dẫy chết. Lúc đầu, Học còn trông rõ hình cái đầu và bốn chân con vật ấy. Học trở mắt nhìn, trong chừa dẫy một khắc đồng hồ, đàn kiến giãn ra, con hươu nai ấy chỉ còn là một đống xương trắng thối.

Có đôi giày bằng da cũ mà Học đã đánh mất một chiếc khi xuyên sơn, đeo ở trên lưng, chàng cầm ném vào đám kiến, đen kịt và bùng bùng, chỉ trong mấy cái chớp mắt, chiếc giày cũ đã biến vào bụng lũ kiến, ghê gớm kia, không để lại di tích gì trên mặt đất. Nghĩ vậy, Học đề ý đến gốc cây của mình, kiến bắt đầu bò lên. Trước còn thưa thớt có ít, dần dần đông thêm mãi, chúng kéo nhau đến gần cành Học ngồi. Học vội trèo lên cành trên. Lá cây động, có tiếng chim to cất cánh trên ngọn, Học ôm cây ngàng mặt lên nhìn, thấy có một tổ chim to, trong bụng ước giá được vài quả trứng, ăn sống cho đỡ nhọc thì còn gì bằng. Lũ kiến đánh hơi người, bám đen gần đến cành thứ nhất, quần xung phong vẫn tiến gần đến cành thứ hai, Học bèn trèo lên cành thứ ba. Đứng với lên tổ chim, đề nhặt trứng. Tay vừa đưa gần miệng tổ thì chao ôi, có một cái đầu giống như đầu chim bò ra. Học nhanh tay nắm được cõ thì ra rắn cũng đến tìm trứng chim ăn. Một tay ôm cây, một tay bóp chặt cõ rắn, bỏ tay sợ ngã, bỏ rắn lại sợ bị cắn chết. Tiến thoái lưỡng nan. Đành phải cứ giữ cả hai. Con rắn bị nắm cõ, rút mình ở trong tổ chim ra, rồi dần dần quần chặt cõ Học vào với cây. Rắn to, sức quần chim ra, rồi dần dần quần chặt cõ Học vào với cây. Rắn to, sức quần mỗi lúc càng mạnh. Cứ đề thế, thì đến nghệt thở mất ! Học nghĩ ra một kế giết rắn, và phải thi-hành nhanh, nếu chậm thì kiến sẽ lên và sẽ ăn thịt cả người lẫn rắn, khác nào con cò mổ con trai, bị lão thuyền chài bắt được cả đôi ! Học nghĩ : mình được rắn quấn vào cây không sợ ngã nữa. Rồi Học bỏ một tay ôm cây ra, luôn luôn túi lấy vật áo độn vào mỏm, ghé vào đầu rắn, cắn mạnh cho giập tan ra.

Rắn đã vỡ đầu, quần quai dẫy, rồi dờn từng khúc mà chết. Thoát nạn, Học lại ôm lấy cây, đem quần con rắn xuống gốc cây vào giữa đám kiến. Người thấy mùi thịt, chúng đồ xuống, bấu đen cả mình rắn, Học nghe chúng ăn rào rào như con tằm ăn rỗi, trong vài chớp mắt chỉ còn lại bộ xương rắn, trắng và dài sườn sượt.

Nhưng tránh rắn, phải kiến, chúng tấn công gần đến cành thứ ba, là nơi Học đứng, và cũng là cùng đường. Học vội bám vào một cây leo, rún mình đánh đu, sang cây khác. Cây khác cũng đầy kiến. Học liền

đề mình lặn xuống một cơn đá to chung quanh có nước. Đây không có kiến, và không có cây to. Tưởng được yên, nhưng một lát đã có triệu chứng kiến sắp đi hà đồ bộ. Quả vậy, chúng lên cây cần lá rụng xuống nước, bò lên lá như thê đi thuyền làm bè cho kiến qua dòng nước. Nước chảy trôi lá này, còn lá khác, quân thủy binh lục chiến của kiến can đảm lắm, chết đuối lượt ấy, có lượt khác thay thế ngay. Cứ thế mãi, chúng sẽ thắng. Dù Học lấy hết sức té nước xua đuổi lũ kiến đi, cũng không kịp. Học nghĩ mưu, đợi chúng đồ bộ lên bờ, nhặt lá khô để thành đống suốt dọc bờ chung quanh mình rồi đốt. Nhưng không đốt mãi được, vì thiếu lá, thế là kiến lại vào, chẳng mấy chốc, khắp cồn đá đều có kiến ! Học rút lui có trật tự là văng mình xuống nước, lặn theo với cả đàn kiến còn bám ở tóc, ở cổ, ở mặt, và khắp mọi nơi.

Học bơi ở dưới nước lên, hân-hoan đã thoát chết với bọn giặc kiến, bé hơn mình nhưng có sức mạnh ghê gớm vì đông.

Quần áo đồ-dạc, thuốc men bị ướt hết. Học dỡ mọi thứ ra phơi. Ngồi trên hòn đá treo leo thật ngóng chờ bình, ở giữa suối với ánh tà-dương, Lương-Học hồi tưởng lại cái tai nạn vừa qua. Gớm thay lũ kiến-biết báo thù mình vừa giết nó lúc sáng để trừ vết cắn, khen thay chúng bé nhỏ mà biết đoàn-kết hợp-quần đông hơn lũ giặc cào cào, quả bất địch chúng, bé mà nhiều vẫn thắng. Chẳng lẽ bằm. Chẳng hay tại sao mà mình gặp lắm tai nạn thế này ? Thời phải rồi : Năm nay tức là tam hạn, để ngộ hung đồ, may mà lại có giải thần, tả hữu tham lang thụ-chế, nhất là âm đức duyên-niên tăng bách-phúc chí u hãm địa, bất tao thương, tai bay nạn khỏi... Rồi Học mỉm cười nói : Thỉnh thoảng tin vào lý số cho an ủi, cho nó đỡ buồn, dù biết nó là dị-đoan.

Học quan sát tỉ-mỉ mòm đá trắng, phủ rêu xanh, nước đã chảy mòn phía dưới. Ngắm xuống đáy nước thấy cát trắng tinh, có cái gì óng ánh vàng. Học lội xuống, bốc cát lên xem, thì đích là cát lẫn vàng, vàng cốm vụn. Học bèn lấy mảnh vạt áo bốc cát cho vào lọc ; vàng nặng hơn cát lắng xuống dưới ; gạt cát đi còn vàng ở lại, vàng nguyên-chất vàng mười, Học nhòm vào chỗ đá mòn thấy rõ ràng trong đá có lấm-chấm vàng óng ánh. Mới hay đá này thuộc về loài Bạch-thạch, ta thường gọi là đá óc chó vì thờ đá nom tương tự óc chó.

Lương-Học tự nghĩ : kho vàng này mới thật là bí mật, một kho vàng vô tận của người Việt-Nam ; trời để dành cho ta, không muốn cho ta ngay một lúc, nên cứ phát dần dần, bằng cách lấy nước làm rửa, lấy

cát làm thuyền tải xuống hạ lưu các sông, các suối, để ai chịu khó làm việc, đến mà đãi cát lấy vàng ; ai mà lười biếng, thì mới phải chịu nghèo hèn... Quần áo, đồ đạc khô rồi, Học sắp lội lên bờ, thì có đàn đóm xuống suối uống nước, con già nhất đi trước, thấy Học tưởng là quỷ sứ chực hại chẳng, bèn bắn cho một phát tên tức là lông già của nó rụng ra lúc nó dạn chân, rùng mình rất mạnh. Học tỉnh mắt tránh được rồi, tức mình, cúi xuống nước nhặt hòn đá óc chó, lóng lánh những vàng, ném bốn cho đàn đóm sợ...

Lên bờ, ngồi đợi chân khô, đi giày ; chân chưa khô bỗng đau có tiếng động trong bụi cây bên bờ suối đối diện chỗ Học ngồi. Học giữ thế thủ ; vớ lấy đoạn tre già vót nhọn mà lúc trước dùng để phơi quần áo, ngồi xém chực sẵn. Động rồi thôi, thôi rồi lại động. Hăm ! một con nai chui trong bụi rậm ra, cùng dờng nhảy xuống nước bơi sang bờ bên này. Học đoán là nai bị cái gì đuổi. Đón trún. Một con cạp to lớn cũng ở trong bụi cây lặn đến bờ suối, thì dừng lại giương hai mắt sáng quắc nhìn Học. Học cũng nhìn cạp. Hai bên nhìn nhau một lát, đều thủ thế. Học đứng cầm gậy tre, chống đầu tày xuống đất, cho vào kẻ ngón chân cái và ngón thứ hai bên hữu, tay phải cầm gậy, đầu nhọn hoắt chĩa ra ngoài. Ta thử tưởng tượng mà xem khi Học quay gậy chung quanh người, hay là người quay chung quanh gậy, một gậy mà thành ra chực, ra trắm gậy, vây kín người như thế đứng trong một cái nơm để ngừa vậy.

Con nai bị thương nặng, uống no nước, ngoi sang bên bờ chỗ Học đứng, thì chết gục xuống đấy, cạp sềnh mồi, dúi đuôi nai, lại khát nước. Suối ở bên, nai nằm chết trước mắt, mà không dám động.

Lương lý hồi lâu, sau đói quá khát quá, hể đói đầu gối phải bò, liều mình nhảy xuống nước. Nước sâu chân không đến đất, bơi lơ-lửng như con chuột, rơi vào bề nước, hăng châu dưới tay, con cạp ở dưới nước phải thua con vịt. Chờ khi cạp bơi đến gần nai chết, Học lấy hết gân cầm giáo tre xiên vào vai cạp, suốt đến tim, cạp giãy giụa, trôi theo vệt máu đỏ xuống suối vàng...

Lương-Học từ già cái khu rừng vô duyên xảy ra làm chuyện lỗi thời, tin ở số tử vi, đến đây là hết hạn, vì Bạch-hồ cư đậu, ở thiên di, hồ khướu tây sơn, mình đã giết hồ là xong.

Đang ở trong rừng rậm khe dài, chợt đi lên một nơi quang đãng, tiết trời ôn hoà như tháng giêng hai. Vầng thái-dương êm dịu soi sau những đám mây ngũ sắc in trên khoảng trời xanh. Rặng thông già reo mừng trước gió, tô điểm thêm cho những hòn núi đá long lanh như gấm dệt. Có suối nước trong róc rách, tuôn tuôn bên khóm đào non.

Lương-Học bước vào, tưởng chàng đến cõi thiên-thai, nhưng hiềm nỗi cảnh không người, biết đâu chủ nhân mà ước hỏi.

Chàng tiến theo lối thang mây uốn khúc, lên đến tận đầu non, được mục đích một cảnh tượng nên thơ. Dưới gốc một cây tùng cồ thụ, hai mẹ con, con hoàng lộc (hươu vàng) đang nép bên vách đá, để tránh con mắt tò mò của kẻ phàm nhân, mẹ đứng im như tượng đá, một chân co nhẹ nhẹ để lên con, hình như để cho nó khỏi vùng dậy trong khi nguy hiểm. Học tôn trọng linh tính thiêng liêng vạn vật muốn bảo tồn gìn giữ giống nòi, bèn lùi bước đứng ngắm bức tranh « *tùng-lộc* » thiên nhiên...

Ngang sườn núi, có khe nước chảy, bên khóm hoa đào cùng vỏ sò phong lan : nước trong veo róc rách từ hồ nọ xuống bình kia, hồ và bình toàn là ngọc-thạch, trong như nước, nhuộm đủ các màu xanh vàng, đỏ tía...

Dưới chân núi, mùi hương bay thoang thoang : ấy là gốc thông già lú, còn trơ ra lối tìm nhya thơ.

Hôm nay, Ngọc mới biết là gỗ ngọc-am, vùi xuống đất thiên niên bất dịch.

Chàng Họ Lương còn lưu luyến cảnh, hẹn có ngày trở lại Thiên-thai... Chứ giờ đây ma dối đang hoành hành, đành từ giá chốn Bồng-lai đi tìm lương thực. Học đã thủ trong lưng một hòn muối mỏ may mà cho vào hộp kín, nên lúc này xuống nước, chưa tan ; muối ấy nhặt được trong hang gần chân núi Ngọc. Eó le thay ! Ngọc đẹp bỏ đi, muối thì giữ kỹ !

Đã đành có muối, phải có gì ăn với muối ? Thật là khó quá, tìm đâu ra gạo bây giờ ? May thay, gần đây có rừng tre, rừng nứa. May hơn nữa, bây giờ tuy không phải mùa măng, nhưng lại là mùa tre có hột, hột tre giống như hột thóc nhưng to hơn, nó cũng hợp lại thành bông như bông lúa. Thường thường bây năm tre mới ra hoa, ra quả một lần, vì thế cho nên ta không mấy ai để ý, tưởng loài cây ấy không sinh sản...



Một nữ-sĩ cận-dại :

BÀ NHÀN-KHANH

DƯƠNG-THIỆU-CƯƠNG

BÀ tên thật là Dương thị Nhã, tự Nhàn-Khanh, người làng Văn đình, tổng Phương-đình, huyện Sơn-lãng, phủ Ứng-hòa, tỉnh Hà-dông (Bắc-Việt). Bà là con gái cụ Dương Quang, mấy lần đậu Tú-tài và là em gái cụ Nghệ Dương Khuê và cụ Thiệu-Bảo Dương Lâm. Vốn là bậc tài-hoa, lối-lạc, lúc thiếu-thời bà rất hiếu học và ham chuộng thơ văn. Song cụ thân sinh ra bà lại không muốn cho bà học nhiều, vì theo thành kiến cụ e con gái học nhiều sẽ trở nên kiêu-hãnh và lãng quên phần tề-gia, nội-tự. Tuy vậy, chí ham học và tính ưa thơ văn của bà vẫn không hề lay chuyển ; bà ngâm vịnh và học Hán-văn một cách kín-đáo không để cụ thân-sinh biết. Dù sao, bà đã thông Hán-tự và đã trở nên một nữ thi-sĩ.

Khi lớn tuổi, bà vâng mệnh song đường, kết duyên với Ô. Trịnh-đình-Kỳ, người làng Định-công, thuộc tỉnh Hà-dông, giáp Hà-nội. Ông Trịnh-đình-Kỳ, đỗ cử-nhân, đã có một thời-kỳ làm tri-huyện, sau phải giáng xuống làm thông-phán. Bà là thân-mẫu ông cử Trịnh-đình-Rv.

Bà Nhàn-Khanh lại là bạn chí thân của bà thân mẫu thi-sĩ Tân-Đà Nguyễn-khắc-Hiếu, mà người ta gọi là bà Phủ Ba, tức là vợ thứ ba. Hai bà thường có thơ văn gửi cho nhau, tình chi lan thật là thâm thiết ; bà Phủ Ba cũng là một bậc tài hoa, phong nhã đã có tiếng là hay thơ.

Dưới đây, xin ghi ít nhiều thi-ca của bà Nhàn-Khanh,

Gặp tiết xuân sang, bà viết :

*Xuân xa, xuân lại tới gần,
Một vầng trời đất, mấy lần mừng xuân.
Giàng-son thánh để giữ phần,
Chẳng cho hoa nhuộm bụi trần như xưa !*

Khi cháu gọi bà bằng cô ruột (ô. Dương tự Nhu) để cử-nhân, bà có bài thơ mừng :

Đố ai vẽ được cảnh dương-dài,
Cảnh đã xinh thay, quả lại sai.
Ngắm vẻ trâm-anh chen ngọc điện,
Xem màu hồng-phấn ngộ thiên-thai.
Dập đầu gác phượng, thông kìa trúc,
Rtu-rit ngành lan, quế rú mai.
Phúc trạch như dây co kéo mãi,
Còn non, còn nước hãy còn dài.

Chồng bà là ông Trịnh đình Kỳ tính ưa nghe hát ả đào. Một hôm, ông cho gọi cô đào về huyện hát, và cất đầu một món tiền định sáng hôm sau chỉ tiền hát. Bà Nhân Khanh biết, lấy tiền ấy, khiến lúc tan-cuộc ông chồng rất lúng-túng, chưa biết giải quyết ra sao. Bà liền làm đũa bài hát như sau :

Thử hỏi thiên-hạ đố vô sự,
Lúc thanh nhàn vừa gặp khách ca-nhĩ.
Ai chiều ai, ai có tiếc ai chi ?
Mượn tiếng trúc đây ti mà cọt nguyệt.
Ai có biết tình chằng chằng biết ?
Túi chung tình hào-khệt với thuyền-quyên.
Tiệc vừa xong gác bươm-nào yên ?
Dây sò tít thì tiền đâu đó tá ?
Ngơ-ngẩn nổi chằng tra chằng hỏi,
Tám-sự này biết nói làm sao ?
Thôi lấy chi gheo mận trên đào.
Khách tri-kỹ mong sao thì cũng vậy.
Nhiều ít hữu-tình chi đây đây,
Biết hoa này đừng hẹn với đông-quân.
Bẽ-bàng thay khách tình-nhân !

Song, vốn là khách nữ-lưu, nên văn thơ của bà thường chứa chan tình cảm :

Tự-tình
Hoàng Anh gió mát trăng thanh,

Tiền hoa mượn bút tỏ tình làm khuấy.
Nương đầu bất bẽ ai bày,
Hồng-quân sao khéo đọa đầy hồng-nhan ?
Kiếp này đã chót đa mang,
Kiếp sau chung đỉnh trời van cũng chừa !
Ruột tâm trăm mối vô to,
Gỡ ra cho hết bao giờ cho xong ?
Than ôi ! cũng giống Lạc-Hồng,
Cũng nòi bèo hốt cũng dòng thư hương.
Mười lăm năm khúc đoạn trường.
Dẫu rằng đá cũng phải tan nát lòng.
Thù gì hơi chú hóa-công ?
Mà mang mình buộc vào vòng nhân-gian.
Nhưng là nạn kềm sấu vương,
Biết ai ai biết mà than nỗi mình.
Nhớ ai vô vô An-Thành,
Nghĩ người vô vô cửa Trịnh sớm trưa.
Khi cũ gió, lúc tuần mưa,
Khi mong bắc nhận lúc đưa nam hồng,
Khi nắng dài lúc đèn chong.
Nước non ai có thấu lòng chằng ai ?
Bầu không này đã sạch rồi,
Giang-sơn đành để cậy người tình thâm.
Nực cười cho kiếp Quan-Ám,
Tay con tay mõ còn chăm tu-hành,
Nào tiền nào phật chúng-minh,
Nào ai là khách Đãi-thành biết chưa ?
Có khi buồn tính nước cờ,
Mã xa lạc lối vẫn-vơ trong bàn.
Có khi gây khúc kim tiền,
Phím loan ngao-ngán tay tiền rụng-rời.
Có khi mở sách làm vui,
Lục - nga ngắm lại ngắm-người song-thân.
Có khi mượn chén tây trần,
Men xông mùt nhớ, hương ngăn giọt sầu.

Thời ngày trọn lại đêm thâu ;
 Thời buồn nét ngọc, lại râu về hoa.
 Thời thổi cũng mặc trời già,
 Nước non ta chắc vẫn là còn lâu.
 Luồn trăng, trăng đã đứng đầu,
 Tròn xoe cung quế một màu long-lanh.
 Hay là tạo-hóa xoay quanh,
 Đúc lò chung đỉnh để dành cho ta.
 Vuông tròn rõ bảy rành ba,
 Xem cho rõ mặt mới là cam-tâm.
 Rõ cơn mây vẫn mưa dầm,
 Ôn thâm mong trả nghĩa thâm cho bằng.
 Nghìn tâm có thấu cho chăng,
 Cho cam lòng khách cung trăng vơi đầy.
 Ngọt bù trái với đắng cay,
 Vinh-hoa cho bỏ những ngày gian-nan.

Có lần từ biệt bà Ba Phủ, bà đã viết :

Sum vầy chưa mấy đã xa-xôi,
 Ngần ngại ra thuyền giọt lệ rơi.
 Một ngày đã tiếng rằng quen thuộc,
 Muốn thưở tình này há dám phai.
 Sóng Đỉnh ỏi tát mà không cạn,
 Núi Đồi đầu lay cũng chẳng dời.
 Cạn kếp mấy nhời xin gửi lại,
 Cho đành lòng kẻ nhỏ sào xuôi.

Lúc ông Trịnh-dinh-Kỳ ngồi tri-huyện Bất-bạt, bà Ba Phủ có viết gửi cho bà mấy vần sau đây :

Ai lên Bất-bạt nhắn nhe cùng,
 Nhắn hỏi ai rằng có nhớ không ?
 Nửa bước chia tay bằng mấy dặm,
 Một ngày vắng mặt ngỡ ba đông.
 Giọng thơ tri-kỷ say mê mệt,
 Ngọn lửa tương-tư đốt cháy nồng.
 Khắc-khoài năm canh lòng luống những,
 Thơ tình mở mở lại phong phong.

Bà Nhân-Khanh thực là một nữ sĩ cận-dại, giàu tình-cảm, và có những lời thơ, không thiếu vẻ tế-nhị, thanh-cao, đáng cho văn học sử nước nhà ghi nhớ.

NHỮNG AI

ĐÀ CAI TRỊ MIỀN NAM

ĐÀO-VĂN-HỘI

THÌNH-thoảng, có người, vì tánh háo-kỳ, hoặc vì ưa lịch-sử, đã nêu lên câu hỏi :

« Tự cô chí kim, đất Nam-Việt hiện nay đã do những ai cai trị ? »

Dựa theo lịch-sử, và tục-truyền, xin tạm giải-đáp vấn-đề ấy như sau :

Xưa lúc miền Nam còn thuộc quyền Cao-miền thì mang tên là Thủy-chân-lạp. Còn Lục-chân-lạp là danh-xưng xứ Cao-miền hiện-thời.

Cao-miền thuở ấy có hai vua : đệ-nhứt vương cai-trị Lục-chân-lạp ở tại Oudong, còn đệ-nhị vương thì cai-trị Thủy-chân-lạp, đóng đô tại Saigon, lúc bấy giờ còn gọi là Prey-Kor, (nghĩa là rừng gòn) sau đổi là Prey-Nokor (xứ rừng).

Sau khi thuộc Nam-triều rồi, thời sử sách không nói rõ là lúc đầu ai đã tới cai-trị miền này và đóng tại Sài-thành bây giờ.

Khi Nhạc-Huệ đánh nhau với Nguyễn-Ánh, thì có những vị trấn thủ do Nguyễn-Nhạc đặt ra : Đỗ-nhàn-Trập, Đặng-văn-Chơn, Nguyễn-văn-Lữ, Phạm-văn-Tham.

Năm 1788, Nguyễn-Ánh khắc-phục được thành Gia-dịnh lần chót rồi lập hành-dinh luôn tại đây mà lo dựng nghiệp trung-hưng.

Nhưng đến năm 1797, chúa Nguyễn-Ánh triệu Nguyễn-văn-Nhơn đương làm Luru-thứ Trấn-Biên về Gia-dịnh, để đảm-nhiệm việc vận-tải và coi luôn Bộ Hộ.

Năm 1799, chúa Nguyễn đem binh đi đánh Qui-nhơn thì Nguyễn-văn-Nhơn phò Hoàng-nhị-tử Hi trấn Gia-dịnh.

Năm 1801, vua khắc-phục Phú-xuân rồi, Nguyễn-văn-Nhơn cũng vẫn trấn Gia-dịnh, đến năm 1805 mới được triệu về Kinh.

Từ đó, chúng ta có thể kể các quan Tổng-trấn Nam-kỳ ở tại Sài-gòn, kể từ vua Gia-Long tức vị (1801) như vậy ;

1801 — 1805 : Kinh-môn quận-công Nguyễn-văn-Nhon
 1805 — 1808 : Đoan-hùng quận-công Nguyễn-văn-Trương
 1808 — 1812 : Kinh-môn quận-công Nguyễn-văn-Nhon
 1812 — 1815 : Chương-tả-quận Lê-văn-Duyệt với Trương-tấn-Bừu làm
 Phó-tổng-trấn, và Ngô-nhân-Tĩnh làm Hiệp-tổng-trấn.
 1816-1819 : Kiến-xương quận-công Nguyễn huỳnh-Đức có Trịnh-hoài-
 Đức làm Hiệp-tổng-trấn.
 1820 — 1832 : Chương-tả-quân quận-công Lê-văn-Duyệt có Trương-tấn-
 Bừu làm Phó-tổng-trấn từ năm 1822.
 Năm 1832, Lê-công tạ thế rồi, thì vua Minh-Mạng bãi chức Tổng-trấn,
 và chia đất Gia-Định làm 6 tỉnh.
 Tổng-đốc tỉnh Gia-định đầu tiên là Nguyễn-văn-Quê ở tại Sài-gòn, có
 Bố-chánh sứ Bạch-xuân-Nguyên và Án-sát sứ, Nguyễn-chương-Đạt phụ sự.
 Năm 1859, thành Sài-gòn thuộc quyền cai trị của quan Hộ-đốc Võ-duy-
 Ninh.
 Khi thủy quân Pháp hạ được thành rồi, thì Võ-duy-Ninh tự-tử.
 Từ đó đến nay, tang thương biến đổi, hết Pháp đến Nhật cai-trị
 miền Nam, ngày nay nước ta mới thật là hoàn-toàn độc-lập.



Chế độ dân chủ đòi hỏi mỗi người chúng
 ta, trau dồi trí đức hơn bất cứ chế độ nào khác.

Lời Ngô Tổng-Thống

B 411
 S.H.T.

SƠ KINH TÂN TRẠNG

(tiếp theo V.H.N.S. số 10)

(Nguyên tác của PHẠM-THÁI)

BÙI-LƯƠNG

khảo-định và chú-giải

Khơi chùng rất mực Cung-tây (1)
 Thanh-loan cũng lọt vào mây đưa tình.
 Cầm đường điện nọ nghĩem canh,
 Chìm anh sao khéo đậu cành véo von.
 Lầu cao biếc ngắt mây tuôn (2)
 Hoàng-oanh mấy tiếng ni-non bên tường.
 Những loài phi-tâu (3) vật thường,
 Còn lên lồi đến cung-trăng lộ là... »
 Ngự tình chàng vịnh một ca,
 Điệu tây-giang-nguyệt, khúc hòa thương-âm (4)
 « Anh yển véo von gọi khách,
 Có hoa hơn hờ mường ai,
 Gió xuân háy-hây dju đưa người,
 Để khiến lòng thơ bối rối.
 Thấp thoáng thoi oanh dệt liễu,
 Thung-thăng phấn bướm đời mai.
 Vũ lãng xa điển biết bao vời,
 Khôn hỏi Đào-nguyên đầu tá!
 Khôn hỏi Đào-nguyên đầu tá

(1-2) Những điển này chưa khảo được, vì thiếu tài-liệu xin chất chính với các bậc
 cao minh.

(3) Phi-tâu : loài chim bay và loài thú chạy.

(4) Bài từ theo điệu Tây-giang-nguyệt (mặt trăng chiếu sông tây) và âm luật
 đúng tiếng thương (một tiếng trong ngũ âm).

Dòng ngư-câu gieo lá tình-thi (1)

May thay một hội tương kỳ,

Đã bên tình phận, lại bề phong-lưu.

Câu « hảo-cầu » đợi người thực-nữ,

Năm mây phong hai chữ đồng-tâm.

Đón xuân nhân với tri-âm,

Tính tình xin tỏ tiếng cầm này cho.

Ráp hẹn hò ngồi hoa đứng nguyệt,

E lâu tây bóng nguyệt khời chùng.

Bây giờ mượn gió cung Đầy (2)

Vì duyên đưa mối xích-thăng lại đây.

Khúc đàn này tiếng giong hòa-nhạc,

Tranh ân-tình nét mực nghìn xuân.

Lừa đời tài-tử, giai-nhân,

Gương in một sắc thanh-tân kếm gì. »

« Rày hoa run lá bởi duyên trời »

Nghĩ đến duyên-do cũng nực cười.

Bác yến Nam hồng tình một bức,

Đông đào tây liễu khách đôi nơi.

Lừa ân chẳng chờ (3) mà không tái,

Bề ai đủ khời cũng chẳng vui.

Đền nguyệt ư bằng mây chẳng bợn,

Xin soi cho tỏ nỗi niềm người. »

« Soi cho tỏ nỗi niềm người »

Đài-sen dật (4) nghĩa, thơ-mai đôi tình.

Khôn-hoa (5) từ máng phong-thanh,

(1) Câu này dùng điển Hồng điệp đề thi của Vu Hựu và Hàn-thị đời Đường : viết thơ vào chiếc lá thả thả xuống dòng nước cống trong cung cho chảy ra.

(2) Cung Đầy đồng nghĩa với gác Đầy. Điền Vương Bật đời Đường đi thuyền thuận buồm xuôi gió, đưa đến Đầy vương các.

(3) Chữ « chờ » đây có bản chép là « nhỡ », tương rõ nghĩa hơn.

(4) Chữ « dật » nghĩa chưa rõ, ngờ là chép sai.

(5) Khôn-hoa-dịch chữ hoa khôn 花 壺 buồng-the của phụ nữ.

Nức hương Kinh-Các, (1) nôi danh Tao-đàn (2)

Trong tình-thư hồng-nhan mấy kẻ,

Chốn phòng hương lả về phong-quang.

Nguyện lòng này với lửa hương,

Rạng bình sa-tước (3) nức giường thừa-long (4)

Xuân-dài mặc đồng phong liệu lượng,

Nhắc ân-tình cho đáng đồng cân.

Thư này gửi với giai-nhân,

Đem phong-nguyệt góp cõi trần làm duyên. »

Yến đồng linh lấy họa-tiên,

Cây Hồng thị-nữ đưa lên xuân-dài.

Hồng-nương vào gột một lời :

« Chúng tôi hầu hạ ơn người nặng thương..

Lẽ đâu dám thói sai-đơn,

Mở đường quuyến bước tìm đường rú ong.

Vì ân nên phải ghi lòng

Có công mà nữ phụ công sao đành ?

Trước tôi lỡ bước vịn cành,

Đội ơn công-tử rú tình đôi thương.

Cho nên mới dám số-sàng,

Tội này sơ-mạo, xin đương gia hình. (5) »

Nàng nghe dùng-đình khác tình,

Đòi Yến-đồng hỏi phân-minh mọi đường.

Thôi nghĩ ngại, lại toàn lương,

Vả lời Hồng, với thơ, chàng để nghe.

(1) Kinh-các : gác chứa sách, nơi học tập.

(2) Tao-đàn 琴 壇 : đàn văn thơ.

(3) Sa-tước : bản không-tước — điển Lý-Uyên đi cầu hôn, bản tin mắt con công về trên bình phong của nhà Đậu-Nghị lấy được Đậu-tiêu-thư.

(4) Thừa-long : cưới rông. Điển Hoàng-Hiến đời Hán lấy con gái Thái-Úy Hoàng-Yên ; người bấy giờ gọi con gái Thái-Úy là cưới rông nghĩa là được người chồng danh-giá.

(5) Sơ-mạo 疎 冒 : cái lỗi vô ý-tử và bất kính. Gia-hình : xin chịu tội quở phạt.

Cầm-hoa một bức tục đề (1)
Sai Hồng-nương lại tức thì đưa sang.

°°

« Im-im màn sương đợi khách,
Thênh-thênh cửa nguyệt chờ ai.
Giai-nhân tài tử mấy lăm người !
Trạnh trường, tâm-tĩnh thêm rồi.
Phoi-phớt gió lay chồi liễu
Phau-phau tuyết diêm cành mai.
Non cao chắt ngắt bề xa vôi,
Ai biết Bồng-Doanh (2) chẳng tá ?
Ai biết Bồng doanh chẳng tá ?
Này thuyền đầu/chiếc lá xa xa ?
Lầu-cao ghé mắt trông ra,
Ấy là Lưu-tử, hay là Từ-lang ? (3-4)
Nhủ Đông-Hoàng mặc lòng khư-xử,
Chớ đem xuân suông sã trần-gian.
Vịn xe dưới nguyệt hỏi han,
Rằng : « Ông Nguyệt hỏi ! trong nang (5) có gì ?
Lá thơ đề ân cần mấy chữ,
Tạ lá hồng hảo khư nhân-gian. (6)
Rằng : « Đấy chĩnh phận hồng nhan,
E xuân vội bước (7) nở tàn hoa chẳng. »
Cậy Á Hằng vì ta xe mới,
Se thì se, chớ nói to ra.
Ngụ tình một bức cầm-hoa,

(1) Tục đề 續題 ; họa văn-dòng nghĩa với tiếng " nối tiếp " trong truyện Thủy-Kiều.

(2) Bồng-Doanh : Bồng-đảo và Doanh-Châu là hai nơi ở của tiên.

(3-4) Lưu-thần và Từ-thức là hai người đều vào chơi núi được gặp tiên.

(5) Nang là túi — điển Nguyệt-hạ lão-nhân có mang chiếc túi trong đựng mối tơ đỏ để xe duyên người trần-gian nên vợ chồng.

(6) Nhỏ lá đỏ mang bài thơ đi đến cõi đời.

(7) Vội bước : xuân đi rất nhanh, ví như người bước rảo.

Chín mây đưa gởi, năm hà phong tn. (1)

°°

« Dắt mối, đưa duyên cũng bởi trời,
Vì ai run-rủi nghĩ như cười.
Dần dò lá thắm còn in đấy,
Gắn bó thư vàng đã có nơi.
Nhắc gánh nhân-duyên đường chửa nặng,
Dò nguồn ân-ái hãy còn voi.
Miễn rằng vàng-đá lòng như một,
Chớ thói trăng-hoa nở bẻ người. »
Chớ trăng hoa, nở bẻ người,
Đem gương ân-ái mà soi tâm-tĩnh.
Gởi đây dài-các thị-thành,
Thêu màn lan-thất, vẽ tranh Lam-diên (2)
Nhủ dì gió rằng duyên là thế,
Chớ vì tài mà rẻ chữ « nhân ».
Lời này gởi với đông-quân,
Chơi xuân trái về thanh-tân mới hào.
Đường tình-phận thấy trao nhận cá,
Bức cầm-vân phải họa một thiên.
Gọi là phục bút làm duyên,
Thỏ-sơ xin cỏ, hay hèn dạy cho. »
Nàng phong thư phó Hồng-Nương,
Vừa khi chàng ở hoa đường thương xuân.
Gởi : « Tôi vâng lệnh chủ nhân,
Mấy lời tâm sự, ân cần một phong.
Chàng mở thư, thấy nào-nùng.
Biết chiều thanh-quý, ngụ trong chường-hàn.
Phé rằng : « Phấn-đại tao đàn (3)
Nên tiêu xích-xí cho đoàn nữ lưu » (4)

(1) Phong bức thơ viết bằng giấy màu dướng trời ngũ sắc, gởi đến nơi cao xa như chín tầng mây.

(2) Lam-diên : Tên đất thuộc tỉnh Thiểm-Tây bên Tàu, có cây cầu bắc qua sông Lam-thủy gọi là Lam-kieu ; một nơi ở của tiên.

(3) Người có tài văn thơ trong làng sơn-phấn.

(4) Tiêu xích xí : nêu cao ngọn cờ đỏ cho bạn gái theo-dõi.

Thi ca



ĐỜI SỐNG ĐỒNG - BÀO THƯỢNG

Non nước yên vui với tháng
ngày,

Ái người lữ-thứ chẳng mê say,
Rượu cần nhấp cạn bên hoa cỏ,
Lửa rẫy khêu bùng giữa
gió mây.

Xa-cách trần-ai mùi tục lụy,
Thành-thoi son-cước mộng thơ
ngày.

Năm châu bốn bề tình đen
bạc,

Ấy cảnh thiên-đường có phải
đây. ?

N.H.

XUÂN CAO-NGUYỄN

(theo ý của bác-sĩ T.H.B.)

Xuân ở Cao-Nguyễn khắp bốn mùa,
Ở trên núi thâm cói rừng thưa,
Ở cánh lướt rú ven làn suối,
Ở những hang cùng nhuộm vẻ thơ.

o°o

Xuân ở ánh vàng các sớm hôm,
Quanh năm soi tỏ lối cô-thôn.
Xuân là hương- vị bay trong gió
Của những rượu cần chốn cuộc-sơn.

o°o

Xuân là nét đẹp của thơ ngày,
Của những lòng son chẳng đổi thay.
Xuân ở mắt xanh trang thực-nữ,
Sống tình trong sáng gọi mê say.

o°o

Hoa xuân tô-diễm cảnh non sông,
Hết khách xa gần hãy ngắm trông !
Bông thắm Cộng-hòa và Độc-lập
Nở ngay giữa lá của Thành-công.

N. H.

LẠ ĐỜI !

(tập Kiều)

Hồ-công quyết kế thừa cơ,
Hạt người cho đến bây giờ chưa thôi.
Chước đâu có chước lạ đời,
Gồm hai vắn vũ, rạch đôi sơn-hà.

Tú-tài Tô-văn-Độ

TỨ ĐỒ TƯỜNG

(theo thể thất ngôn Đường-luật)

Bốn vách tường như thể hãm người :

« Đờ, yên, từu, sắc », ngấm không sai.

Bạc-bài, thuốc sái hạo nón nước ;

Chè-rượu, giăng-hoa hạo giống nòi.

Đầu-độc, đã qua thời lệ-thuộc,

Vệ-sinh, phải nghĩ chuyện tương-lai.

Vì không lành-mạnh mà tranh-đấu,

Còn phú-cường sao được vớt đời.

Nguyễn-dinh-Liệu



TỨ ĐỒ TƯỜNG

(theo thể ngũ-ngôn cổ-phong trường-thiên độc-vận)

Tứ đồ tường, bốn thứ

Đều có hại cho đời :

Nào dâm-bôn, thuốc-sái,

Nào rượu-chè, bạc-bài.

o°o

Dâm-bôn là dâm-dăng :

Giai gái tìm gái giai,

Giao-tiếp tình bất chính,

Trên bực trong đầu hoài...

Mái dâm nạn xá-hội

Do đó mà thoát-thai,

Gieo-rắc mầm tật-bệnh,

Tai hại cho giống nòi.

o°o

Thuốc-sái là thuốc phiện,

Hút-xách càng miệt-mài ;

Thoạt-tiên còn hút thuốc,

Sau đến sái cũng sai.

Bạn-bè khi hội-hợp,

Những tường vui hút chơi ;

Ngờ đâu lâu thành nghiện,

Đã mắc cứng khó đời.

Nghiện-ngập không chữa được,

Chẳng những hao tiền-tài,

Lại hại cả sức-khỏe,

Yếu dần, dâm ra lười.

Thường so vai rứt cổ,

Cùng xạm da thâm môi ;

Thân-hình ngày tiêu-tụy.

Giảm phẩm-giá con người.

o°o

Rượu-chè là nghiện rượu,

Mềm môi cạn hàng chai,

Ma men thường ám ảnh,

Rượu vào sinh lăm nhời.

Say-sưa chửi con cái,

Gây cả với người ngoài.

Có khi thành ầu-dã,

Chửi từu liền chửi tại.

Nghiện rượu hại tỳ vị.

Tỳ kém, cơm biếng xoi.

Vị kém, kém tiêu-hóa,

Sinh ra bệnh đầy hơi.

Dạ đầy đau vì thế,

Gan cũng bị đồng-thời.

o°o

Bạc-bài là cờ-bạc.

Bác thắng bản không sai ;

Bao của chìm của nổi,

Bao nước mắt mờ - hời,

Ba năm, công kiếm củi,

Một giờ, thiếu mắt toi.

Cơ-nghiệp tan đã vậy,

Gia-đạo lại suy-đời.

Con cái nhà bài-học,

Giương xấu để học đời.

o°o

Tứ đồ tường là thế,

Tai-hại rõ lăm rồi ;

Chưa mắc thì phải tránh,

Mắc thì chừa đi thôi !

Tinh-thần cùng thể-chất,

Sao cho mạnh cả hai.

Bao thuận-phong mỹ-tục,

Từ này phải phục-hồi.

o°o

Hưởng chi gặp biến-cổ,

Nước nhà bị chia đời.

Nhờ có Ngô Chí-sĩ

Đã luyện đá vạ trời,

Nam-Việt mới độc-lập,

Nhân-dân được yên vui.

Độc-lập rồi thống-nhất,

Kiến-thiết cần nhân-tài.

Người nếu không lành mạnh,

Lấy ai mà tài-bồi.

Ái cũng có nghĩa-vụ :

Giang-sơn gánh một vai.

Muốn gánh cho tới đích,

Phải bỏ thói chơi-bời

Đề cùng nhau kiến-thiết,

Mười phần vẹn cả mười.

Ngô-Mậu-LAM

50 Đường Tự-Đức, Saigon.

HẠT CÁT SÔNG THAO

Mây một sắc, đen ngòm núi Nà,
Sóng từng cơn, trắng xóa sông Thao.
Mưa tầm-tã, gió ào-ào,
Non sông mưa gió, xiết bao động lòng...!

o°o

Một hạt cát nằm trong đáy nước,
Nhìn cao sấu xuôi ngược, thân-thơ...
Mưa mưa, gió gió mịt-mờ,
Bao giờ trời đẹp? Bao giờ nước trong?
Nước vẫn quá! Trời không thấy cát,
Và biết đâu những hạt có vàng?
Hàng-hà sa-sổ muôn-vàn...
Theo chiều lãn-lóc..., theo làn phieu-lưu...!
Gió có gió, htu-htu tý nhẹ!
Mưa thì mưa, mưa khê lãn-tần!
Cho sông, nước đục trong dần,
Cho lòng cát tó vói tầng cao xanh!
Giờ tinh-khiết một mình mình biết,
Hạt cát vàng nằm nép lòng sông.
Mưa mưa, gió gió mịt-mùng,
Bao giờ trời đẹp, nước trong, hơi trời?

o°o

Mây tiếp-tục kéo dài... lên núi,
Gió càng to, sóng nổi càng cao!
Mưa tầm-tã, gió ào-ào,
Non sông mưa gió, xiết bao động lòng!!

Đông-Xuân

VINH SỬ

HUNG-ĐẠO ĐẠI-YU'ÔNG

Anh-hùng cứu quốc sáng di luân,
Hiền-hách ngàn thu: đức Thánh Trần!
Gậy trúc, lòng son phò Nhị Đế,
Cờ mao, dạ sắt khải tam quân.
Hai phen giặc Bắc tan hồn quỷ,
Muôn thuở, dân Nam tựa bóng thần.
Núi Dục, sông Đàng thêm nổi tiếng,
Đều nhờ tài, trí đấng Nguyễn-Huân.

Tăng Chi

o°o

HỊCH KHUYÊN TƯỚNG-SĨ CỦA TRẦN-HUNG-ĐẠO

Dịch-giã: Cử-nhơn NGUYỄN-VĂN-BÌNH

Xưa Kỳ-tín liều thân chịu chết,
Cứu Hán-Vương ra thoát Huỳnh-dương.
Do-Vu cháu Sở chầu Vương,
Giơ lưng đỡ giáo tìm đường cứu vua.
Kìa Dự-Nhượng thuở xưa người Tấn,
Từng nuốt than lặn-đạn phục thù.
Kìa Thân Khoát một Tề-phu,
Chặt tay theo nạn vớt vua nước Tề.
Quan nhỏ như Uất-Trì, Kinh-Đức,
Giúp Thái-Lông khỏi bước trùng vi.
Cáo-Khanh quan ở biên-thùy,
Già mồm chửi giặc không hề tiếc thân.
Bạc nghĩa-sĩ trung-thần từ trước,
Từng đem thân theo nước có nhiều.

1245

Những người kia, nếu cứ liều,
Chết xuống như đám nữ-lưu xô nhà.
Còn danh tiếng đâu mà chép lại,
Cùng kịên khôn truyền mãi kị.ông ngàn.
Các người dòng dõi vũ thần.
Xưa nay nào có hiểu văn nghĩa gì.
Nghe câu truyện bán nghi bán tín,
Sự muốn năm nhắc đến chỉ vay ?
Này ta hãy nói cho hay,
Thử xem Tống, Thất truyện này ra sao ?
Vương công Kiên người nào thế vậy,
Tướng Nguyễn văn Lập ấy người nào ?
Điều-ngự thành bé tẻo-teo,
Chống quân Mông Cồ ồn-ào trăm muôn,
Khiến quân Tống thắng luôn mấy trận,
Đến bây giờ dân vẫn hàm ân,
Ngột-Lang là tướng đốc quân,
Vớ tỳ tướng Xích là nhân-phẩm nào ?
Ngoài muốn dậm quân bao nước độc,
Trong mấy ngày phá rốc quân Nam,
Lòng vua Thất Đất đã cam,
Đến nay lưng lấy tiếng thom nhường nào !
Ta vớ người sinh vào đời loạn,
Vừa gặp cơn vận-hạn gian-nan,
Sứ Nguyễn lại vãng bao lần,
Mọi nơi đường sá, muốn vãn nồn-nao.
Triều đình bị cú điều soi mói,
Tề-tướng thì lang sói rẻ kình.
Mượn oai Hốt-Liệt tranh-dành,
Lấy bao của báu chưa đành lòng tham !
Cây thế chúa Văn Nam nạt nã,
Đòi bạc, vàng hết cả kho ta,

Thịt nuôi hùm đói mãi a ?
Sao cho thoát khỏi lo xa sau này ?
Ta đây những hàng ngày quên bữa,
Lúc đêm thâu ngồi dựa gối kêu,
Giọt châu tâm-tả tuôn trào,
Như nụng gan sắt, như bào lòng son !
Chỉ những muốn moi gan lấy tiết,
Lòng những toan xé thịt vằm da,
Dù thân đau vớt cỏ hoa,
Dù da ngựa bọc thây đà cũng vui.
Các người vốn là người môn-thuộc,
Trong tay dầy giữ việc binh-co,
Áo không, ta cởi áo c'ò,
Com không, ta sè com cho no lòng.
Quan nhỏ thì ta phong chức cả,
Lộc ít, thì ta trả lương thêm,
Đi sông, ta cấp cho thuyền,
Đi đường, ta cũng lệnh truyền ngựa đi.
Cho cầm quân an nguy cùng lối,
Cho nằm yên, vui nói cùng hàng.
So Vương-Kiên vớ Ngột-lang,
Đất chừ tỳ tướng mọi đường kém chi.
Nếu vua nhục, người thì chẳng doái,
Mà nước suy, người lại làm ngo,
Đứng hầu tướng giặc không dơ,
Nghe ca thê sứ vẫn tro-tráo ngồi ;
Khi gà chọi, khi thời cờ bạc
Cuộc vui chơi gỡ-gạc đủ trò,
Ruộng vườn mưu sự ấm no,
Vợ con vut thú riêng cho một mình.
Ham lập nghiệp quên tình nhà, nước,
Mãi đi sẵn nhắc việc ngăn, ngừa,

Rượu chè hôm sớm say sưa,
Hát hay đàn ngọt, sớm trưa thoả lòng.
Đùng lúc có quân Mông Thái tới,
Cựa gà không chọi nổi áo da,
Nhúng nghề cờ bạc tinh ma,
Phải đầu kế-hoạch của nhà cầm quân ?
Rượu nương nào đủ phần chược mạng ?
Vợ con nào đủ cánh quân nhu ?
Của đầu chuốc được đầu thù ?
Chó săn đâu đủ sức khua giặc trời ?
Rượu ngon khó làm mồi bả giặc,
Hát hay khôn làm diếc tai thù.
Bấy giờ chẳng sót lăm ru ?
Vua tốt ta bị trói gó một đàn !
Tước ấp ta bị tan nát cả,
Bồng lộc người cũng chẳng còn gì,
Gia-đình ta bị đuổi đi,
Vợ con người cũng đến khi nhục nhằn.
Tông xã ta, địch quân xéo dí,
Phần mộ người, cũng bị quật lên,
Đời ta khờ nhục liên-miễn,
Cái tên nho-nhuốc lưu truyền mãi sau !
Nhà các người cũng đều mang tiếng,
Không khỏi làm những tướng bị thua ;
Các người đang lúc bấy giờ,
Muốn mong vui thích như xưa được nào ?
Lời ta như thấp cao người nhớ,
Phải coi năm trên lửa là nguy.
Kiềng canh đưa cũng thời xùy,
Luyện quân sĩ tốt tập nghề đao cung :
Khiến ai nấy nức lòng mạnh-mẽ,
Sức Bàng mông, Hậu nghệ cũng ham ;
Bêu đầu Hốt Liệt cho cam,

Pho luôn thị chúa Văn nam bên đường.
Tước ấp ta chẵn thường ấm chỗ,
Bồng lộc người hưởng có trọn đời ;
Gia đình ta được yên vui,
Vợ con người cũng no đời trăm năm,
Tông miếu ta nghìn năm hương lửa,
Tờ tiền người muốn thuở cương-thường.
Ta đây phi chí bồng tang,
Các người đường cũng về vang vô cùng.
Huy hiệu ta tôn sùng mãi mãi,
Tinh danh người ghi với sử xanh.
Bấy giờ vui thú linh đình,
Các người đâu muốn buồn tênh được nào ?
Này binh pháp soạn theo đời trước,
Là « Binh thư yếu lược » ban ra,
Các người theo đúng sách ta,
Ấy là thần, chủ một nhà từ xưa.
Nếu bỏ sách thờ ơ lời dạy,
Ấy kẻ thù đã mấy đời nay ;
Tại sao mà lại thế vậy ?
Là thù không đội trời này được chung.
Nếu các người lòng không biết hồ,
Không coi điều « sát lỗ » là cần,
Lại không vâng dạy luyện quân.
Ấy là quay giáo, bó thân ra hàng.
Giặc yên rồi còn mang tiếng mãi,
Mặt mũi nào đứng với cao đầy ?
Muốn người hiểu rõ lòng đây,
Vạy nên thảo bức hịch này cho nghe.





LÃO TỬ
ĐẠO ĐỨC KINH

quốc-văn giải-thích
(tiếp theo V. H. N. S. số 10)

NGHIÊM TOẢN dịch thuật

XVI

道	公	知	命	歸	吾	致	
乃	公	常	復	其	以	虛	十
久	乃	妄	命	根	觀	極	六
沒	王	作	曰	歸	復	守	章
身	王	凶	常	根	夫	靜	
不	乃	知	知	曰	物	萬	
殆	天	常	常	靜	芸	萬	
	天	容	曰	是	芸	物	
	乃	容	明	謂	各	並	
	道	乃	不	復	復	作	

DỊCH ÂM
THẬP LỤC CHƯƠNG

Chỉ hư cực, thủ tĩnh đức. Vạn vật tịnh tác ; ngộ dĩ quan phục. Phù vật vân vân, các phục quy kỳ căn. Quy căn viết tĩnh, thị vị phục mệnh. Phục mệnh viết thường ; tri thường viết minh ; bất tri thường vọng tác hung. Tri thường dung ; dung nãi công, công nãi vương, vương nãi thiên, thiên nãi đạo, đạo nãi cửu ; một thân bất đãi.

DỊCH NGHĨA
CHƯƠNG MƯỜI SÁU

Hết sức trống rỗng cùng cực (1). Giữ yên lặng đức một lòng. Muôn vật đều nhắc động, sinh trưởng, ta lấy đề xem sự quay trở lại. Ở mọi vật bởi bởi, vật nào lại trở về gốc rễ của vật ấy. Trở về gốc rễ gọi là yên lặng, ấy thế bảo là trở lại mệnh. Trở lại mệnh gọi là đạo thường. Biết đạo thường gọi là sáng. Không biết đạo thường làm càn, xấu ; biết đạo thường là bao dong, bao dong thì công bình, công bình thì vòng khắp (2) ; vòng khắp là trời ; trời là đạo ; đạo dài lâu ; thân mất không nguy. (3)

CHÚ GIẢI

Chữ và câu khác nhau tùy theo các bản

Ngô dĩ quan phục 吾以觀復 :

Bản của Phó Dịch chép là : « Ngô dĩ quan kỳ phục : 吾以觀其復 ».

Bản của Hà-thượng công chép là : « Ngô dĩ thị quan kỳ phục : 吾以是觀其復 ».

Hoài Nam tử chép là : « Ngô dĩ quan kỳ phục dã 吾以觀其復也 »

(1) Hoặc cũng có thể dịch là : "Tôi đến trống rỗng rất mực"

(2) Đây là dịch nghĩa chữ Chu 周 thay cho chữ Vương 王. Hoặc nếu giữ nguyên chữ Vương 王, câu này phải dịch là : «... Bao dong thì công bình, công bình thì làm vua ; vua là trời... » (Xin xem phần chú giải ở dưới).

(3) Hoặc hiểu nghĩa chữ Một 沒 là Chung 終 = hết, trọn ; câu " một thân bất đãi 沒身不殆 này phải dịch là : trọn đời không nguy ».

Phù l' vật vãn vãn các phục quy kỳ căn : 夫物芸芸各復歸其根 :
Bản của Phó Dịch đời chữ *Phù* 夫, chép ra chữ *Phàm* 凡; chữ *Vãn* 芸
chép là *Vãn* 歟 và không có chữ *Phục* 復.

Ta cũng thấy chữ *Vãn* 云 trong câu « *vãn vật vãn vãn các phục kỳ căn*
萬物云云各復其根 », ở thiên *Tai Hựu* 在宥, Nam-Hoa kinh, Ngoại
thiên, thứ 4, của Trang-tử.

Thị ọj phục mệnh 是謂復命

Nhiều bản đời đi và chép là : « *Tĩnh viết phục mệnh* 靜曰復命 »

La Chấn-Ngọc rằng : Các bản Cảnh Long ngữ chú và *Anh Luận* 英倫
đều đời hai chữ « *Thị ọj* 是謂 ra hai chữ « *Tĩnh viết* 靜曰 ».

Công nãi chu, chu nãi thiên 公乃周周乃天.

Bản của Vương Bật vốn chép là : « *Công nãi vương, vương nãi
thiên* 公乃王王乃天 ».

Tiêu Hanh rằng : Bản bia Long Hưng chép : « *Công năng sinh, sinh
năng thiên* 公能生生能天 ».

Xét thực ra, ngay trong bản của Vương Bật, ắt có chép lầm. Ta hãy đọc
lời họ Vương chú thích câu ấy như sau : « *Đãng nhiên công bình, tác nãi
chí ư vô sở bất chu phò dã* 蕩然公平則乃至於無所不周普也

Vô sở bất chu phò, tác nãi chí ư đồng hồ thiên dã 無所不周普則
乃至於同乎天也 ». Căn cứ vào lời chú này, nguyên văn nên đời ra :
« *Công nãi chu, chu nãi thiên* 公乃周周乃天 ».

La Chấn-Ngọc rằng : Trong chương XVI này, năm chữ *nãi* 乃, ở
bản Cảnh Long đều đời và chép thành chữ *năng* 能 »

Chí hư 致虛 : 1— Hết sức trống rỗng ; 2—Tới đến trống rỗng.

Cực 極 : Rất mực.— Ý nói : đến độ chót.

Đốc 篤 : Thuận hậu, không có gì xen vào. Đốc một lòng.

Tĩnh tác 並作 : 1— Đều cùng sinh ra

2— Đều cùng động

3— Động tác, sinh trưởng (theo Vương Bật)

Phục 復 : Lại. Đã đi rồi, lộn trở lại.

Chí hư cực, thủ tĩnh đốc. Vãn vát tĩnh tác, ngô dĩ quan phục.

« Hết sức trống rỗng » là tính chất thuận hậu cùng cực của vật ;
« giữ yên lặng » là tính chất chân chính của vật ; ta giữ cho tâm hồn

trống rỗng yên lặng để xem vật qua lại theo thứ tự đáp đời xoay vần. Đại
phàm cái động khởi lên từ *yên lặng*, cái có khởi lên từ *trống không* ;
cho nên tuy muốn vật đều cùng sinh, động, trưởng thành, nhưng rất cuộc
lại lộn trở lại yên lặng trống không, ấy là cái thuận hậu cực cùng của vật.

Công phu « *hết sức trống rỗng* » và « *giữ yên lặng* » của ta khi
đã tới trình độ « *rất mực thuận hậu* », ắt hẳn vạn vật dù có đều cùng
rối bởi sinh trưởng, ta vẫn có thể nhìn nhận được Đạo vốn yên lặng trống không nên mới
thống nhiếp hết thảy mọi việc, mọi loài ; vì bằng ta noi theo Đạo thế,
biết « *hết sức trống rỗng, giữ yên lặng* » đến chỗ cùng cực và hậu thuận-
thì sự vật trong thế gian, không cái gì, không vật nào mà ta không thể
dễ dàng xét xem nguồn gốc phát sinh ra chúng.

Tóm lại mà nói, *trống không, yên lặng* là căn tính ta vốn có sẵn ;
nhưng dần dần ta để cho sự vật chi phối đến đời xa rẻ là gốc; tâm
hồn ta còn làm sao *hư tĩnh* được ! Kể noi theo Đạo tất phải thoát ly
động, tác, sự, vật, trở lại yên lặng, trống không. Khi đạt tới cái *Hư Tĩnh*
cực cùng, tự nhiên ta quay về được với *Thiên Chân* 天真 ; ô !
Đạo đâu có phải xa người ! vậy mà đường đi tới Đạo quả thực khó
khăn ! Biết yên lặng, trống không tức khắc Đạo trở nên gần. Một chữ
Phục 復 trong câu này không những chỉ có giá trị đối với *vật* mà
thôi, mà lại còn quan hệ phi thường ngay đối với *bản thân* con người
tu dưỡng.

Vãn vãn 芸芸 : 1— Nhiều hoa, lá (Theo Hà-thượng công)

2— Nói về đồng, nhiều (Theo Trương Mặc)

1— *Căn* 根 : Rễ cây

2— Phần dưới của vật

Ở đây, trở nguồn gốc của vật.

Phục mệnh 復命 : Ý nói : hoàn toàn nhận, chịu của Thiên nhiên
rồi lại hoàn toàn quay về Thiên nhiên.

Phù vật vãn vãn, các phục quy kỳ căn. Quy căn viết tĩnh.
Thị ọj phục mệnh.

Kia xem muôn vật bởi bởi, thật là nhiều khôn kể xiết nhưng
chạy đều lộn trở về ngọn nguồn khởi thủy, nên mới bảo là : « *đều trở
về gốc rễ* ». Trở về gốc rễ gọi là « *yên lặng* », gọi là « *trở lại mệnh* »
vì lẽ nhận, chịu ở Tự nhiên nên quay lại với Tự nhiên.

Thật thế, muôn vật hoạt động, sinh ra, lớn lên, thay đổi vạn trạng nghìn hình, nhưng ví phỏng ta xét chỗ chúng lộn trở lại thì sau cùng chúng đều quay về gốc rễ như nhau ; « quay về gốc rễ » nghĩa là gì, nếu không phải là « yên lặng », là lộn lại cái « Mệnh » khởi thủy. Lão-tử từng đã nói : Vật sinh ra, trong khoảng sinh sống, có cái Mệnh chưa sinh sống và tất nhiên trước khi sinh sống, lại có cái Mệnh chưa sinh sống ; hết thời kỳ sinh sống, trở lại gốc rễ là trở lại cái Mệnh lúc chưa sinh. Cái Mệnh lúc sinh sống là hoạt động : đẻ ra, lớn lên ; Mệnh động ấy ta đều được thấy rõ ràng ; còn cái Mệnh lúc chưa sinh gọi là Mệnh tĩnh, (Mệnh lặng yên) ắt ta không thể biết được nó như thế nào ; vì vậy ta mới nói : « Trở về gốc rễ là lặng yên, lặng yên ấy là quay lại Mệnh (Mệnh tĩnh).

Thường 常 : thường, lâu mãi ; dài lâu mãi mãi không hề biến đổi,

Đây tức là Đạo thường.

Vọng tác 妄作 : Làm xằng, làm càn

Hung 凶 1 — Ác

2 — Xấu, không tốt lành

Phục mệnh viết thường, Tri thường viết minh.

Bất tri thường, vọng tác, hung.

Trở lại mệnh ắt giữ được cái không hề biến đổi, dài lâu mãi mãi của tính mệnh. Đã gọi là Đạo thường tất nhiên không thiên lệch, không rõ rệt rực rỡ, không có vẻ sáng tỏ hoặc đen tối, không có tượng khi ấm khi lạnh, vì thế mới nói : « biết Đạo thường gọi là sáng suốt » ; có trở lại Đạo thường mới bao trùm rộng khắp muôn loài.

Mắt Đạo thường, không biết nơi giữ Đạo thường, lập tức có sự phân chia rồi có khe hở cho cái lệch, cái cong len vào ; vật cũng do tự đẩy lìa xa ; cho nên mới nói : « không biết Đạo thường, làm xằng, xấu dở. »

Quay về Tự nhiên chẳng qua là theo Thường Đạo, theo Thường Đạo ắt thấu hiểu nguyên lý của sự vật ; nếu không, cứ do ý riêng mình làm càn, sẽ gặp lắm nỗi hiểm nguy.

Hoặc ta cũng có thể bàn rộng ra rằng : « Gốc rễ » ở đây trở Vũ trụ Thiên-nhiên : nó làm ngọn nguồn tạo ra Trời, Đất muôn loài, xưa nay nó vẫn là nơi, chốn quay về chung cho hết thảy cái đã sinh ra ; nó hằng vĩnh viễn dài lâu chưa từng bao giờ biến đổi. Người là một sinh vật, có sống phải có chết. ; nếu hay biết chết là « trở lại mệnh », là

« đạo thường » thì tức là đã « sáng tỏ », hiểu thấu cái lẽ không sống, không chết. Nhược bằng trái lại, ắt sẽ lấy việc « vật biến đổi, người mất, chết » làm điều xót thương, đau đớn. khiến : « bác phó cả tất cho là thứ sát quái gở... đáng Tạo-Hóa sẽ cho là con người quái gở (1) vì chưa rõ cái lẽ đương nhiên.

Tri thường dung 知常容 : Dung là chứa đựng, bao dung. Biết đạo thường thì không có gì là không chứa đựng, bao dung, thông suốt.

Dung nãi công 容乃公 : Công là công bình, không riêng tây tư tui ; khi đã bao dung thông suốt tự nhiên không thiên lệch và bình thân, rộng khắp, mông mênh...

Chu 周 : 1 Khấp.

2— Vòng khắp.

3— Phò biển ; rộng khắp không đâu là không có.

Rất lớn, không có cái gì lọt ra ngoài, trở ý : « Cực cao, không còn gì ở trên được nữa ». Bản của Vương Bật chép là chữ Vương 王. Theo Mã Tự-Luân, chữ Vương 王 là chữ Chu 周 viết hồng di, khiến người sau nhận lầm.

Thiên 天 : Trời. Đây chỉ là Thiên-nhiên Trong Lão-tử, chữ Thiên này không có ý thần bí. Theo Mã Tự-Luân, chữ Thiên 天 có lẽ là chữ Đại 大. Chữ Đại hợp vần với chữ Đãi ở dưới và nghĩa rõ hơn : « Đạo thường thì rộng chứa ;

(1) Lấy của Trang-tử

Trong văn Trang, có đoạn sau này :

« Kim đại dã chứ kim. Kim dung được viết : « Ngã thả tất vi Mặc-gia ». Đại đã tất dĩ vi bất trường chi kim. Kim nhất phạm nhân chi hình nhi viết ; « Nhân nhi ! nhân nhi ! » Phạ Tạo-Vật đã tất dĩ vi bất trường chi nhân. Kim nhất dĩ thiên địa vi đại lộ, dĩ Tạo-Vật vi đại dã. Ô hồ vãng nhi bất khả tai ! Thành nhiên my, cử nhiên giác. »

Nam-hoa kinh

Nội thiên : Đại tông sư, đệ lục

Nay Bác Phó Cả đức sát, sát nhậy nhót nói : « Ta ắt làm thanh Mặc gia—(tên một thanh gươm quý) —Bác Phó Cả tất cho là thứ sát quái gở. Nay ngẫu nhiên sinh ra làm hình người mà lại nói : « Người thôi ! người thôi. » (ý cầu xin Tao-Vật cho mình làm người mãi mãi) —Đáng Tạo-Vật tất cho là con người quái gở. Nay lấy Trời Đất làm lò lớn, lấy Tạo-Vật làm Phó Cả. Đi vào đâu mà chẳng được vay ! An nhiên ngủ—(chết)—Nhơn nhơn thức —(sống).

(Ý đoạn này nói : Sống, theo cái không mà đến, Chết theo cái không mà đi. Đến hay đi không có gì đáng vui, buồn, ta làm người chứ nên quên lẽ thường của Tạo-Vật.)

rộng chứa thì không tư túi riêng tây ; không tư túi riêng tây thì rộng khắp trong ngoài và rộng khắp cố nhiên là *to lớn* ».

Công nữt chu, chu nữt thiên, thiên nữt đạo, đạo nữt cứu.

Mệnh mông, công bình không thiên vị, ắt không chỗ nào là không phổ biến ; đã rộng khắp phổ biến tức cùng với thiên nhiên cùng là một ; cùng hợp với đức của Thiên nhiên, cùng thông suốt với Đạo rộng lớn ắt là rất mực trống không ; rất mực trống không, có được cái Thượng, ấy là dài lâu mãi mãi, tới được thể « không cực, không cùng », « có trước trời đất mà không lấy làm lâu, cao tuổi hơn Thượng-cổ mà không lấy làm già (1), không đầu, không đuôi, không bao giờ tiêu diệt.

Nếu ta cứ giữ chữ *Vương 王* là vua thì câu trên này có thể giải theo nghĩa khác. Bậc người giữ lòng trống rỗng (*không bị thị dục chelấp*) tự nhiên giữ được Đạo thường và sáng suốt, do vậy có lượng bao dong, công bình, không riêng tây tư túi, nghĩa là *biết đạo làm vua*. Đạo làm vua hợp với đạo Trời ; ông vua đã rất mực công bình, có lượng bao dong, tất là có thể tham tán Hóa-công và noi theo Đạo lớn.

Một 沒 : 1 — Chìm đắm

2 — Hết

3 — Có nghĩa như chữ *Chung 終* : hết, trọn.

Đất 殆 : Nguy.

Chung thân bất đất.

Đã rất mực trống rỗng, cùng cực yên lặng, nước lửa không thể làm tàn, sắt đá không đủ làm hại ; đối với tâm hồn, hồ báo không có đường lối giơ nanh giương vuốt, đao thương kiếm kích không có chỗ dùng sắc, nhọn... hỏi còn nguy hiểm nào xảy tới được cho ta ?

Ta đã biết noi Đạo mà làm, *hư cực tĩnh đốc*, gặp việc, gặp vật, giữ *hư tĩnh* để cư xử, thuận theo, có thể muôn nghìn biến đổi không bao giờ cùng, mạnh ta không nguy, thân ta cũng không một mối. Lời Trang tử nói : « Trời Đất cùng ta cùng sinh mà muôn vật cùng ta là một » (2) cho nên : « Bề lớn liền trời mà không chìm đắm. Năng lớn vàng đá cháy, núi đất xém mà không nóng » (3) chẳng cùng chung một ý đấy ư ?

(1) Chữ ở thiên Đại tông sư, Nam-hoa kinh (Trang-tử) :

Tiên thiên địa sinh nhi bất vi cửu, trường ư thượng cổ nhi bất vi lão : 先天地生而不為久，長於上古而不為老

(2) « *Tiên địa dữ ngã tịnh sinh, vạn vật dữ ngã vi nhất* 天地與我並生萬物與我為一 » (Nam-hoa kinh : Tề vật luận)

(3) « *Đại tâm hệ thiên nhi bất nhiệt ; đại hạn kim thạch lưu thổ sơn ngư nhi bất nhiệt* ; 大浸稽天而不溺，大旱金石流土山魚而不熱.

(Nam-hoa kinh-Tiêu dao du)

ĐẠI Ý KIỂM TÔNG BÌNH

Đại ý chương này nói về công phu và hiệu quả của hai đức : « *Rất trống rỗng* » và « *Giữ yên lặng* » :

a) Bọn ta ví muốn sáng tỏ sự lý, biết được then máy mọi cuộc biến đổi, tất phải giữ tâm hồn hư không như lòng hang, ruồng bỏ hết mọi thành kiến, rồi mới mong bao quát, chứa đựng khắp đủ, để nhận thấy được *chân lý* hoàn toàn.

b) Lại nữa, bọn ta ví muốn cởi gỡ mọi mối chằng chịt rối bời, giải quyết những sự lôi thôi, tất phải giữ vững tâm hồn, lạt léo, lặng yên, rồi mới mong lấy « *sơ lược* » ngự « *tạp phiền* », dùng *lĩnh chế động*.

Muôn vật dù bộn rộn tới bực nào, tóm lại hẳn có một Đạo-lý ; sự tình dù dòi dôi tới mực nào, tóm lại hẳn có một Phép-tác. Đạo-lý, Phép-tác ấy, duy chỉ bậc người « *Rất trống rỗng* », « *Giữ yên lặng* » mới nắm giữ được mà ứng biến vô cùng.



Chúng ta cần phải xiết chặt hàng ngũ để thắng bao nhiêu khó khăn cuối cùng, hầu bảo-vệ nền độc-lập đã dày công tranh thủ.

Lời Ngô Tổng-Thống

ĐẠI-DƯƠNG MỘT KHO-TÀNG VÔ-TẬN ⁽¹⁾

CHÀNG HAI

ĐẤT, không khí, mặt trời và biển cả là bốn yếu-tố chính trong sản-nghiệp vật-chất của con người. Ta sống trên mặt đất, có không-khí bao phủ tứ bề, được ánh nắng soi sáng và sưởi nóng; nhưng xét ra, ta còn được hưởng ơn huệ của biển cả. Thật vậy, một phần nhỏ của khối nước biển đã được mặt trời làm cho bốc lên thành mây, chuyển đi theo gió, rơi xuống thành mưa, nhập vào sông đê rồi lại trở ra biển. Đại-dương là một lĩnh-vực hiểm hóc: người ta không đi được trên mặt biển mà cũng không sống được trong lòng biển. Muốn thu nhặt một chút tài-nguyên của biển, loài người phải dùng thuyền bè và phải chịu đựng biết bao nỗi gian-nguy. Tuy hầu hết các nước đều giáp biển, và biển cả là một nguồn nguyên-liệu vô song của nhân-loại mà số người hiểu rõ biển khơi lại quá ít-ỏi.

Kho tàng này có tính-cách quốc tế; vì đất còn chia sẻ thành quốc-gia, chứ biển cả thuộc về cả nhân-loại. Một vài cây số biển dọc theo duyên hải tuy bị các nước lân cận kiểm soát, nhưng có thấm vào đâu với mặt biển mênh-mông chừng 359 triệu cây số vuông, nghĩa là hai lần rưỡi tổng số diện-tích đất liền.

Biển cả không những rộng lớn mà còn sâu thẳm. Không như đối với các tầng đá ngầm dưới đất, ta có thể tới đáy biển một cách tương đối dễ-dàng hơn. Bề sâu trung bình vào khoảng 3 cây số 80; và khối nước ước-độ 1.364 triệu cây số khối. Con số này thật đáng kinh-ngạc, nếu ta nghĩ tới toàn số nhân dân trên thế giới có thể thu gọn trong 173 cây số khối mà thôi.

Nhân-loại mới biết dùng chút ít nguyên-liệu về kim khí và thực phẩm, mà biển cả có thể cung cấp cho ta. Mưa vẫn xảy ra một cách máy móc; tự thuở nào, người ta vẫn từng lấy muối trên ven biển; và cũng đã lâu lắm rồi, người ta biết đánh cá về để ăn. Nhưng thực ra hiện nay, biển

(1) Rút theo tài-liệu UNESCO

vẫn chỉ cung cấp cho ta không đầy một phần trăm số thực phẩm do thế giới tiêu-thụ. Nhân-số và nhu-cầu của nhân loại mỗi lúc một tăng, thời vai trò của biển cả càng trở nên quan-trọng. Đã đến lúc ta phải nghiên cứu sức cung-cấp của nó, một cách khoa học hơn. Từ nay tới cuối thế kỷ XX, tức là còn trong thế-hệ của con cái chúng ta, nhân số thế giới chắc sẽ lên tới 4 tỷ. Từ nay tới đó, ta cần phải làm thế nào để lợi dụng hơn nữa các nguồn nguyên-liệu vĩ đại của biển cả. Nhiều Viện, công hoặç tư, đã hoàn thành những bộ máy thăm dò, đã lập bản đồ đáy biển, và nghiên-cứu các động-thực vật dưới biển sâu. Vừa mới đây, những tổ-chức như "Đại-Hội Khoa Học Thái Bình-Dương" và "Hội-Đồng Ngư-nghiệp Ấn-độ-Thái Bình Dương" đã làm mọi người chú ý đến những công cuộc tìm tòi cần phải làm trong lĩnh vực này, chẳng hạn, nghiên cứu phương pháp để có thể lâu dần làm tăng số thực-phẩm của thế giới.

Từ nay, Unesco sẽ chú trọng nghiên-cứu vấn đề đại-dương, cũng như trước đây đã nghiên cứu về các vùng khô cạn.

Tại Đại Hội Đồng họp ở Montevideo hồi tháng 11 vừa qua, một bản thuyết trình đã được Tổ chức Thực Phẩm và Canh-Nông Mỹ-quốc tán-thành và đề nghị một chương-trình giúp đỡ công-việc khảo-cứu đại-dương, với một tính cách quốc-tế. Chương trình gồm ba mục tiêu: gây liên lạc giữa các tổ chức đương sự, nghiên cứu biển sâu một cách khoa học, và cuối cùng, là nâng đỡ các nước kém mở-mang, cần phải dùng nhiều cá làm thực-phẩm, với những cơ-quan tìm tòi tiên-tiến. (1)

Ngoài ra, các điểm sau đây, có nhiều hứa hẹn:

1) Phân bón lấy ở biển

Kề cũng lắm công việc cần phải làm. Một trong những việc nghiên cứu giản-dị hơn hết, là lấy nước ngọt ở biển để tưới những đất khô cạn gần biển. Người ta đã hoàn thành một vài phương pháp tưới cất nước, nhưng phí tổn quá cao nên dùng không có lợi. Hiện nay, với một nhiên liệu rẻ nhất, cũng phải tốn 50 quan tiền Pháp mới tưới cất được 1.000 lít nước. Giá đó gấp chừng 10 lần tiền phí tổn bình thường trong các cuộc dẫn thủy nhập điền, vậy cần phải tìm ra những phương pháp rẻ hơn nữa mới dùng được. Người ta hy vọng là các nhiên-liệu nguyên tử sẽ rất rẻ tiền và phù-hợp với nhu-cầu đó, nhưng ước vọng này còn xa xôi lắm.

(1) Căn cứ vào điểm này, Nha Văn-Hóa tại Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục dự định sẽ can thiệp để cơ quan Văn-Hóa Liên-hiệp-Quốc giúp đỡ Hải học viện Nha-trang về cả hai phương-diện chuyên môn và thực tế.

Cũng có thể là muối ăn lọc được sẽ làm hạ giá tiền trung cất, vì nước biển gồm tới 3 o/o muối, nhưng chất này hiện nay đã có nhiều, nên giá trị trên thương trường không đáng là bao. Biển cũng gồm hầu hết các chất phân bón có thể tan trong nước, đủ làm cho các khu đất sơ-sắc trở nên màu mỡ : mỗi cây sò khối nước biển chứa 185 tấn đạm khít, 55 tấn lân tinh và 432.000 tấn bô-tát, nghĩa là đủ cả ba thứ phân bón chính. Những phân bón này có thể coi như những sản-phẩm phụ của việc trung cất nước biển nhưng vì phải tách chúng ra khỏi 35 triệu tấn muối ăn của mỗi cây sò khối nước biển, nên khó lòng mà còn có lợi.

2) 5.000 tấn thực vật.

Sản-phẩm quan hệ hơn cả của biển khơi là các giống thực vật, rất nhiều và đủ loại, sống trong nước biển, nhờ có mật trời, nhờ có kim loại và nhất là nhờ có thán khí và các chất carbonates. Khối thán khí tan trong nước biển nhiều gấp 2,3 chục lần trong không khí. Thảo mộc cần thán khí, nước và ánh sáng mặt trời. Thế mà biển cả cung cấp đủ các yếu tố đó, nên loài cây sinh sản trong nước biển với những điều kiện ít ra cũng thuận tiện bằng ở trên mặt đất. Người ta ước lượng mỗi cây sò vuông của biển cả có thể sản xuất 5.000 tấn thực vật mỗi năm, sức là gấp năm sức sản xuất của các đại lục, vì nó không bao giờ bị gián đoạn do hạn hán, giông tố, hoặc các thiên tai khác, mà cũng không lệ thuộc sức người trồng trọt.

Phần lớn các cây mọc dưới biển đều nhỏ li-ti, ở xa các bờ biển và chỉ là món ăn của loài cá. Ngay những loài cây gần biển cũng ít khi được dùng làm món ăn cho người hoặc gia-súc. Vậy nay ta nên nghiên cứu mọi loài cây ở biển, những điều kiện sinh sản và giá trị dinh dưỡng của chúng, cùng hoàn bị những phương pháp cấy và thu hoạch một cách hợp lý. Tất cả những công việc đó đều nằm trong phạm vi khoa học tối tân về đại dương. Ta có thể kể ra tí dụ sau : vừa mới đây, theo những cuộc thí nghiệm cấy các loài rong xanh trong những khu chứa nước, thời sức sản xuất của mỗi mẫu tây hàng năm trung bình lên tới 40 tấn đồ ăn có nhiều chất protéine.

Hiện thời sự nghiên-cứu đại dương mới nhắm có mục đích chính là tăng năng xuất ngư nghiệp. Theo "Tờ Chức Thực Phẩm và Canh Nông" thời sản-phẩm của biển hàng năm là 26 triệu tấn cá, chưa kể cá voi. Trong số đó, phải khấu trừ một số vô, một số lớn đã phải dùng làm mồi, hoặc chỉ dùng lấy dầu hoặc phân bón, và những bộ phận không ăn được của cá. Còn lại thực sự để ăn, chỉ chừng độ 10 triệu tấn cá

lực là đồ đồng 4 kilô mỗi người trong một năm. Như vậy, sản phẩm của biển chưa chiếm tới 1 o/o tổng số thực phẩm của ta.

Sự so sánh giữa các loài động vật và thực vật của biển cũng đáng cho ta chú ý : Cá đánh được là 70 kí một năm tại mỗi cây sò vuông, còn thực vật thời ở đó có tới 5.000 tấn. Cứ ước-lượng theo khối thực phẩm sẵn có để cá ăn, thời rõ là số cá đánh được quá ít so với số cá hiện hữu của biển. Mỗi năm đánh được có 0,66 kí cá trên mỗi mẫu tây biển, thời chưa bằng 1 o/o sức sản xuất của nông nghiệp.

Những nhận-xét này khiến ta phải mở rộng chương-trình nghiên cứu đại dương. Kề thì người ta có thể làm tăng năng xuất ngư nghiệp bằng cách lắp máy vào các tàu đánh cá để tăng phạm-vi hoạt động, hoặc giả cải thiện phương-pháp dò tìm cá. Nhưng ngoài ra cũng phải cải thiện cả cách chuyên vận, tàng trữ và bán, cũng như cần thay đổi cả thói quen dùng thực phẩm của nhiều xứ nữa.

3) Phối hợp các cuộc tìm-tòi.

Ngư-nghiệp hiện nay vẫn còn là một lối cung cấp thực phẩm thô sơ không kém lối săn bắn cò-lồ của tổ tiên chúng ta ngày xưa. Chúng ta đã biết nuôi gia súc, trồng ngũ cốc, rau, hoa quả, theo những phương pháp khoa học, không còn để phần nào cho may rủi nữa. Nếu muốn lợi dụng các nguyên liệu của đại dương một cách cũng hợp lý như thế thì cần phải tổ chức Hải Dương học trên một nền tảng khoa học.

Vì lý do ấy, Unesco hiện đang sửa soạn một chương trình nghiên cứu quốc-tế. Những công việc sau đây đã được dự tính : vẽ bản đồ đáy biển, nghiên cứu đất và những chất tại đáy biển, đo các chiều sâu, phân tích nước, xét sự thay đổi nhiệt độ những dòng nước, những đặc điểm của nước nơi gần bờ, và những sự thay đổi theo mùa và theo thời tiết. Người ta cũng nghiên cứu cả sự sinh trưởng của thực vật và động vật tùy từng nơi, từng chiều sâu và từng nhiệt độ, những bệnh và ký sinh trùng của chúng, và sau hết, những phương-pháp có thể gia tăng số cá được, tại những miền bề gần các tịnh lý.

Để phối hợp chương-trình trường-cửu đó Unesco sẽ thành lập một Ủy Ban Tư Vấn Khoa Học Đại Dương, có một nhiệm vụ tương tự Ủy Ban Tư Vấn các vùng khô cạn. Các chuyên-viên sẽ họp buổi đầu tiên sau cuộc Hội Nghị Chuyên Môn Quốc tế ngày 6-5-55 tại Rome để bảo-tồn sinh-vật trong các Đại-dương.



Chữ “Đạo” trong Không học

BÙI-LƯƠNG

TRONG những lời giảng dạy của Không tử, thường luôn luôn nhắc nhở đến chữ đạo, dù tỏ rằng ngài coi đạo rất hệ trọng. Nay dẫn mấy tí dụ như sau, để chứng tỏ sự quan hệ của chữ đạo.

1) *Sở vị đại thần giả, dĩ đạo sự quân, bất khả tắc chi.* (Tiên tiến Luận-ngữ) : Gọi là đại thần, là lấy đạo thờ vua, nếu không được thì thôi.

2) *Chi ư đạo, cử ư đức...* (Thuật nhĩ — Luận ngữ) : Chuyên chú vào đạo, căn cứ vào đức...

3) *Tử chi Vũ thành... Tử Du đố viết : « Tịch giả yền dã vấn chú phu tử viết : « Quân tử học đạo tắc dĩ nhân, tiều nhân học đạo tắc dĩ sử dã »* (Dương Hóa L.ng) : Không tử đến chơi huyện Vũ thành... Tử Du (làm Tri huyện đó) thưa : « Hồi xưa Yền này nghe thầy dạy rằng : « Quân tử (người có chức vị) mà học đạo thì yêu người, tiều nhân (dân thường) mà học đạo thì dễ khiến phục vụ ».

4) *Chiêu vấn đạo, tịch tử, khả hĩ* (Lý nhân — L.ng) : Ban mai được nghe giảng dạy đạo, dù ban tối có chết cũng cam.

Đại thần thờ vua, đương nhiên phải lấy đạo làm mục, cá nhân tu dưỡng, đương nhiên phải lấy đạo làm đích. Quân tử học đạo thì biết yêu người, tiều nhân học đạo thì dễ khiến phục vụ, như lời Tử-Du thuật lại lời của thầy, đại-khái hai câu ấy là Không-tử thường đem dạy học trò. Kết-quả hiểu thấu đạo, ở người có chức vị thì biết yêu người, (hiểu chữ nhân) ở người thường dân thì hiểu nghĩa-vụ mà dễ sai khiến (hiểu chữ nghĩa). Tới lúc mở rộng ra, thì công-dụng rất là to lớn, đến nỗi « ban mai được nghe giảng dạy đạo, dù ban tối có chết cũng cam ». Biểu thị lòng mộ đạo, coi đạo là hệ trọng, đến thế, là cùng vậy.

Nguyên chữ đạo là một tiếng có nhiều nghĩa ; đem ngay chữ đạo của Không-tử thường dùng mà bàn xét thì ta cũng thấy như thế.

Chính nghĩa đen chữ đạo là đường đi, thuộc về phương diện vật-chất, Không-tử cũng có khi dùng theo nghĩa ấy. Tí dụ :

1) *Thà dư túng bất đắc đại-lãng dư tử ư đạo-lộ hồ* (Tử hán-L.ng) : Vả nếu ta chết mà không được tống-táng đúng lễ-nghi, thì ta sẽ bị bỏ ở dọc đường chẳng ?

2) *Đạo thính nhi đồ thuyết, đức chi kị dã.* (Dương Hóa-L.ng) : Nghe lời hay ở dọc đường, mà nói ngay ở ngang đường, không thực hành vào tâm thân được chút nào, thế là bỏ phí cả đức hạnh.

Đạo là con đường phải qua để dẫn đến một địa-diểm, gọi là mục-đích. Cứ thế suy rộng ra thì hết thấy những đường lối mà lời nói, việc làm tất phải noi theo để đạt đến một mục-tiêu nào, đều gọi là đạo cả, Song cùng một con đường mà nhiều lúc có ý nghĩa khác nhau, vì phải đi qua nơi này hay nơi khác trước khi tới mục-đích vì hết thấy lời nói việc làm, bất luận là tốt hay xấu, tất phải có nơi đi qua, nếu không thì hai thứ ấy cũng không có chỗ mà phát hiện. Như câu Không-tử nói :

« *Thùy năng xuất bất do hộ. Hà mạc do tư đạo dã* (Ung dã L.ng) : Ai có thể ra khỏi nhà mà không qua cửa được ? Sao « người ta lại không theo đạo này ?

Câu ấy cốt để tỏ rằng : Hết thấy lời nói việc làm đều có một con đường phải noi theo ; nhưng có khi lời và việc noi theo con đường tốt mà cũng có khi noi theo ; con đường không tốt, tí như câu : « *Sử dân dĩ thì* ». Người trên sai khiến, dân làm việc công, đúng dịp hết mùa canh nông.

Sự thực thì những người sai khiến dân, vị tất đều theo đúng câu ấy. Hai chữ « đúng dịp », cố nhiên là con đường mà người trên phải noi theo ; nhưng « không đúng dịp » cũng có thể là con đường mà người trên có lúc noi theo. Cho nên nói theo quan-diểm sự thực thì sự « đúng dịp » và sự « không đúng dịp » cũng là một thứ đường lối cả, chỉ khác một điều : sự « đúng dịp » là con đường người trên nên theo, còn sự « không đúng dịp » là con đường người trên không nên theo mà thôi.

Còn nói theo quan-diểm giá trị thì, sự « đúng dịp » mới đáng gọi là đạo, còn sự « không đúng dịp » không đáng gọi là đạo vậy. Cho nên cùng gọi là đạo, mà theo ý nghĩa, có thể chia làm hai loại : một là đạo xét về thực-tế và một là đạo xét về giá-trị. Như câu Không tử nói : « *Đạo bất đồng, bất tương vi mưu* » (Vệ Linh Công-L.ng) Đường lối khác

nhau thì không mưu tính công việc với nhau. Chữ đạo đây chính là là đạo xét về thực-tế nên có thể không giống nhau; còn cái đạo xét về giá trị, không nhất định phải giống nhau, nhưng bên trong đã ẩn định một con đường nọ là phải theo tất bài xích con đường kia là không nên theo. Nên nói về chữ đạo về giá trị, đại khái chỉ có một loại mà không có nhiều loại. Chính vì chỉ có một loại nên hết thầy những việc không theo đạo ấy, đều có thể gọi là vô đạo, như ngài từng nói: « *Bang hữu đạo nguy ngôn, nguy hạnh. Bang vô đạo, nguy hạnh, ngôn tổn* » *Hiển vấn L. ng.*: Khi trong nước có trật tự, thì lời nói có thể cao thượng, đức hạnh có thể cao siêu. Khi trong nước không có trật tự, thì đức hạnh có thể giữ mực cao thượng, nhưng lời nói phải nhún nhường. Chữ đạo đây nhất định là chữ đạo xét về giá trị. Nên hành chính của một nước nói về phương diện thực-tế tất phải có đường lối; chỉ khác là đường lối ấy đáng theo hoặc không đáng theo, nên mới có sự phân biệt « hữu đạo » với « vô đạo »

Xem thế, biết họ Không nói chữ đạo, là đạo thuộc về mặt giá trị, mà ngài tôn sùng đạo, cố nhiên cũng là cái đạo ấy.

Không những thế, đạo mà họ Không cho là nên theo, còn có khi gọi là đạo quân tử lại có khi gọi là đạo chúng ta, như:

1) — « *Tử-Sân hữu quân tử chi đạo tứ yên...* (*Công-dã Tràn L. ng.*) :

Tử Sân (một vị tướng quốc nước Trịnh) có bốn đức tính tốt của đạo quân tử.

2. — « *Sâm hồ ! Ngô đạo nhất dĩ quán chi...* » (*Lý nhân L. ng.*) Nay Sâm ! Đạo của chúng ta chỉ có một mối đề quán xuyên hết thầy. Ngài trọng đạo một cách đặc biệt, thậm chí đã nói: « Ban mai được nghe giảng dạy về đạo, dù ban tối có chết cũng cam... »

Tuy nhiên, ta khảo xét lời ngài, cũng có khi tựa hồ không đúng với ý ấy, như:

Nhân năng hồng đạo, phi đạo hồng nhân » (*Vệ Linh Công — L. ng.*): Người có thể làm cho đạo to lớn rộng rãi, chứ đạo không thể làm rộng lớn được người. (1)

Cái đạo mà đã phải cần có người mới có thể rộng lớn được, sao lại đáng gọi là cái đạo « Ban mai được nghe giảng dạy, ban tối có chết cũng cam » ? Cái ý thái mâu thuẫn như thế chỉ có một cách là dùng phương-pháp xét đến các đạo cùng tên mà khác nghĩa mới có thể chúng giải được.

(1) Tức làm cho người hay, người tốt.

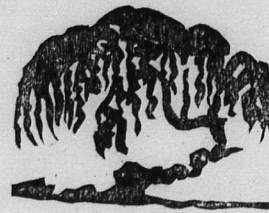
Vậy chúng giải như sau: Cái đạo mà cần có người, mới có thể to rộng được, là cái đạo xét về phương-diện thực-tế, mọi người từng noi theo, tiếng rằng người có noi theo thực, song đã có cái đạo nên theo lại còn có cái đạo không nên theo.

Người nào biết noi theo cái đạo thứ nhất, có thể thành người hay người tốt đã đành, ví đạo noi theo bằng con đường thứ hai, thì đương nhiên thành người dở người xấu.

Nếu cứ xét theo nghĩa hồ đồ của chữ đạo, thì cái đạo không hẳn đã nâng cao được giá trị con người, cũng như không thể làm cho tốt người, hay người được.

Đạo ấy tất phải đợi mọi người cân nhắc kỹ lưỡng, chọn lọc cẩn thận, nhận định là đạo nên theo, nhiên hậu mới thành đạo có giá trị, mới thành tiêu-chuẩn cho lời nói việc làm được.

Suy thế, thì đạo theo thực-tế sở dĩ thành cái đạo có giá trị tất phải có sự cân nhắc chọn của người, cho nên đạo tất phải đợi người mới có thể rộng lớn mà chỉ có người mới có thể làm cho đạo đã được thế. Một khi đạo đã được người làm cho rộng lớn, thành một cái mực thước đề thiện ngôn, thiện hạnh phải noi theo thì tự nhiên nó có giá trị rất cao quý tự nhiên là được mọi người theo dõi, thì mới đáng cái địa-vị quý trọng. « Ban mai được nghe giảng dạy, ban tối có chết cũng cam » vậy. Tóm lại, chữ đạo thường được đức Không nhắc đến, là đạo xét về phương-diện giá trị.



NHÀ VĂN ĐẦU TIÊN ĐƯỢC GIẢI THƯỞNG NOBEL

Thi-sĩ SULLY PRUDHOMME

(1839 — 1908)

NGUYỄN-QUANG-TUÂN

SULLY PRUDHOMME, như lời thi-sĩ Leconte de Lisle, là người có lẽ đã thực-hiện được sự liên-hợp giữa khoa-học và thi-ca.

Ông bắt đầu theo đuổi những công cuộc nghiên-cứu khoa-học, và ông đã tốt-nghiệp kỹ-sư. Nhưng ông tính ưa mơ-mộng, nên sau một thời kỳ hoạt-dộng, ông đã quay về với thi-ca.

Các tác-phần chính của ông là :

Stances et poèmes (Đoàn ca và trường ca) 1865, *Epreuves* (Những sự thử-thách) 1866, *Les solitudes* (Sự cô-quạnh) 1869, *Les vaines tendresses* (Những âu-yếm hão-huyền) 1875, *La justice* (Công-lý) 1878, *Le Bonheur* (Hạnh-phúc) 1788.

Ông còn dịch ra thơ Pháp, quyền *La nature des choses* (Tinh chất của mọi vật) của Lucrece (1878).

Về văn xuôi, ông có viết các tập :

L'expression dans les Beaux-Arts, (1883) *Que sais-je ?* (1895), *Tes-tament poétique* (1901), *La vraie religion selon Pascal* (1905).

Ông được giải thưởng Nobel năm 1901, năm ông đã 62 tuổi

THƠ CỦA SULLY PRUDHOMME

Vào khoảng 1860, người ta đã chán lối thơ lãng-mạn và cảm thấy cần phải có những vần thơ êm-dịu hơn, kín-đáo hơn, thân-mật hơn. Người ta lại muốn những vần thơ ấy phải có một nhạc-điệu mới, và phải diễn-tả những tiếng lòng thầm-kín. Vì vậy, khi bài thơ "Cái bình vỡ" (*Le vase brisé*) ra đời, năm 1865, độc-giả đã nhiệt-liệt hoan-ngheh. Sainte-Beuve đã dành hẳn mấy trang trong tập "*Les nouveaux lundis*" để giới-thiệu nhà thơ trẻ tuổi ấy. Bài "Le vase brisé" đã được đăng lên toàn bài, và đã được ngợi-khen. Mọi người đều thích đọc bài thơ ngắn đó, rồi ai ai cũng thuộc lòng.

Nhưng tác-giả đã mang nặng một mối u tình. Trái tim thi-sĩ đã bị rạn vỡ từ khi 18 tuổi, mà người làm tau-vỡ lại là một cô gái 15.

Thi sĩ sau này nhớ mãi đến người cũ, và đã viết :

"*Il est un bleu dont je me meurs,
Parce qu'il est en des prunelles.*"

(Mẫu xanh làm chết lòng tôi ;
Đã không lọt ánh sáng ngời mắt ai.)

và :

"*Tout l'or de vos cheveux est resté dans mon cœur*"
(S.P.)

(Tóc em tràn ngập lòng tôi ánh vàng)

(N. Q. T.)

Đến nay, đã 90 năm qua, mà những tâm-hồn thích mộng và yêu thơ, đều rung-cảm với những vần êm-dềm tế-nhị của bài "cái bình vỡ".

Le vase brisé

*Le vase où meurt cette verveine,
D'un coup d'éventail fut fêlé ;
Le coup dut l'effleurer à peine,
Aucun bruit ne l'a révéle.*

*Mais la légère meurtrissure,
Mordant le cristal chaque jour,
D'une marche invisible et sûre
En a fait lentement le tour.*

*Son eau fraîche a fui goutte à goutte,
Le suc des fleurs s'est épuisé ;
Personne encore ne s'en doute,
N'y touchez pas, il est brisé.*

*Souvent, la main qu'on aime,
Effleurant le cœur, le meurtrit ;
Puis, le cœur se fend de lui-même,
La fleur de son amour périt.*

*Toujours intact aux yeux du monde,
Il sent croître et pleurer tout bas,
Sa blessure fine et profonde.
Il est brisé : n'y touchez pas.*

SULLY PRUDHOMME

Bài dịch :

Cái bình vỡ

Trong bình khô-héo cánh hoa,
 Quạt ai vô ý đã va chạm vào.
 Nhưng mà tiếng chằng ngân cao,
 Đè bình kia vỡ ai nào có hay ?
 Thế rồi ngày lại qua ngày,
 Âm-thầm vết rạn đã xoay tròn vòng.
 Cạn dần từng giọt nước trong.
 Hoa tàn nhụy nhạt hương không ngọt ngào.
 Nổi đời ai có ngờ sao,
 Bình kia đã vỡ đựng vào làm chi ?

Tay người âu-yếm nhiều khi.
 Đã làm khô-héo tim vì ái-ân.
 Trái tim rạn vỡ âm-thầm,
 Đường bóng tình-ái úa dần sắc hoa.
 Trong bình ai biết đâu là,
 Vết thương tuy nhỏ nhưng mà rất sâu.
 Bình kia đã vỡ từ lâu.
 Xin đừng đựng tới, lệ sầu chứa-chan.

(NGUYỄN QUẢNG-TUÂN)

Bài thơ ấy đến nay đã là một tác-phẩm bất hủ, và thi sĩ Sully Prudhomme đã thành "nhà thơ của chiếc bình vỡ".

Có người muốn quên tất các tác-phẩm khác của thi-sĩ, "để chỉ coi ông là tác-giả của một bài thơ trên.

Sully Prudhomme quả thực là nhà thơ của đời sống tâm tình. Ông có một tâm-hồn dễ cảm, một sự cảm xúc tế-nhĩ và yếu-ớt. Ông có những "Âu yếm hão huyền" của một mối tình không đạt được, nhưng đã ước-nguyện trong lúc hoa-niên. Hình ảnh của người yêu đã ghi sâu trong lòng ông, ông không bao giờ quên được; nên suốt đời, ông cảm thấy có quanh mà ông đã diễn-tả một lần, lúc nhớ đến đời lưu-trú của những học-tình còn nhỏ-dại (Les solitudes).

Sully Prudhomme lại còn có cái cao vọng làm một nhà thơ triết học và một nhà thơ khoa-học. Ông say-mê theo đuổi những câu hỏi, mà các

tôn-giáo và các triết-học đều cố giải-đáp. Ông đã ca tụng « linh-hồn bất-diệt » trong bài thơ « Les yeux » (Những cặp mắt).

... Les nuits plus douces que les jours
 Ont enchanté des yeux sans nombre :
 Les étoiles brillent toujours,
 Et les yeux se sont remplis d'ombre.

Oh ! qu'ils aient perdu le regard,
 Non, non, cela n'est pas possible !
 Ils se sont tournés quelque part,
 Vers ce qu'on nomme l'invisible... »

Lược dịch :

... « Bóng đêm dịu hơn sáng ngày chói-lóit,
 Mắt thêm mơ, nên mắt đẹp bội phần.
 Những vì sao còn mãi mãi đượm hương, dần,
 Nhưng khoe mắt sẽ ngập đầy bóng tối.

Bao mắt ấy mờ rồi, không giả dối ?
 Không, không đâu, điều ấy quyết rằng không,
 Chúng đã quay lên nhìn tận út-cùng,
 Nơi ta gọi một vô-hình thế-giới... »

N. Q. T.

Sully Prudhomme còn viết những bài thơ dài : « Công-lý » và « Hạnh-phúc ».

Bài « Công-lý » chia làm nhiều hồi viết theo lối đối-thoại giữa Người đi tìm -kiếm công-lý và Tiếng vọng. Người đi tìm-kiếm công-lý « với ngọn đuốc khoa-học » đã không tìm thấy ở đâu cả ; vì công-lý chỉ có trong tình tương-thân tương-ái, mà tình thân-ái lại do lương-tâm và khoa-học mà ra. Như vậy, công-lý là sự liên-kết giữa tâm-hồn và lý-trí :

La justice est l'amour guidé par la lumière »

(XIe veille)

« Công-lý là tình-yêu do ánh-sáng đưa đường »,

(Hồi thứ XI)

Bài « Hạnh-phúc » có tính-cách cảm-dộng hơn. Faustus đã tìm lại được Stella, người yêu của mình, ở một thế-giới khác. Chàng có thể hưởng được hoàn-toàn diễm-phúc ; nhưng chàng lại muốn tìm biết những bí-ẩn của cõi đời. Chàng hỏi các nhà triết-học, nhưng những câu trả lời vẫn chưa hẳn là rõ-rệt. Chàng hỏi các nhà bác-học, nhưng khoa-học phải dừng lại ở bên bờ của vô cùng vô tận, với biết bao câu hỏi thắc-mắc về sự-vật.

Chàng có thể nhân-ahực sống dốt-nát và yếu-hèn, nếu chàng không nghe thấy vọng lên những tiếng rên-xiết của nhân-loại đắm-chìm trong bóng tối. Chàng bền quyết định cùng với Stella, từ bỏ cảnh sống thân-tiền, để đem lại chân lý cho người đời. Cả hai đã tìm thấy hạnh-phúc hoàn-toàn trong sự tận-tâm hy-sinh của mình.

Sully Prudhomme lại còn là một nhà thơ khoa-học, nếu người ta hiểu rằng thơ khoa-học là sự tán-thưởng mọi cố gắng tinh-thần qua bao thế-kỷ, để biến đổi cuộc đời.

Trong bài Le Zénith (Thiên-đỉnh), bài thơ dài 300 câu, ông đã nói đến cái chết bi-dát, thê-thảm của hai người cầm lái quả cầu thí-nghiệm trên không-trung cao thăm...

Song, những bài thơ triết-học hoặc khoa-học ấy, dù có những đoạn thật hay, vẫn không hấp dẫn được độc-giả bằng những bài thơ tâm tình; và Sully Prudhomme đến nay còn được nời danh, âu cũng là do những bài thơ tâm-tình vậy; mà bài thơ hay nhất trong loại này vẫn là « chiếc bình vỡ » và Sully Prudhomme vẫn mãi mãi là « nhà thơ của chiếc bình vỡ ».



Đón coi :

VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN, số sắp tới

(số 12, tháng 6 năm 1956),

một đặc-san
về Tinh-thần Quốc-gia

THỦY-TỔ LOÀI NGƯỜI PHẢI CHĂNG LÀ CÁ CƠ-LA-CĂNG ?

DUY-VIỆT

Ừ xưa tới nay, các nhà bác học vẫn nêu giả-thuyết giống vượn là thủy-tổ loài người, vì loài vượn và loài khỉ giống loài người về « tinh thần » cùng « thân thể », khác nhau ở chỗ người biết nói, thông minh hơn và thân thể ít lông lá, ở bàn chân, ngón cái không đối diện với các ngón khác. Tuy nhiên, có một số nhà thông thái đề cập đến thuyết : một giống thủy-vật đã sinh ra loài vượn và loài người. Trong số ấy có ông J. L. B. Smith, giáo sư người Bỉ, ở đại học đường Rhodes de Grahamstown tại Nam Phi châu. Giáo sư Smith đã tìm thấy hơn 100 loại cá, và trong hơn 30 năm, đã mất bao nhiêu công trình để tìm một giống cá sống cách đây hơn 60 triệu năm và ông đặt giả-thuyết gán cho nó là thủy tổ các loài động vật trên trái đất sau lúc khai thiên lập địa. Giống cá ấy ngày nay chỉ thấy di-tích là vật-hóa-thạch trong quặng đá, cùng với di-tích của một vài giống vật thuộc thời đại tối cổ. Tin tưởng giả thuyết của ông đúng, nên ông vẫn cố gắng tìm chân lý và chờ đợi.

Thì hình như Thượng-đế khuyến khích những ai tin tưởng và kiên tâm, nên một buổi sáng kia, ngày 22 tháng chạp năm 1938, ở một hải cảng Nam Phi-châu, tỉnh East London, cô quản đốc một ngư-viện là Courtenay Latimer đi dạo chơi bờ bãi đang ngắm nghĩa mấy con cá nhám của một chiếc tàu đánh cá mang tới, bỗng thấy một con dị-ngư dài một thước rưỡi và cân nặng 60 kilo, cá ấy có vảy to màu xanh biếc, vây thì nhiều và nom như hình chân tay của loài vật. Thấy con cá lạ, cô Latimer mang về viện để xem xét và cô vẽ hình thù nó để gửi cho giáo sư Smith (theo lời thuật của James Dugan).

Khi tiếp được hình cá, giáo sư Smith nhận ngay là nó thuộc về ngư-loại mà ông đã dày công chờ đợi. Giáo sư Smith đặt tên con cá ấy là Latimeria để nhớ đến công của cô Latimer, thêm tên đệm thứ nhất

là Chalumnae đề ghi tên của ông Chalumna, nơi mà người ta đã bắt được cá ấy, rồi đến tên đệm thứ hai là tên của giáo sư, người « đỡ đầu con cá ». Thành ra con cá thủy tổ loài động vật có cái tên là *Lattmeria Chalumnae Smith* viết tắt là L. C. Smith.

Cá ấy thuộc loại Cờ-La-Căng. Việc tìm thấy cá Cờ-La-Căng làm chấn động các giới khoa-học thế giới. Giáo sư Smith từ đấy tin tưởng rằng chắc ở ngoài bề gần đảo Madagascar còn giống cá ấy, thế rồi giáo sư phác hình vẽ con cá ấy cho hàng vạn người và treo một giải thưởng 100 đồng bằng Anh cho ai bắt được một con Cờ-La-Căng. Trong 13 năm trời chờ mong, kiên tâm đi phát truyền đơn treo thưởng mà không tìm thấy cá.

Đến năm 1952, giáo sư đưa một vài truyền đơn ấy cho một thuyền trưởng người Anh là Eric Hunt thường đi qua Ấn-độ-Dương. Ngày 24 tháng chạp, giáo sư nhận được của thuyền trưởng Hunt bức điện văn báo là ông bắt được một con cá Cờ-la-Căng gần quần đảo Cờ-Mo, và mời giáo sư cấp tốc tới nhận. Đáp phi cơ tới nơi, cách chỗ ở những hai nghìn cây số, giáo sư sung sướng nhận xét đúng phải là con cá Cờ-la-Căng do một người chài lưới bắt được gần Anjouan, dưới sâu 200 thước. Rồi đến ngày 24 tháng chín năm 1953, anh thuyền chài Houmudi Hassani cũng bắt được ở gần Anjouan con cá thứ hai và giao cho bác sỹ Garrouste, người Pháp, để chuyển đến giáo sư Millot ở viện Quốc-gia vật-học Ba-Lê. Hassani cũng được thưởng 100 đồng bằng Anh. Sau đấy có tám thuyền chài bắt được cá nữa để lấy thưởng. Hiện nay, giáo sư Millot có 9 con cá Cờ-la-căng và đang chờ đợi cá cái có trứng và cá mới nở để nghiên cứu thêm. Theo giáo sư, thì vây của cá có xương và thịt mọc dài hình thù như chân tay người. Quả tim của cá, tuy thô sơ nhưng giống trái tim người ta lắm. Tế-bào của các bộ phận trong mình cá Cờ-la-căng được xếp đặt như hết của loài người. Sự tìm tòi đang được tiến hành để biết rõ có phải cách đây mấy chục triệu năm, giống cá Cờ-la-căng xuất hiện rồi mới sinh ra giống vật khác và sau tới loài người.

Nói đến chuyện cá hóa ra người, ta không khỏi nhớ đến những truyện thần thoại ở Âu cũng như Á về dây liên lạc cá với người. Thần thoại Hy-lạp có nói đến nhân-ngư, mình người đuôi cá, biến hóa thành một mỹ-nhân nhan sắc tuyệt vời, tiếng hát mê hồn, quyến rũ những khách đi biển, lôi cuốn thuyền vào những mòm đá nguy hiểm cho y tá tan tành, rồi nhân-ngư ăn thịt ! Trừ có chàng Ulysse không bị mê hoặc nên đã sống sót khi vượt bể... Người Phi-lật-Tân cũng có chuyện hoa g đường nói cá hóa ra một người con gái đẹp làm cho một chàng hiệp sĩ phải mê lấy làm vợ. Theo người Á-đông thì xưa

kia dưới bề có Hà-bá dòng đời là cá; ta thì bảo dưới nước có vua Thủy Tinh vẫn kinh dịch với vua của núi non là Sơn-Tinh. Lại như câu truyện cá vượt Vũ-Môn đề hóa ra Rồng — « Cá chép hóa Long », nói là bên Tàu thuộc tỉnh Tứ-Xuyên có một khúc núi tên là Vũ Môn chạy theo miền thượng du sông Trường Giang; chân núi ấy có một cái vực rất sâu, tương truyền đến mùa thu, nước lụt nhớt thì cá ở vực đua nhau nhảy thi, con nào vượt qua Vũ-Môn thì hóa ra Rồng. Nước ta ở huyện Hương-Khê thuộc tỉnh Hà-tĩnh, cũng có một vực sâu ở cạnh núi như thế, và theo lời truyền-tung, cá có nhầy để vượt đèo vì có qua mới hóa ra Rồng ! Sách Tàu có câu : « Vũ Môn tam cấp bằng ». Tục ngữ ta nói : « Cá nhảy vũ môn sẽ hóa Rồng » thường dùng về điền học trò đi thi. Nhưng nếu tục truyền người Việt là con Tiên cháu Rồng, mà rồng do cá vượt Vũ-môn hóa ra thì có phải chúng ta mặc-nhiên là dòng đời cá rồi, vì cá hóa Rồng, Rồng sinh ra người Việt. Biết đâu các bậc tiền bối chúng ta đã có giả-thuyết loài người là cá, trước lời dự đoán của giáo sư Smith. Nhưng đó chỉ là một phiếm-luận. Ta còn trông chờ ở sự phát minh của khoa-học tối tân.

— L'avenir appartient aux hommes d'initiative, à ceux qui développent leur personnalité et s'imposent le devoir de parfaire leur éducation.

PAUL NYSSENS

Tương lai dành cho người có trí sáng-kiến, cho kẻ chịu tăng-tiến nhân-cách và tự buộc có nhiệm-vụ kiện toàn nền giáo-dục bản-thân.

HOÀI-VĂN dịch

o°o

Tích kim mãn dinh, bất như giáo-tử nhất kinh.

CỒ-NGŨ

*Dạy con đọc sách thánh-hiền,
Còn hơn đề lạt bạc tiền đầy rương.*

K. C. dịch

CÂU CHUYỆN THẦN-ĐỒNG MOZART

(tiếp theo V. H. N, S. số 10)

THÂM-OÁNH

NHỮNG nhà chuyên môn nhạc nghệ, những phê bình gia khe khắt nhất, khi tận hưởng ý nhạc cao thoát tuyệt diệu của vở Don Juan đều phải thốt lên lời thán phục, cho rằng: chưa một kỹ thuật âm thanh nào đã đạt đến sự tinh vi và hoàn mỹ như vậy cả.

Vậy Don Juan là gì? Mozart đã xây dựng ý nhạc Don Juan ra sao?

DON JUAN

Don Juan, một nhân vật hoang đường, vô đạo, vô thần đã mà cốt chuyện đề giới văn-nghệ tây phương dùng làm đề tài sáng tác. Nguyên gốc Don Juan là Tây Ban Nha. Chuyện Don Juan là cả một cuộc đời đầy tội lỗi, xấu xa, bi đỗi, đàng điếm, ăn chơi, ngoại tình, bợm đi. Cuộc đời đó đã được văn-nghệ-giới đàm tiếu nhất ở đoạn mà Don Juan giết chết Huân tước Ulloa, sau khi cướp con gái của vị này. Các nữ tu sỹ tại một giáo đường, nơi có phần mộ của Ulloa, đã dụ dỗ Don Juan vào đó rồi giết đi. Do đó mới loan truyền luận-diệu hoang-dường là Don Juan tới một mộ-phần của Ulloa để cười khinh, mắng nhiếc, rồi bị oan hồn của Ulloa hiện lên mà lôi kéo Don Juan chôn vùi xuống địa ngục. Rồi sự loan truyền hoang-dường này đã là đầu đề cho các nhà văn-nghệ Tây-phương, theo dệt nên chuyện Don Juan. Tên Don Juan đã vang dội khắp nơi, qua những bản thi-ca, những vở thị kịch của nền văn-nghệ Tây-Ban-Nha, Ý-Đại-Lợi, Pháp, Anh. Trên địa-hạt âm-nhạc, Ghick cũng đã sáng-tác Don Juan, qua vũ điệu 4 màn, tình bày tại Vienne năm 1761.

Và màn nhạc-kịch bất hủ Don Juan của Mozart, là một vở hai hồi chín cảnh, từ của Lorenzo da Ponte, do chính tác-giả điều-khiển trình-diễn lần đầu tiên tại Prague, ngày 29-10-1787. Vở này, tuy chưa được hoan-ngình nhiệt-liệt khi mới ra đời, nhưng thực đã

là một sáng-tác tuyệt-diệu, qua ý nhạc nhuần-nhã, biến-chuẩn, bóng-bẩy, thấm-thía của một nguồn nhạc hứng đời-dào. Từng phân diệu một, nhạc thể diễn-dạt ý nhạc chân-tài, buồn xen vui, nếu là trào-lộng thì rất bông bột, say-sưa, và nếu là bi-ai thì thực vô cùng âm-đạm và thống-thiết. Tất cả nguồn cảm, kỹ-thuật cao đẹp chỉ có thể có được ở một thiên-tài. Hậu thế kinh-ngạc nhận thấy rằng: trong Don Juan của Mozart nghệ-thuật âm-thanh đã đạt tới đỉnh tuyệt-đối tinh-vi đề diễn-tả cảm-tình, hoàn cảnh.

Nhạc-kịch Don Juan, không có một phần nào là có thể bỏ qua đi được. Từ đoạn khởi nhạc hào hứng, đến những cảnh gặp-gỡ giữa các nhân-vật trong chuyện, ý nhạc cao đẹp đã sống trường-tồn với thời-gian.

Vở đại nhạc-kịch Don Juan này, từ thế-kỷ thứ XVIII đến nay, đã được công-diễn không biết bao nhiêu lần, trên khắp mọi sân-khấu thế-giới, được soạn lời cho mọi thứ tiếng. Tiếc thay, tại nước ta, vở nhạc kịch bất hủ này còn chưa đến lúc được diễn, đề xem chung.

o°o

Cuộc đời bốn-ba, chìm nổi của Mozart tới giai-đoạn này thực đã là quá mệt mỏi, trên con đường âm-nhạc dốc thăm nặng nề. Chút hư danh chưa bao giờ giúp cho con người nhạc-sỹ đại tài ấy tạm gọi là đầy đủ. Danh bao nhiêu thì nghèo túng cũng bấy nhiêu!

Trong khi lẩn-lộn nốt chặng chót của kiếp giang-hồ: Berlin, Dresde, Leipzig, đã có lần vua Prusse là Frédéric đệ II ban một chức trọng cho Mozart, vì cảm mến tài-nghệ siêu-quần của chàng. Chức trọng lớn lao này phải chi ở tại xứ sở mình thì sung sướng biết bao nhiêu! Mozart nên lòng từ chối, vì tiếng gọi thiêng-liêng của quê-hương. Chàng cam chịu trở về sống cơ cực ở Vienne, phải chăng Mozart đã có linh-tính báo hiệu trước ngày mình sắp chết?

Về tới Vienne, Mozart phải cần dạy 8 học trò mới tạm đủ sống. Chẳng chỉ được có 2. Đời đã quá bạc đãi với một thiên tài nhạc nghệ. Vợ chồng Mozart đã khó khăn lắm để chắt bóp nuôi dưỡng 6 con thơ, và đã phải đi vay lẫn hỏi mà sống.

Tại Vienne, hồi 1787, Mozart đã sung sướng gặp được một nhạc sinh, do thượng cấp giao phó cho đề dạy nhạc. Sau khi thử ra bài thứ nhất, Mozart đã long trọng tuyên bố: « Nhạc sinh này sẽ là một kỳ tài đây, đời sẽ phải khâm phục hẳn ». — Nhạc sinh đó, thụ giáo Mozart hồi 21 tuổi, chính là Beethoven.

Hình như xét thấy cuộc đời sắp đến ngày chấm dứt, Mozart trong mấy năm chót đã làm việc, sáng tác không ngừng. Với nhạc kịch danh tiếng *Così Jan Tutte* diễn năm 1790, đã đem lại cho Mozart lần đầu tiên, hoàn toàn thắng lợi, cả về tinh thần và vật chất. Với này vừa được hoan nghênh thì... lại gặp dịp trắc trở. Toàn tỉnh Vienne phải treo cờ rủ vì... Đức Vua mới thăng hà. Các cuộc vui đều bị cấm một thời gian. Và kịp đến khi tái diễn vở *Così Jan Tutte* mà thiên hạ vừa khao khát đòi hỏi bữa qua, thì lần này, người ta đã chạy theo cái vui khác, mới lạ hơn, thế là lại thêm một lần thất bại.

Bệnh tình của Mozart, lúc này đã bắt đầu trầm trọng. Suốt từ tám bé, lẫn lộn giang hồ đây đó, bệnh đau ngực, mắc từ lâu, lại tái phát. Và giữa thời kỳ ốm đau, Mozart vẫn sáng tác không ngừng, hình như chàng cố bám víu lấy sự sống để mà sáng tác. Đầu năm 1791, đúng năm chàng chết, Mozart khởi sự viết vở đại nhạc-kịch bất hủ « *La flûte enchantée* ». Vở này thực đã là một chiến thắng lớn lao, để cao ý-tưởng nhân-sinh, có ánh sáng rọi vào đêm tối, nghĩa sinh tôn thắng nỗi Tử-thần. Cuộc đời khổ-hạnh, gian-lao của Mozart giữa lớp thế-nhân ngu-muội, bi-đi, đê-hèn, hầu được gói ghém trong vở đại nhạc-kịch huyền-diễm này, qua ý nhạc vô cùng bề thế và cao đẹp. Tiếc thay, khi vở « *La flûte enchantée* » được duyệt lần thứ nhất, được các người nghe thử, hoan-nghênh nhiệt-liệt thì Mozart đã phải nằm đợi chết. Muộn quá rồi ! Thiên hạ ngu ngơ, tầm thường, nhỏ nhen, a-dua vô ý-thức, đã hiểu Mozart quá chậm ! Mozart lúc này buộc lòng phải nằm trên giường bệnh. Nhưng chàng vẫn thiết tha chăm nhạc cho đời. Với dòng nhạc cuối cùng, Mozart đã, chấm hết cuộc đời của chính mình vậy !

Đó là nhạc lễ cầu hồn *Réquiem*. Câu chuyện *Réquiem* của Mozart như thế này :

Hồi tháng 7 năm 1790, Mozart tiếp một người khách lạ, bạn đồ xóm, đến đặt mua « một nhạc lễ cầu hồn », với giá là 100 ducats, trả tiền ngay. Đang lúc túng thiếu, Mozart bèn nhận sáng tác. Nhưng hình ảnh con người vô danh kỳ lạ đó cứ ám ảnh Mozart như bóng của Tử thần. Rồi mãi sáng tác các nhạc-kịch, Mozart quên khuấy đi. Kịp tới kỳ hẹn, kẻ vô danh vẫn bạn đồ xóm lại tới. Chính lúc này trầm bệnh của Mozart đột-phát. Và muốn giữ trọn lời hứa, chàng đã viết nhạc lễ *Réquiem* ngay trên giường bệnh. Kẻ vô danh cứ đến đặng thức hoài, thực ra, kẻ vô danh đó chỉ là một tùy-viên do bằng-hữu thân mến của Mozart gửi tới vừa gián-tiếp giúp tiền cho Mozart sinh sống, vừa muốn rằng :

Mozart sẽ sáng tác nhạc-lễ cầu hồn cho chính mình vì xét rằng : chưa ai xứng đáng viết nhạc lễ cầu hồn cầu-tấu trong ngày hạ huyết của Mozart, mà Mozart, thì từ mấy năm nay, xem chừng không thọ được nữa.

Ngày 15-11-1791, Mozart, trên giường bệnh, khi chấm dòng nhạc thứ nhất cho bản *Réquiem*, đã nói rằng : « Tôi xin nghiêng mình nhận mệnh Trời, và tôi phải viết xong nhạc lễ cầu hồn cho chính bản thân tôi. Lạy Trời, tôi còn đủ thời giờ để hoàn-thành. »

Nhưng nhạc lễ cầu hồn đó đã bị dang-dờ. Mozart không còn lực mà cầm bút viết tiếp nữa. Nhạc-sinh cuối cùng của Mozart là Schusmayer, và có lẽ, cả Beethoven nữa. đã hòa âm nốt bản đó, kính cẩn tặng Mozart.

Qua ý nhạc của bản *Réquiem*, hậu thế nhận thấy rằng : chẳng những lễ nhạc cầu hồn đó đượm hết lòng tín ngưỡng, cao siêu, thành kính, mà còn phần phát nổi ưu buồn, do trầm bệnh gây nên. Do đó, ý nhạc *Réquiem* đã kém phần quang-tiêm, mà còn chứa chất nhạc thể hy trường, khác hẳn các bản lễ nhạc, thánh ca, đã sáng tác. Cũng vì vậy, khi nghe diễn tấu nhạc lễ *Réquiem*, ta tưởng như nghe điệu nước nờ, than van, khác nào một họa cảnh âu sầu của linh hồn đang chờ chịu tội...

Khi Mozart cùng một vài người bạn và nhạc sinh thân mến duyệt lại bản *Réquiem*, vừa tới lâm điệu *Lacrymosa*, thì giọng của Mozart chìm lặng đi, bản *Réquiem* ở trong bàn tay run rẩy của Mozart từ từ rớt xuống. Thế là con người thiên tài khổ ải ấy đã trút hơi thở cuối cùng. Đó là ngày 5 tháng chạp, năm 1791, hưởng thọ 35 tuổi.

Sớm hôm sau, 6-12-1791, một trận bão tuyết phủ phàng đã chìm đắm cảnh sắc thành Vienne trong màu tang tóc. Nàng Constance đang lâm bệnh, không dự được đám tang chồng. Sau cỗ xe tang nghèo nàn, có bóng ba người bạn, chú đầu xuống tránh gió tuyết để cố gắng theo xe.

Nghĩa địa thì xa, bão tuyết thì mạnh. Đã có bóng 1 trong 3 người bạn ngừng lại ở vệ đường. Quá hơn mười bước nữa lại bóng một người thứ hai ngừng lại, trở về. Và người thứ ba cũng không đủ can đảm và tình thương để theo xe tang nữa. Thế là cỗ xe bị đất ấy nặng nề khuất trong bão tuyết. Mấy gã phu đòn đã vùi xác thiên tài vạn tuờu ấy vào nơi mồ công cộng, vì không ai lo cho Mozart có được một tác đất mộ phần.

Đề rồi 49 năm sau, tức năm 1842, tận hưởng ý nhạc cao vời của bậc nhạc gia thiên tài giáng thế, đời vội xây đài kỷ niệm, để cao sự nghiệp của Mozart tại Salzburg.

Qua nhạc phẩm của Mozart, hậu thế kính ngạc nhận thấy rằng : Mozart đã say sưa sáng tác đủ mọi loại, mọi thể nhạc ở loại nào, ở thể nào,

hình ảnh thiên tài cũng thấm đượm ý nhạc tuyệt luân. Lối hành nhạc của Mozart đã có quá nhiều đặc điểm, phải chăng bậc thần đồng muôn đời này đã, cùng lúc, bao gồm hết cả tài tác của các bậc tiền bối cũng như các bậc đương thời? Mạnh lực và duyên dáng, trang nghiêm và cao quý, trang nhã, lộng lẫy, bóng bẩy, kiêu diễm, huyền ảo, cao siêu, tất cả đều áp ủ nguồn cảm hứng vô biên và tuyệt diệu, qua ý nhạc vô cùng óng chuốt, như viên ngọc thiên nhiên, chưa hề mài rũa mà sao vẫn sáng ngời. Nếu chỉ nói về nhạc kịch, ai dám bảo rằng những vở như : *Così Jan Tutte*, — *Noce de Figaro* — *Don Juan* — *La flûte enchantée*, cả ngay đến *l'Enlèvement au Sérail* của Mozart, là đã xưa rồi? Nhưng các vở nhạc kịch của Mozart chỉ là một phần nhỏ trong kho tàng âm nhạc mà bậc thần đồng này để lại cho đời. Ta còn phải kể thêm biết bao nhiêu là sáng tác bất hủ của Mozart vẫn còn lưu truyền đến nay và cho muôn đời sau nữa. Với nhạc giáo đường, Mozart, ngoài *Réquiem* còn lưu lại 15 nhạc lễ nữa.

Thêm vào đây, Mozart còn có nhạc lễ bất hủ nhan đề *Te Deum*, bản *De Profundis*, và không biết bao nhiêu là bản thánh ca. Với dàn nhạc, Mozart còn để lại rất nhiều hòa tấu khúc, hành khúc, vũ khúc, thể điệu, tùy nhạc. Với nhạc "nghệ phòng" (*mus de chambre*), Mozart đã có rất nhiều bản hòa tấu bộ năm, bộ bốn, bộ ba, bộ hai. Với độc tấu trên dàn nhạc, Mozart đã sáng tác những nhạc điệu trường thiên (*concerto*) cả cho 2 dương cầm, 3 dương cầm cho những nhạc khí độc tấu, hồ cầm, trầm cầm, trường tiêu, mộc tiêu, phong cầm v.v... Với nhạc giọng, đã có nhiều bài ca cùng dàn nhạc, những thể điệu *lieder*, những luân xướng khúc 20 giọng, những song ca, hợp ca 3, 4 bè v.v... Hơn kém, Mozart đã hiến cho đời trên dưới 700 nhạc phẩm.

Ôn lại cuộc đời của bậc thần-dồng Mozart ta không khỏi cảm thương cho một tài-hoa, trọn đời phụng-sự nghệ-thuật âm-thanh, trọn đời thiếu-thốn nghèo-nàn, mà vẫn trọn đời cần-cù theo lý-tưởng.

Từ tấm bé, được thiên-hạ hoan-ngheh đón tiếp, lớn lên, danh vang khắp cõi trời Âu, Mozart [vẫn suốt đời giữ thái-độ của một hiền-nhân, quân-tử : thẳng không kiêu, bại không nản, tận-tâm, tận-lực phụng-sự nghệ-thuật âm-thanh cao quý, luôn luôn kiên nhẫn làm lại cuộc đời, gian-khổ coi thường, danh-vọng không màng tưởng, chịu đựng số-phận, tha-thứ kẻ thù, phải chăng đó là thái-độ của bậc vĩ-nhân, hiền-triết?

Đã hai trăm năm rồi, kể từ ngày thần-dồng ấy ra đời, đụng-chạm với với đời được có 35 năm, Mozart đã trả nghĩa đời bằng một kho tàng nhạc quý, lưu-truyền vạn đại. Và đã từ 150 năm nay, hậu thế đã trả thù hộ cho Mozart bằng sự sụ tôn như vì liệt-thánh thiêng-liêng.

Bài học điển-hình cuộc đời của Mozart, thực đáng để chúng ta suy-ngẫm.

CHUYỆN VUI

HAI SỰ-TRẠNG TRÁI NGƯỢC CỦA MỘT DANH Y

THÁI-VĂN-KIỆM

*Vận khứ hoài sơn năng trí tử,
Thời lai thanh thủy khả thôi sinh.*

DŨI Đông Chu, danh-y Biền-Thước (1), mà ngày nay khắp cõi Á-Đông còn lưu-truyền tài-ba về y-dược, một hôm gặp một chị đàn-bà có nhan-sắc đến xin thuốc. Nhưng oái-oăm, thấy chị đàn-bà này lại không xin Biền Thước cho thuốc bổ hay thuốc trị bệnh, mà lại xin một thứ thuốc giết người và người thì muốn giết lại chính là chồng thì. Nhưng có điều khó là làm sao giết được chồng thì mà đừng để bắt được tang chứng gì cả. Hoặc làm cho người ấy đau ốm dần hồi mà chết, để chị... đi lấy chồng khác, người chị đang yêu vụng trộm — mà khỏi mang tiếng giết chồng.

Thật là khó nghĩ cho nhà danh-y, lương-tâm súc-dộng, bụng bảo dạ rằng : « nếu ta từ chối thì chồng thì này tất chết, vì sẽ có người khác nhận làm việc nhảm tâm này ». Biền-Thước bèn nhận lời và bảo rằng : Về mua khoai mài (hoài sơn) gọt vỏ nấu với lươn cho anh ấy ăn, mỗi ngày một lần, ít lâu sẽ chết. Chị đàn-bà sát-phu ấy hớn-hở về y kể làm theo.

Cách tháng sau thấy chị đàn-bà nọ mặc đồ tang, nhưng mặt mày hơn hờ bung một khay lễ vật đến tạ thầy Biền-Thước. Nhà danh-y thất vía kinh hồn và rất ngạc nhiên không hiểu vì sao chồng chị này ăn khoai mài nấu cháo lươn là vị đại bổ tăng cường sức khỏe mới phải, chứ sao lại chết. Biền-Thước nghi-ngờ tài y-dược của mình, lương-tâm cần rứt và rất ân-hận là muốn cứu người mà thành giết người. Biền Thước bèn thể không làm thuốc nữa, lấy chìa khóa tủ sách thuốc vứt xuống sông cạnh nhà. Từ đó ai đến mời, Biền-Thước cũng từ nan không chịu bốc thuốc cho ai cả. Một ngày kia trời mới sáng, Biền-Thước vừa thức dậy thấy một người trai trắng làm nghề đánh cá trên sông khúm-núm van lạy xin nhà danh-y cứu vợ y đang lâm-bồn khó-khẩn không dễ được. Gấp rứt quá, các thầy quanh vùng đều bó tay, y đánh liều vào cầu khẩn Biền-Thước ban ơn hoặc bày vẽ cách gì để cho vợ y chóng sinh nở.

(1) Theo thuyết của một vài vị khác, đây là giai-thoại của một vị danh-y Việt-Nam, không rõ thuyết nào là đúng, vậy xin chất chính cùng bạn đọc thân mến. (L.T.S.)

Biền Thước rất bực mình vì thấy người đến xin thuốc, làm phải nhớ đến chuyện tức tối và ân hận trước kia, bèn không chịu nói gì cả, và lớn tiếng bảo người nhà « lấy nước rửa mặt ».

Chàng đánh cá tưởng vị thánh y bảo về lấy nước rửa mặt cho vợ, thì vợ dễ được, nên mừng rỡ vội vã chạy thẳng về nhà làm như thế. Quả nhiên vừa rửa mặt xong thì vợ chàng đánh cá dễ được ngay.

Ít lâu sau, chàng đánh cá đánh được con cá lớn nghĩ đến công ơn thầy thuốc cứu vợ con mình, bèn kính cẩn đem cá đến tạ thầy.

Một lần nữa, Biền Thước rất đỗi ngạc nhiên không hiểu vì sao hôm già này đến xin thuốc, mình không cho, không bảo gì y cả mà y vội vã ra về, nay lại đem lễ vật sang tạ là nghĩa lý gì ? Bèn hỏi : « Tôi có ơn huệ gì với anh đâu, mà anh đem cá lại tạ tôi ? ». Già ngư phủ thưa rằng : « Nhờ ơn Ngài dạy, tôi lấy nước rửa mặt cho vợ tôi, nên vợ tôi sinh được ngay một đứa con trai rất cứng cáp, dễ thương, nên nhân đánh được con cá này rất lớn, gọi là lễ bạc lòng thành, đến tạ ơn thầy. »

Biền Thước mới hiểu ra là thế, và rất lấy làm ngạc nhiên rằng hoài sơn là vị đại bồ sao giết người chết, nay nước lạnh lại có mãnh lực thúc người sản phụ chóng sinh nở được khi lâm bồn khó khăn. Biền Thước mới quy việc thành bại trên đây cho vận cả. Cảm hứng, Biền Thước ngâm câu :

Vận khứ, hoài sơn năng trí tử,

Thời lai, thanh thủy khả thôi sinh,

đề tả hai sự-trạng trái ngược của đời làm thầy thuốc của mình.

Chàng đánh cá ra về, người nhà đem cá ra mổ làm món nhắm cho nhà danh y uống rượu. Lại một sự không ngờ thứ ba xảy đến, người nhà thấy trong bụng cá có chùm chìa khóa, nhìn kỹ thì chính là chìa khóa tủ sách thuốc ở nhà. Đem trình Biền Thước, nhà danh y rất đỗi ngạc nhiên và nghiệm rằng thiên mệnh đã đặt mình vào nghề làm thuốc để cứu người, nên Thần linh đã mang trả chìa khóa tức là có ý bảo mình tiếp tục lại nghề làm thuốc. Từ đó, Biền Thước càng nghiên cứu thêm về y dược cứu được nhiều bệnh rất ngặt nghèo, nhưng vẫn chưa hiểu vì sao có sự trái ngược về hoài sơn và nước lạnh.

Một hôm có người đem lươn lại bán, Biền thước giật mình vì một ý nghĩ mới xuất hiện. Ông ta gọi bảo người bán lươn đồ cả đống lươn xuống đất, thấy tất cả đầu lươn đều sát đất duy có một con ngoi đầu

**PAGES
MISSING**

YÊN CA HÀNH

(Nguyên Hán-văn của Cao-Thích, theo lối thất ngôn cổ thể)

Hán gia yên trấn tại đông bắc,
Hán-tướng từ gia phá tàn tặc.
Nam-nhi bản thị trọng hoành hành,
Thiên-tử phi thường tứ nhan sắc.

o°o

Tung kim phật cồ hạ Du-quan (1)
Tinh kì uy dĩ Kiệt-thạch (2) gian.
Hiệu-úy vũ thư phi Hàn-hải (3),
Thuyền-vu (3) liệt hỏa chiếu Lang-san (4).

o°o

San xuyên tiêu điều cực biên thò,
Hồ kì băng lãng táp phong vũ.
Chiến sĩ quân tiền bán tử sinh,
Mỹ-nhân trượng hạ do ca vũ.

o°o

Đại mạc cùng thu tái thảo suy.
Cô thành lạc nhật đấu binh hi.
Thân đương ân ngộ thường khinh địch,
Lực tận quan san vị giải vi.

o°o

Thiết-y viễn thú tân căn cử,
Ngọc trợ ưng đề biệt li hận ;
Thiếu-phụ thành-nam dục đoạn trường,
Chinh-nhân Kế-bắc (5) không hồi thủ !

o°o

Biên phong phiêu phiêu na khả độ ?
Tuyết vực thương mang cánh hà hữu ?
Sát khí tam thời tác trận vân,
Hàn thanh nhất dạ truyền diêu-dầu (6).

o°o

Tương khan bạch nhận huyết phân phân,
Tử-tiết tông lai khởi cố huân ?
Quân bất kiến sa-trường tranh chiến khồ,
Chỉ kim do ức Lý tướng-quân (7).

BÀI DỊCH

KHÚC NHẠC-PHỦ YẾN-CA

A. NAM dịch

Đời Hán có loạn miền đông bắc,
Tướng Hán bỏ nhà ra dẹp giặc.
Tài trai vốn trọng chí tung hoành,
Vua cũng mừng vui khen tấm tắc.

o°o

Khưa chiêng gióng trống xuống Du-quan,
Quanh co Kiệt-thạch cờ quạt giần.
Mảnh thư Hiệu-úy bay Hàn-hải,
Lửa sẵn Thuyền-vu soi Lang-san.

o°o

Non sông xo xác tíl biên-thò,
Ngựa hồ dầy xéo lẫn mưa gió.
Chiến-sĩ nửa sống, nửa ra ma ;
Mỹ-nhân dưới trướng vẫn hát múa.

o°o

Bất cát cuối thu, cỏ ải gãy,
Quân ít thành trơ bỗng xé tày.
Mình mang án nặng vẫn khinh địch,
Sức kiệt quan-san chưa giải vây.

o°o

Áo sắt trận xa lâu mệt mỏi,
Bạc ngọc khốc than khi rã lối.
Thành nam thiếu-phụ đứt can-tràng,
Đất bắc chinh-phu luống trông vót.

o°o

Gió ven hiu hắt khôn gửi tình !
Heo hút còn chi ? cảnh vắng tanh !
Hơi giết vài phen bốc mây cuộn,
Tiếng lạnh một đêm truyền trông canh.

o°o

Cùng trông gươm trắng máu hoen dần,
Tử-tiết bao giờ nghĩ công-huân ?
Ai thấy sa-trường tranh chiến khồ,
Đến nay còn nhớ Lý tướng-quân.

GIẢI - NGHĨA. — Khoảng đời nhà Hán, có cơn khói bụi, tức là giặc
giã nổi lên ở mạn đông-bắc, khiến cho tướng quân của triều đình nhà Hán
phải từ giã gia đình để đi đánh giặc. Đã đành làm trai vốn trọng chí khí
tung hoành, không cần phải ai khuyên nhủ, nhưng kẻ cầm quyền thấy thế
cũng phải vui mừng, tỏ ý ngợi khen.

Khi bước chân ra đi, chiêng trống vang lừng cờ quạt pháp-phối ;
công-văn của hiệu-úy đã báo cho khu-vực ven trời biết trước và xa xa đã
trông thấy ngọn lửa của vua Hung-nô đi sẵn sáng soi miền núi.

Đó là một nơi biên viễn tiêu điều, giáp giới với quân Hồ là quân Hung-
nô cường bạo, cho nên khi đi tới nơi đã được chứng kiến cảnh ngựa Hồ
dầy xéo trên những ngọn cỏ điều tàn rầu-rĩ trong cơn mưa gió. Trước mắt
chinh-phu không khỏi xót thương cho bao nhiêu chiến-sĩ, nửa thì hăng-hái chống
với xâm-lãng, mà nửa thì đã dần dần ngã gục trong những vùng máu sa-
trường. Nhưng giặc mình nghĩ lại ở chốn kinh thành, thì cảnh mê-lị
đàng-diểng hiện vẫn diễn luôn, mà những nơi lâu-đài đồ-sộ, trong vùng trướng
phủ màn che, mỹ-nhân vẫn đương xênh-xang hát múa, tựa như không hề biết
đến cảnh loạn-ly. Đó là cả một thời phong-kiến.

Trọng trường tranh đấu, giữa chốn sa-trường xa-tít mù khơi, chiến-sĩ vẫn

liều quyết chí hy-sinh, lăn vào giết giặc, có đầu nản lòng?

Phần thì đầu dái, lâu ngày, phần thì vợ con mong đợi, ở nhà, tránh sao không nhớ nhung trong khi ly biệt chinh-phu? Ấy chính những lúc vợ con khóc lóc là những lúc chinh phu cảm động tâm thần mà thường quay đầu trông về những chốn hương thôn xa tít nghìn tằm.

Trong thời gian ấy, chỉ thấy gió bắc điu hiu, chân gười hiu quạnh, còn biết lấy chi mà gửi tâm hồn? Ngửa trông lên trời, thỉnh thoảng ngàn mây ngút bốc xông lên sát khí ngang tàng, và dưới đất thì hơi lạnh giồn sương lọt vào những tiếng trống canh đêm vắng, ngoài ra còn có chi đâu?

Mở mắt trông ra chỉ thấy gương đao sáng loáng, pha lẫn hàng máu đỏ lỏe, nhưng những người đã vui lòng tử tiết thì có đầu nghĩ đến công lao; nhưng hơi các bạn đứng trước cảnh chiến trường, chắc các bạn nhớ tới Lý-Mục tướng-quân là người đã từng say sưa ở nơi chiến trận mà tự thấy phấn-khởi.

CHÚ-THÍCH. — (1) Du-quan tức Sơn-hải-quan thuộc tỉnh Hà-bắc. (2) Núi Kiệt-thạch thuộc huyện Thạch-thành trong tỉnh Hà-bắc. (3) Hà-hải một khu đại-sa-mạc thuộc về Mông-cổ. (4) Lang-Sơn thuộc tỉnh Tuy-viễn, một ngọn núi chót vót hùng-cửu mé bắc-ngạn sông Hoàng-hà. Thuyền-vũ là vua nước Hung-nô. (5) Kế-bác tên của Đường-châu thuở trước, nay tức là Kế-huyện, thuộc tỉnh Giang-tô. (6) Điều-đầu là những thứ quân khí dùng gỗ ban đêm để nhắc hiệu lệnh cho quân sĩ trong chốn quân dinh. (7) Lý-Mục tướng-quân là người nước Triệu, trước đây đã từng lăn lộn đi đánh Hung-nô.



A. — TIN TRONG NƯỚC
I — HOẠT-ĐỘNG CỦA BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC
I — CUỘC THI VĂN-CHƯƠNG VIỆT-NAM NĂM 1956

CUỘC thi này do Bộ Quốc-gia Giáo-dục tổ-chức, nhằm mục-đích góp phần vào việc chấn-hưng nền văn-học nước nhà.

Thề-lệ dự thí :

1) *Nội-dung.*— Tác-phẩm dự thí :

a) — phải viết bằng Việt-ngữ, thuộc loại « Truyện ngắn sáng-tác » tả cuộc sinh-hoạt của dân Việt-Nam.

b) — Không được trái với tinh-thần luân-lý quốc-gia và dân-chủ.

c) — Chưa xuất-bản hay mới xuất-bản trong vòng một năm trước ngày hết hạn nộp.

2) *Số trang.*— Mỗi tác-phẩm dự thí gồm nhiều truyện ngắn ít ra phải đủ :

a) — 90 trang viết tay (không kể bài tựa, nếu có), giấy học trò khổ 30cm x 22cm.

b) — Hoặc 75 trang đánh máy dòng đôi, khổ giấy 27 cm x 21 cm.

c) — hoặc 65 trang in, khổ giấy 21cm, x 14cm nếu đã in thành sách.

3) — *Sổ bán-thảo và hạn gửi.* — Tác-phần dự thí phải gửi 5 bản, cần đánh dấu rõ ràng, đánh số trang và mỗi bản đóng thành một tập.

Hạn nộp cuối cùng ấn-định vào trước ngày 1-10-1956. Tác-phần sẽ gửi tới ông Giám-Đốc Nha Văn-hóa, Bộ Quốc-gia Giáo-dục (số 266 đường Công-Lý Saigon).

4) — *Giải thưởng.* — Có ba giải thưởng.

— giải nhất : 6.000\$00

— giải nhì : 4.000,00

— giải ba : 2.000,00

Đối với tác-phần được trúng thưởng, quyền tác-giả vẫn được hoàn toàn trọn vẹn.

Muốn rõ thêm các chi tiết, xin hỏi Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục, Nha Văn-Hóa, các Nha Học Chính mỗi miền, các trường Đại-học, Trung-học và các ty Tiểu-học.

2.—THÔNG-CÁO VỀ VIỆC XIN HỌC BỔNG BẠC CAO-ĐẲNG Ở TRONG NƯỚC VÀ Ở NGOẠI-QUỐC

A.— Học bổng Bạc Cao-Đẳng ở trong nước.

1) — *Xin tái-cấp học bổng.*

a) — *Hạn nộp đơn :*

Từ 1/6 đến 31-7-1956 khóa thứ 1

Từ 20-10 đến 10-11-1956 khóa thứ 2

b) — *Hồ-sơ xin tái cấp học bổng :*

1) — Một đơn theo mẫu ấn-định (hỏi tại Bộ Quốc-gia Giáo-dục, Phòng Học Bổng)

2) — Kết-quả cuối năm

3) — Tờ khai tình-trạng gia-đình không thay đổi trong năm vừa qua (tờ khai phải được hành-chánh quyền thị thực)

2) — *Xin cấp học bổng mới :*

a) *Hạn nộp đơn :*

— Từ 1-6 đến 31-7-1956 khóa thứ 1

— Từ 20-10 đến 10-11-1956 khóa thứ 2

b) — *Hồ-sơ :*

1) — Một đơn (mẫu số 1)

2) — Bản sao bằng cấp

3) — Chứng chỉ nhập học hoặc chứng chỉ nhận được lên lớp trên do Hiệu-trưởng hoặc Khoa-Trưởng cấp ;

4) — Học bạ hoặc phiếu ghi điểm số kỳ thi cuối năm (niên học cuối cùng)

5) — Tờ khai gia-tư (mẫu số 2)

6) — Bản trích-lục thuế trực thân mà cha mẹ phải trả ;

7) — Tờ khai về số lương phụ-cấp của cha mẹ ;

8) — Tờ cam-doan (mẫu số 3)

B) — Học Bổng Bạc Cao-Đẳng Ngoại-Quốc.

1) *Xin tái cấp học bổng :* Kỳ hạn nộp đơn và hồ sơ như học bổng ở trong nước.

2) — *Xin cấp học bổng mới :* Như học bổng ở trong nước, kèm thêm :

a) — Tờ cam-doan trở về nước trong hạn một năm sau khi tốt nghiệp và phải làm việc với Chính-Phủ Việt-Nam ít nhất 10 năm kể từ ngày về nước (mẫu số 4).

b) — Giấy cho phép do cha mẹ hay người đỡ đầu viết, mục-đích tránh cho Chính-Phủ mọi trách-nhiệm (mẫu số 5). Sinh viên trưởng-thành cũng phải nộp giấy này.

3) BAN ÂM-NHẠC TẠI TRƯỜNG QUỐC-GIA CAO-ĐẲNG MỸ-THUẬT

Ngày 12-4-1956, Ngô-Tông-Thống đã ký nghị-định thiết-lập một ban âm-nhạc, tại trường Quốc-gia Cao-đẳng Mỹ-thuật.

4) SINH-NGŨ TẠI CÁC KỲ THI TỬ-TÀI.

Do nghị-định số 213-G D-NĐ ngày 5-4-1956, Bộ Quốc-gia Giáo-dục, ấn-định như sau, kể từ khóa thi thứ nhất năm 1957, cách thi sinh-ngũ tại kỳ thi tử-tài, phần thứ nhất, và thứ hai :

1) Sinh-ngũ bắt buộc : Pháp-văn hoặc Anh-văn.

2) Ngoài sinh-ngũ bắt buộc, thí-sinh được chọn một trong những sinh-ngũ sau đây : Anh, Pháp, Ý, Tây-ban-Nha, Đức, Nhật.

Những đề thi về các sinh-ngũ Ý, Tây-ban-Nha, Đức và Nhật, sẽ nhằm mục-đích xét xem thí-sinh có biết cách hành-văn thông-thường không.

5) — PHÁI-ĐOÀN VĂN-NGHỆ ẤN-ĐỘ.

Hồi 21 giờ rưỡi, ngày 28-4-1956, Phái-đoàn Văn-ngệ Ấn-Độ, do ông Prithviraj Kapoor, một nghệ-sĩ có tiếng về màn bạc và sân khấu, lại là thượng nghị-sĩ Ấn-Độ, hướng-dẫn, đã tới phi trường Tân-sơn-Nhất. Ngày 30-4-1956, Phái-đoàn đã tới yết-kiến Ngô-tổng-Thống, và biểu Ngãi một bộ đồ trà bằng bạc, để tỏ tình thân-hữu giữa hai dân-tộc Việt-Ấn.

Sau đó, Phái-đoàn đã yết-kiến ông Bộ Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, và ông Bộ Trưởng Thông-Tin và Thanh-niên.

Sáng chủ nhật 29-4-1956, từ 9 giờ đến 12 giờ, Phái-đoàn đã đi thăm đài Kỷ-niệm, Viện Bảo-tàng Quốc-gia, và các phố lớn trong Thủ-đô Saigon, dưới sự hướng-dẫn của các ông Phạm-xuân-Độ, Vương-hồng-Sên và Quân-văn Chính, tại Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục.

Ngày 30-4-1956, Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục đã tổ chức tại Viện Đại học số 28, đường Trần quý Cáp, một tiệc trà nhân dịp Phái-đoàn Ấn tới thăm nước nhà. Trong buổi nhóm họp giản dị và thân thiện này, đã có ca nhạc cổ truyền và cải cách Việt Nam.

Ngày 1-5-1956, hồi 21 giờ, Phái-đoàn văn-ngệ Ấn đã biểu-diễn ca-vũ nhạc tại rạp hát Thống-nhất, Saigon.

Phái-đoàn đã rời Thủ-đô, sáng ngày 2-5-1956, đi Cao-miên.

6) — KHÁNH-THÀNH TRƯỜNG QUỐC-GIA CAO-ĐẲNG MỸ-THUẬT.

Hồi 17 giờ ngày 5-5-1956 tại số 119, thống-lộ Chí-Lãng, dưới quyền chủ-tọa của ông Nguyễn-hữu-Châu, Bộ trưởng tại Tổng Thống phủ, đại diện Ngô Tổng Thống, đã cử hành lễ khánh-thành trường Quốc-gia Cao-đẳng Mỹ-thuật. Ông Nguyễn Dương-Đôn, Bộ Trưởng Quốc - Gia Giáo - Dục đã đọc diễn-văn.

Sau khi kể một số trường học mới đã được Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục thành lập từ hơn một năm nay, ông Bộ Trưởng nói :

Bây giờ, để khởi điềm việc thiết lập Trung-tâm Mỹ-thuật tại Gia-Định, Bộ tôi tổ chức lễ khánh thành trường Quốc gia Cao đẳng Mỹ-thuật này. Khởi công từ năm 1955, với một ngân khoản 2.800.000\$00, nhà trường gồm có những lớp học 10 thước bề rộng, 20 thước bề dài và 5 thước bề cao. Trần nhà thường thường chỉ cao từ 2 thước đến 4 thước rưỡi, nhưng muốn phòng tập vẽ có ánh sáng đầy đủ, kiến trúc sư Nguyễn-huy-Được, một nhà chuyên môn về khoa kiến trúc trang trí, đã nhận thấy rằng phải xây cao trần nhà hơn thường lệ, và đã xếp đặt các cửa sổ một cách chu đáo để sinh viên có đủ điều kiện thuận-tiện mà học-hành.

Nhấn mạnh đến sự cần phải khuyến-khích và mở mang các hoạt-động của ngành Mỹ-thuật nước nhà cũng như việc mở mang ngành Khoa học và Mỹ thuật, Y học và Văn chương, ông Bộ trưởng tuyên bố :

« Một dân tộc muốn có một cuộc sống đầy đủ nhân vi, không những chỉ chăm lo để có được một nền hành-chánh hiệu quả, một quân đội vững vàng và một nền kinh tế phong phú, mà lại còn phải lo để có được một văn nghệ cao đẹp, khả dĩ biểu dương được sức mạnh tinh thần của mình. Những nền văn minh sáng lạn ngày xưa như của La Hy, Ai Cập, Ấn Độ hay Trung Hoa mà còn được nhắc nhở tới, phải chăng là nhờ ở những bài thơ kiệt tác, những lâu đài kiến trúc tuyệt hảo, những bức họa thần kỳ, những bức tượng trác tuyệt, và những bản nhạc bất hủ.

Ở nước ta, trong tám chín năm trường ly loạn, dân chúng đã phải điêu linh vì chiến họa, nên hoạt-động văn-chương nghệ-thuật của chúng ta đã phải tạm ngừng. Nhưng ngày nay, với hòa bình đã trở lại, chúng ta có bốn phen làm sống lại và làm phong-phú thêm hơn, nền Mỹ thuật, để cho nền Văn nghệ quốc gia trở lại huy hoàng như dưới đời Trần và đời Lê.

« Nhằm mục đích này, trường Quốc gia Kỹ thuật, gồm có các ngành Hội họa, Kiến trúc, Trang trí, Điêu khắc và Âm nhạc.

Riêng về ngành Âm nhạc, đáng lẽ chúng ta phải có một Quốc gia Âm nhạc Viện, nhưng vì chưa đủ phương-tiện, nên Bộ tôi tạm thời cho lập một Ban Âm nhạc hoạt động trong khuôn khổ trường Quốc gia Cao đẳng Mỹ thuật ».

Để kết thúc, ông Bộ trưởng nói : « Với sự cố gắng của ông Giám đốc trường Quốc gia Cao đẳng Mỹ thuật, với sự cộng tác đặc lực của những giáo sư có tài năng, với sự tham gia rộng rãi của giới nghệ sĩ, tôi tin rằng tại nơi đây, giới thanh niên sẽ có hoàn cảnh thuận tiện để trau dồi tài năng, ngõ hầu phụng sự Văn hóa nước nhà. Từ ngày hôm nay, một chân trời tươi sáng đã hé mở cho ngành Mỹ thuật Quốc gia. »

Ông Bộ trưởng cũng không quên ngõ lời cảm ơn Phái đoàn Viện trợ Kinh tế Mỹ, đã sốt sắng giúp đỡ trong việc xây dựng trường Quốc gia Cao đẳng Mỹ thuật.

Tiếp lời ông Bộ Trưởng Nguyễn dương Đôn, ông Nguyễn hữu Châu Bộ Trưởng tại Tổng Thống Phủ, trong một bài diễn-từ rất khúc triết, đã vạch rõ những điềm chính của nền Văn-hóa Việt Nam. Ông nói :

« Ông Bộ Trưởng Quốc gia Giáo dục vừa bày tỏ những lẽ, đã khiến

Chánh phủ Cộng hòa thiết lập trường Cao đẳng Quốc gia Mỹ thuật. Như Tổng Thống đã nhiều lần tuyên bố, mặc dầu bao sự khó khăn, Chánh phủ đã tìm các thứ phương tiện để mở mang học thuật, vì muốn tỏ rõ ý chí của Việt-Nam xây dựng tương lai trên một nền tảng tinh thần thuần túy.

« Sự cố gắng ấy còn có mục đích khác là nhắc nhở cho đồng bào còn phải buộc lòng sống dưới một chế độ áp bức, rằng mặc dầu những sự biến thiên nhất thời của lịch-sử, văn hóa của dân tộc vẫn trường tồn bất diệt, vì được chúng ta quý trọng và quyết tâm bảo vệ.

« Ngoài ra, Chánh phủ còn muốn đưa lại những lý do tin tưởng cho một thế hệ thanh niên đã từng bị hoang mang, sau nhiều năm vô trạng tranh đấu. Trên giải đất tự do này, chúng ta không còn bị ám ảnh bởi những sự lo âu sợ hãi vì chiến tranh, vì áp chế, vì bất công.

« Nền chúng ta sẽ đem hết tâm cơ để tìm lấy một cách sống, một lý tưởng và những hình thức mỹ thuật hợp với quan niệm cố-hữu của giống nòi, những quan niệm đó cũng có phần tương tự như của Ấn-Độ hoặc của Trung Hoa thời cổ, song vẫn có những đặc tính Việt Nam thuần túy, và đôi khi phảng phất vang bóng Tây phương.

« Tôi tin rằng rồi đây, văn hóa Việt Nam sẽ biểu lộ, dưới những hình thức mới, linh hồn một dân tộc can đảm, điềm tĩnh và giàu tình cảm. Tôi tin chắc đó cũng là ý kiến của Tổng Thống và của toàn thể Chánh phủ.

« Một văn hào Tây phương đã viết: « Mỗi một văn minh trước chỉ nhằm vào một phần con người ». Như văn minh Trung cổ thời đại chỉ chú trọng tới linh hồn (linh hồn người công giáo) — văn minh thế kỷ thứ XVIII chỉ trau dồi lý trí v.v...

« Văn minh mà chúng ta tự hào thừa hưởng là một văn minh tâm cảm. Chúng ta nhận thức tính cách đó ở bất cứ bài ca dao nào trong chốn đồng quê, và chúng ta càng nhận thức rõ hơn nữa ở các văn thơ vừa cao quý vừa phổ thông như Kim Vân Kiều.

« Chánh phủ đã trao cho các bạn một phương tiện làm việc quý giá. Các bạn biết rằng một văn hóa phục hưng, khi nào những bậc thiên tài, trong lúc đi tìm chân lý, mỹ thuật, tìm thấy ở dĩ vãng những yếu tố để tạo ra một cách phát huy mỹ thuật mới.

« Văn hóa hay mỹ thuật, trước hết là ý chí tranh thủ, chứ không phải một vấn đề thụ-nhận ảnh hưởng. Tỉ như bức tượng Phật trước tiên chạm theo tượng Thần Apollon, thế mà mỹ thuật Phật giáo đời Tùy không còn một diễm gì giống với mỹ thuật Hy Lạp nữa. Lại như Nhật

Bản, tuy phỏng theo các bức họa Trung Hoa cổ, để tìm một kỹ thuật phong cảnh, nhưng mỹ-thuật họa khắc sơn thủy của Nhật có tính cách hoàn toàn Phù-Tang.

« Nếu các bạn tin tưởng vào các di sản quốc-hồn, chúng ta có thể hy vọng rằng tại trường này, sẽ phát sinh một mỹ-thuật thuần túy Việt-Nam. Trái với các chính thể độc tài và nhất là với chính thể Cộng sản, chính thể Cộng hòa đã đem lại cho chúng ta một sự-khien vô cùng quý giá đối với nghệ sĩ, ấy là: tự do thẩm mỹ. Các bạn không bị ràng buộc bởi những « viên tượng lịch sử » hay « liên tục cách mạng », theo lý thuyết mác-xít. Sự huấn luyện tại trường này sẽ tránh cho các bạn sự độc đoán tinh thần.

« Cuộc cách mạng quốc gia do Tổng Thống lãnh đạo, đã dành cho các bạn một đặc ân, là có thể tìm sự đẹp mà không phải chịu sự chi phối của duy vật biện chứng pháp, không phải ruồng bỏ tinh túy của giống nòi, lại vẫn có thể tự do hấp thụ những tinh hoa của các văn minh khác.

Sau khi ông Bộ Trưởng Nguyễn hữu Châu cắt băng khánh thành, các tân khách lần lượt đi thăm phòng làm việc và những phòng triển lãm của nhà trường.

Một tiệc trà kết thúc lễ khánh thành và chấm dứt vào hồi 18 giờ 45.

7) TUYÊN SINH VIÊN VÀO TRƯỜNG CAO-ĐẲNG CÔNG-CHÁNH (LỚP DỰ-BỊ)

Một kỳ thi tuyển sinh viên vào trường Cao đẳng Công chánh (lớp Dự bị), sẽ mở đồng thời tại Saigon và Huế vào những ngày 2, 3, 4 và 5 tháng 7 năm 1956.

Số sinh viên định tuyển là 40.

Về chương trình và thể lệ kỳ thi, thí sinh có thể đến xem nơi văn phòng các ông Giám đốc các sở Công chánh Saigon, Huế, Nha trang, Đà lạt.

8) CUỘC THI LẤY BẰNG GIA-CHÁNH TẠI NAM-VIỆT CỦA BỘ QUỐC-GIA GIÁO-DỤC

Một cuộc thi lấy bằng Gia Chánh, sẽ mở tại Saigon, Chợ Lớn và các tỉnh ly Nam Việt, vào ngày thứ hai 25-6-1956 lúc 8 giờ.

9) CUỘC THI TUYÊN ĐỀ LÃNH HỌC BỒNG NĂM 1956 (Cho học sinh lớp ba thi vào lớp nhì các trường tiểu học tại Nam Việt)

Một khóa thi tuyên đề lãnh học bổng cho học sinh lớp Ba thi vào lớp Nhì các trường Tiểu học, sẽ mở tại các tỉnh ly Nam Việt ngày thứ hai 28-5-1956 hồi 8 giờ.

Chỉ được dự cuộc thi tuyển này, những học sinh lớp Ba hiện đang học ở những nơi không có lớp nhì, lớp nhứt, và gia đình không được dư dật.

Các thí sinh phải dưới 12 tuổi, kể đến ngày 31-12-56.

Đơn xin thi sẽ nộp tại các Ty Thanh tra Tiểu học các tỉnh cho đến ngày thứ bảy 12-5-56.

o°o

II. — TRIỂN-LÂM TRANH VẼ CỦA TRẺ EM NHẬT-BẢN VÀ VIỆT - NAM (SAIGON)

Ngày 24-3-56, Câu-lạc-bộ Văn-hóa Bình-dân tại Saigon, đã tổ-chức cuộc triển-lâm tranh của trẻ em Nhật và Việt-Nam. Cuộc triển-lâm này đặt dưới quyền chủ tọa của ông Nguyễn-dương-Đôn, Bộ trưởng Quốc-gia Giáo-duc.

III. — CẤM CỜ BẠC TRONG CÁC CUỘC VUI CÔNG-CỘNG

Từ nay, nhà chức-trách sẽ kiểm-soát chặt chẽ những tổ-chức giải-trí và phước-thiện (như hội chợ, chợ phiên, cuộc vui công-cộng), để cấm hẳn những trò vui có hại cho thuần-phong mỹ-tục, hoặc có tính-cách cờ-bạc, dưới bất cứ hình-thức nào.

IV. — NGÀY PHẬT ĐẢN

Tổng-Thống quyết-dịnh cho các công-sở nghỉ việc trọn ngày Phật-Đản, mồng 8 tháng 4 âm-lịch, tức 17-5-1956.

V. — PHÁI BỘ CHẤN-HƯNG ĐẠO-ĐỨC

Bác-sĩ Frank Bauchman, lãnh-tụ phong-trào « Tái võ-trang tinh-thần », cùng 16 đoàn-viên đã từ Ma-ni tới Saigon, sáng thứ ba 8-5-56, để đến thăm thủ-đô nước Cộng-hòa Việt-Nam, trong hai ngày.

Người ta biết rằng Bác-sĩ Frank Bauchman vẫn công-nhận Ngô-Tổng-Thống là một « nhân-vật tối cao để thực-hiện một lý-tưởng có thể thống-nhất Châu Á trước nhất, rồi sau thống-nhất cả Thế-giới ».

Chiều ngày 9-5-56, Phái-Đoàn đã được Ngô Tổng-Thống tiếp tại dinh Độc-lập. Tổng-Thống đã đọc diễn-từ, trong đó có đoạn như sau (lời phỏng-dịch của Bộ Thông-Tin và Thanh-niên) :

« Lý tưởng mà Phong-trào Chấn-Hưng Đạo-Đức biểu-dương, tất nhiên được các dân-tộc Á-châu hưởng-ứng nhiệt-liệt, vì từ lâu nay, các

dân-tộc đó vẫn đợi ở Tây-Phương một sự « thay đổi cảm-tình ». Những nguyên-tắc căn-bản của Phong-trào, đã đem lại trong sự giao-thiệp của mọi người và của các quốc-gia, những nền-tảng luân-lý và tinh-thần ; và chỉ những nền - tảng này mới cho người ta hiểu lẫn nhau và đã làm thỏa-mãn sự mong đợi của mọi người. Nếu được phép thêm đôi chút vào lý-tưởng ấy, thì tôi sẽ nói : muốn thực-hiện được sự thay đổi trong bản-thân của chúng ta, thì phải có rất nhiều can-đảm về phương diện tinh-thần » . . .

VI. — NGÔ TỔNG-THỐNG KINH-LÝ HAI TỈNH KONTUM, PLEIKU..

Hồi 8 giờ sáng ngày 10-5-56, Ngô Tổng-Thống đã đáp phi-cơ đi kinh-lý hai tỉnh Kontum, Pleiku tại Nam Cao-nguyên.

Tại sân vận-dộng Kontum, 12.500 đồng-bào Thượng thuộc các bộ-lạc Bahnar, Sédang, Jorai, Jolong, đã đứng xếp hàng nghênh-tiếp. Tổng-Thống đã đi qua các vùng, và dừng lại ở trước mỗi bộ-lạc, để nói chuyện thân-mật với các vị trưởng-đoàn.

B — TIN NGOÀI NƯỚC

1) Về nước. — Giáo-sư Bửu-Hội đã đáp phi-cơ ngày 15-4-56, từ Ba-lê trở về Việt-Nam. Ông đã ghé La-mã để đại-diện cho Việt-Nam, tại Hội nghị quốc-tế, mở từ 16 đến 18-4-56 về việc nghiên cứu bệnh phong. Trong dịp này, giáo sư đã thuyết trình về bệnh đó tại miền Nam Việt-Nam, và về những phương-tiện đã được Chánh-phủ Cộng-hòa Việt-Nam áp-dụng để chữa bệnh.

2) Giải thưởng Charlemagne năm 1955. — Sáng ngày 10-5-56, Sir Winston Churchill đã tới tòa thị sảnh ở Aix-la-Chapelle, để nhận giải thưởng Charlemagne năm 1955. Giải thưởng này đã do các danh sĩ ở Aix-la-Chapelle thiết lập, để hàng năm cấp phát cho người Đức hay ngoại quốc nào, có công nhất trong cuộc hợp-tác Âu-châu và hòa-bình thế giới.

3) Học bổng. — Chính phủ Gia-nã-đại tặng 10 học-bổng, trong niên-khoá 1956-1957, để sinh-viên Việt-Nam có bằng tú-tài, theo học tại Gia-nã-đại, về các ngành khoa-học, nhất là về kỹ-sư cơ-khi.

